

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Định mức Kinh tế - Kỹ thuật một số cây trồng
trong sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Nông**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Trồng trọt ngày 19 tháng 11 năm 2018;

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh
Đắk Nông tại Tờ trình số 266/TTr-SNN ngày 10 tháng 12 năm 2021.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Định mức kinh tế kỹ thuật một số cây trồng trong sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Nông, với các nội dung như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này quy định định mức kinh tế kỹ thuật các loại cây trồng trong sản xuất nông nghiệp làm cơ sở cho việc lập và thẩm định các dự án đầu tư; tính toán suất đầu tư; xây dựng đơn giá bồi thường cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất; phục vụ công tác chỉ đạo và quản lý điều hành của các cơ quan quản lý nhà nước; đồng thời, làm cơ sở cho các tổ chức và cá nhân có liên quan áp dụng vào sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh.

b) Đối tượng áp dụng: Các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động sản xuất trồng trọt trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

2. Định mức kinh tế kỹ thuật các loại cây trồng được cụ thể tại 8 phụ lục (với 101 mục) như sau:



a) Phụ lục I. Cây công nghiệp và lâm nghiệp lâu năm (gồm 14 mục): I.1.Cà phê vối; I.2.Cà phê chè; I.3.Cao su; I.4.Hồ tiêu; I.5.Điều; I.6.Cà cao; I.7.Mắc ca ghép; I.8.Chè; I.9.Bời lời; I.10.Quế; I.11.Thông; I.12.Muồng đen; I.13.Gáo, Gòn, Keo các loại; I.14.Nhóm cây chắn gió tạm thời.

b) Phụ lục II. Cây ăn quả (gồm 25 mục): II.1.Bơ; II.2.Sầu riêng; II.3.Cam, quýt; II.4.Bưởi; II.5.Chanh dây; II.6.Chuối; II.7.Chôm chôm; II.8.Nhãn; II.9.Vài; II.10.Mít; II.11.Xoài; II.12.Chanh; II.13.Dâu tây; II.14.Ôi; II.15.Đu đủ; II.16.Na; II.17.Thanh long; II.18.Dừa; II.19.Dừa hấu; II.20.Hồng xiêm; II.21.Mãng cụt; II.22.Roi (Mận miền nam); II.23.Dứa (thơm); II.24.Mận, mơ, lê, táo, hồng, đào; II.25.Vú sữa.

c) Phụ lục III. Cây lương thực và công nghiệp ngắn ngày (gồm 12 mục): III.1.Lúa; III.2.Ngô; III.3.Khoai lang; III.4.Sắn; III.5.Đậu nành; III.6.Đậu lạc; III.7.Đậu xanh; III.8.Mía; III.9.Gừng; III.10.Nghệ; III.11.Khoai tây; III.12.Khoai môn, khoai sọ.

d) Phụ lục IV. Cây rau ăn quả các loại (gồm 12 mục): IV.1.Đậu cô ve; IV.2.Đậu bắp; IV.3.Cà chua; IV.4.Cà tím; IV.5.Ớt; IV.6.Bầu, bí xanh; IV.7.Khổ qua; IV.8.Dưa leo; IV.9.Đậu đũa; IV.10.Dưa lê, dưa lưới; IV.11.Bí đỏ; IV.12.Mướp hương.

đ) Phụ lục V. Cây rau ăn lá, thân, rễ, củ các loại (gồm 14 mục): V.1.Cải xanh, cải ngọt; V.2.Rau dền; V.3.Rau mồng tơi; V.4.Hành, hẹ; V.5.Rau mầm; V.6.Rau muống hạt; V.7.Xà lách; V.8.Bạc hà; V.9.Súp lơ; V.10.Su hào; V.11.Hành tây; V.12.Củ cải; V.13.Cà rốt; V.14.Bắp cải.

e) Phụ lục VI. Cây nấm ăn các loại (gồm 6 mục): VI.1.Nấm mèo; VI.2.Nấm linh chi; VI.3.Nấm rơm; VI.4.Nấm mỡ; VI.5.Nấm bào ngư (sò); VI.6.Nấm hương.

g) Phụ lục VII. Cây hoa các loại (gồm 12 mục): VII.1.Hoa lay ơn; VII.2.Hoa Huệ; VII.3.Hoa Lài; VII.4.Hoa lan Mokara cắt cành; VII.5.Hoa lan Dendrobium cắt cành; VII.6.Hoa đồng tiền; VII.7.Hoa Vạn thọ; VII.8.Hoa lily; VII.9.Hoa cúc; VII.10.Hoa Cát tường; VII.11.Lan hồ điệp thương phẩm; VII.12.Cây cảnh Bon sai.

h) Phụ lục VIII. Cây dược liệu các loại (gồm 6 mục): VIII.1.Đảng sâm (sâm dây); VIII.2.Đương quy; VIII.3.Sa nhân tím; VIII.4.Đình lăng; VIII.5.Ba kích; VIII.6.Sachi.

i) Các định mức cây lâm nghiệp không áp dụng với mục đích trồng rừng tập trung, chỉ áp dụng đối với cây trồng xen trong vườn cây nông nghiệp, cây sử dụng làm trụ cho cây thân leo, trồng chắn gió, che bóng hoặc mục đích nhân giống, trồng khảo nghiệm, thử nghiệm.

(Chi tiết tại các Phụ lục đính kèm: Phụ lục I. Cây công nghiệp và lâm nghiệp lâu năm; Phụ lục II. Cây ăn quả; Phụ lục III. Cây Lương thực và công nghiệp ngắn ngày; Phụ lục IV. Cây rau ăn quả các loại; Phụ lục V. Cây rau ăn lá, thân, rễ, củ các loại; Phụ lục VI. Cây nấm ăn các loại; Phụ lục VII. Cây hoa các loại; Phụ lục VIII. Cây dược liệu các loại).



Điều 2. Tổ chức thực hiện

Giao cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành có liên quan tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này, định kỳ hàng năm báo cáo kết quả thực hiện về Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11 tháng 02 năm 2022; thay thế Quyết định số 27/2018/QĐ-UBND ngày 06 tháng 11 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông về việc ban hành Định mức Kinh tế - Kỹ thuật một số cây trồng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Tư pháp; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Gia Nghĩa và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ VN tỉnh;
- Báo Đắk Nông, Đài PT&TH tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Trung tâm lưu trữ - Sở Nội vụ;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTH, KTN (Ha).

✍

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Trọng Yên

HYG

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK NÔNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Các loại cây trồng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông

(Kèm theo Quyết định số 06 /2022/QĐ-UBND
ngày 24 tháng 01 năm 2022 của UBND tỉnh Đắk Nông)



Năm 2022

PHỤ LỤC I. CÂY CÔNG NGHIỆP VÀ LÂM NGHIỆP LÂU NĂM
PHỤ LỤC I.1.
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CHO 01 HA CÀ PHÊ VỚI

Yêu cầu kỹ thuật: Gồm 1 năm trồng mới, 2 năm kiến thiết cơ bản; Năng suất bình quân từ năm thứ 4 trở đi đến năm thứ 23 (*trồng bằng cây ghép*) và năm thứ 33 (*trồng bằng cây thực sinh*) đạt 3 tấn/năm trên đất khác và 4 tấn/năm trên đất đỏ bazan. Mật độ trồng: Từ 1.110 cây/ha (cự ly 3 x 3m) đến 1.333 cây/ha (cự ly 2,8m x 2,8m).

Riêng đối với Dòng vô tính cà phê Dây có thể trồng 1.600 cây/ha (cự ly 2,5m x 2,5m), đạt 4,5 tấn/năm trên đất khác và 6 tấn/năm trên đất đỏ bazan

Hình thức thi công: Thủ công + Máy

a) Định mức Kinh tế - Kỹ thuật cho 01 ha cây cà phê với giai đoạn Kiến thiết cơ bản trên đất Bazan và đất khác

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức		
			Năm trồng mới	Chăm sóc năm 1	Chăm sóc năm 2
I	Vật tư, dụng cụ				
1	Cây giống				
	Cây giống (3m x 3m)	cây	1.110		
	Trồng dặm	cây	110	55	
	Cây che bóng (9 m*12 m)	cây	92		
	Hạt muồng hoa vàng chắn gió tạm thời	kg	8		
2	Phân bón^(*)				
	Phân chuồng	tấn	11		
	Phân urê	kg	130	200	250
	Phân SA	kg			150
	Phân lân	kg	550	550	550
	Phân kali	kg	50	150	200
	Vôi bột	kg	550		
	Phân bón lá	lít/kg		2	2
3	Thuốc bảo vệ thực vật				
	Thuốc xử lý mối trước khi trồng	lít/kg	22		
	Thuốc xử lý tuyến trùng trước khi trồng	lít/kg	22		
	Thuốc trừ sâu	lít/kg	0,5	1	1
	Thuốc bệnh	lít/kg		1	1
4	Các loại vật tư, dụng cụ khác				
	Vật liệu tủ gốc	Tấn	3,3		
	Ống nước nhựa Ø 45 cm, 1 cuộn=25 kg (có thể mua cho 1 lần dùng 3 năm)	kg	25	25	25
	Dầu tưới nước (1 đợt * 120 lít nước/gốc)	lít	13,5	40	100
	Cuốc	cái	0,5	0,5	0,5
	Kéo cắt cành	cái	0,5	0,5	0,5
	Bình bơm thuốc sâu bằng tay	cái	0,33	0,33	0,33
	Bạt (3 m x 5 m)	cái			2

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức		
			Năm trồng mới	Chăm sóc năm 1	Chăm sóc năm 2
	Bảo hộ lao động	bộ	1	1	1
II	Lao động (bình quân công nhân bậc 3)		136	142	206
1	Phát dọn thực bì	công	20		
2	Rải vôi theo hồ	công	1		
3	Thiết kế phồng lô	công	4		
4	Rải lân, phân chuồng, trộn phân, lấp hồ	công	20		
5	Chuyên cây, móc hồ và trồng	công	12		
6	Trồng cây che bóng	công	1		
7	Gieo cây che bóng chắn gió tạm thời	công	2		
8	Tạo hình				15
9	Làm cỏ	công	45	75	75
10	Tủ gốc	công	11		
11	Bón phân	công	4	8	8
12	Trồng dặm năm 1 là 10% năm 2 là 5%	công	2	1	
13	Rong tia cây chắn gió, che bóng	công	2	2	4
14	Đánh chổi vượt	công	2	12	12
15	Phun thuốc sâu, bệnh	công	2	4	6
16	Phun phân bón lá	công		2	2
17	Tưới nước	công	5	15	18
18	Mở bồn tưới	công		20	30
19	Phát cỏ bờ lô	công	2	2	2
20	Công thu hoạch	công			33
21	Kiểm kê nghiệm thu	công	1	1	1
III	Máy thi công				
1	Khai hoang, cây bừa trước khi trồng	Ca máy	1,5		
2	Cày, bừa trước khi trồng	Ca máy	2		
3	Khoan hố $\Phi=60$ cm	Ca máy	2		
4	Vận chuyển cây giống (2 kg/bầu)	Tấn x km	2,4		
5	Vận chuyển phân bón	Tấn x km	12,2	1	1,15
6	Vận chuyển quả tươi	Tấn.km			5

Ghi chú: (*) Nếu bón phân hữu cơ sinh học thì lượng bón là 2 kg/hố (2,2 tấn ha). Nếu không bón phân Phân đơn riêng lẻ thì có thể thay thế bằng phân N, P, K quy đổi tương đương.

b) Định mức Kinh tế - Kỹ thuật cho 01 ha cây cà phê với giai đoạn Kinh doanh trên đất Bazan (năng suất bình quân 3 tấn/ha) và đất khác (năng suất bình quân 2,5 tấn/ha)

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức trên đất Bazan	Định mức trên đất khác
I	Vật tư, dụng cụ			
1	Phân bón			
1	Urê (3 đợt)	kg	450	400
2	Phân SA	kg	250	250
3	Phân lân	kg	550	750
4	Phân Kali (3 đợt)	kg	350	350
5	Phân bón lá (2 đợt)	lít/kg	4	4
6	Phân hữu cơ**	tấn	11	15
7	Thuốc bảo vệ thực vật			
8	Thuốc sâu	lít/kg	1	1
9	Thuốc bệnh (2 đợt)	lít/kg	1	1
10	Các loại vật tư, dụng cụ khác			
11	Ống nước nhựa Ø 45 cm, 1 cuộn=25 kg	kg	25	25
12	Dầu tưới nước (500 lít nước/gốc/đợt tưới x 3 đợt)	lít	166,5	178
13	Cuốc	cái	0,5	0,5
14	Kéo cắt cành	cái	0,5	0,5
15	Bạt (3 m x 5 m)	cái	4	4
16	Thùng	cái	2	2
17	Bao	cái	20	20
18	Bình bơm thuốc sâu bằng tay	cái	0,33	0,33
19	Bảo hộ lao động	bộ	1	1
II	Lao động (bình quân công nhân bậc 3)		321	328
1	Tưới nước 3 đợt	công	24	32
2	Làm cỏ bằng tay 4 đợt	công	60	60
3	Bón phân (4 đợt)	công	8	8
4	Đào rãnh bón phân hữu cơ (20-25 cm)	công	30	30
5	Bón phân hữu cơ	công	10	10
6	Đánh chổi (6 lần)	công	18	18
7	Tạo hình, cắt cành (2 đợt)	công	40	40
8	Rong tia cây chắn gió, che bóng	công	4	4
9	Phun thuốc sâu, bệnh (3 đợt)	công	6	6
10	Phun phân bón lá (2 đợt)	công	2	2
11	Phát cỏ bờ lô	công	2	2
12	Thu hoạch (100 kg quả tươi/công)	công	116	115
13	Kiểm kê nghiệm thu	công	1	1
III	Máy thi công			
1	Vận chuyển phân bón	Tấn.km	13	13
2	Vận chuyển quả tươi (14 tấn quả tươi /ha)	Tấn.km	20	15

Ghi chú: ** Phân hữu cơ 3 năm bón 1 lần với lượng như trồng mới.

c) Định mức tưới tiết kiệm Cây cà phê

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
-----	----------	-----	----------	---------

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Ống cấp 1: Ø60 mm	m	200	Khoảng cách, mật độ: Tùy giống và độ phì của đất, phổ biến khoảng cách 3 m x 3 m tương đương 1.110 cây/ha
2	Ống cấp 2: Ø27 mm	m	3.400	
3	Ống cấp 3: Ø21 mm	m	1.112	
4	Khóa 60 mm	Cái	6	
5	Bít Ø60 mm	Cái	6	
6	T Ø60 mm	Cái	6	
7	T Ø60 → Ø27 mm	Cái	68	
8	T Ø27 → Ø21 mm	Cái	1.112	
9	Béc phun	Cái	1.112	
10	Nối ống Ø27 mm	Cái	34	
11	Khóa Ø27 mm	Cái	68	
12	Bộ bít Ø27 mm răng trong hoặc răng ngoài	Cái	68	
13	Keo dán	kg	1,5	
14	Kẽm 2 mm	kg	12	
15	Bộ máy bơm	Bộ	1	
16	Bồn ngâm phân	Cái	1	
17	Bồn hòa phân	Cái	1	
18	Bộ hút phân	Cái	1	

PHỤ LỤC I.2. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CHO 01 HA CÂY CÀ PHÊ CHÈ

Yêu cầu kỹ thuật: Gồm 1 năm trồng mới, 2 năm kiến thiết cơ bản; Năng suất bình quân trên đất đỏ Bazan: 2,5 - 3 tấn nhân/ha, trên các loại đất khác 2 - 2,5 tấn nhân/ha.

Mật độ trồng:

- Các giống thấp cây: *Catimor Caturra, Catuai, ...* khoảng cách 2,0 x 1,0 m (mật độ 5.000 cây/ha);

- Các giống cao cây: *Typica, Bourbon, Mondonovo ...* khoảng cách 2,5 x 1,5 m (mật độ 2.667).

Hình thức thi công: Thủ công + Máy

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức			
			Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4
I	Định mức vật tư					
	1. Giống cây	Cây				
	- Cây giống	Cây	5.000	50		
	- Cây giống trồng dặm (8%)	Cây	400			
	- Cây che bóng	Cây	200			
	2. Phân bón					
	- Phân hữu cơ hoại mục	Tấn	25		25	

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức			
			Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4
	- Phân Urê	Kg	200	400	400	450
	- Phân Lân	Kg	1.000	1.000	1.000	1.500
	- Phân Kali	Kg	150	350	350	400
	- Vôi	Kg	1.000		1.000	
	3. Thuốc bảo vệ thực vật					
	- Thuốc trừ mối, kiến	Lít/kg	15			
	- Thuốc trừ sâu, bệnh	Lít/kg	2	2	5	5
II	Định mức lao động					
1	Năm thứ nhất (trồng mới)					
1.1	Làm đất					
-	Phát dọn thực bì	Công	10			
-	Thiết kế phóng lô	Công	9			
-	Đào hố cà phê (40cm x 40cm x 40cm)					
+	Thủ công 60 hố/công	Công	83			
+	Máy	Ca máy	7			
*	Trường hợp dùng máy cày, phay trước khi trồng		4			
-	Đào hố cây che bóng, chắn gió	Công	3			
1.2	Trồng cây	Công				
-	Móc hố và trồng chính	Công	50			
-	Trồng dặm	Công	2	1		
-	Trồng cây che bóng, chắn gió	Công	1			
1.3	Chăm sóc					
-	Bón phân	Công	33	20	30	16
	Tạo hình sau khi thu hoạch	Công				18
	Tạo bồn	Công		38		
-	Làm cỏ, tủ gốc mùa khô	Công	100	130	99	50
-	Tia chổi	Công	14	14	24	14
	Rong tia cây chắn gió, cây che bóng	Công		2	2	2
	Phát cỏ bờ lô	Công		1	1	1
-	Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	4	4	3	3
2	Thu hoạch (bói)					
-	Hái quả, dọn vệ sinh vườn cây	Công			25	30
-	Phơi quả	Công			7	10



STT	Nội dung	ĐVT	Định mức			
			Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4
III	Vận chuyển					
	Vận chuyển cây giống	Tấn x km	2,9			
-	Phân bón	Tấn x km	27,35	1,75	27,75	2,35
-	Sản phẩm 8 tấn quả tươi	Tấn x km			8	13,5

PHỤ LỤC I.3.

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CHO 01 HA CÂY CAO SU

- Yêu cầu kỹ thuật: Mật độ trồng: 555 cây/ha, Khoảng cách 6 m x 3 m, trồng bằng cây stump con túi bầu

+ Trên đất đỏ Bazan 01 năm trồng mới, 5 năm chăm sóc.

+ Trồng trên đất khác 01 năm trồng mới, 6 năm chăm sóc.

- Năng suất bình quân 25 năm khai thác là 1,8 tấn mù khô/ha/năm đối với đất Bazan và 1,6 tấn mù khô/ha/năm đối với đất khác.

- Nếu không bón phân Phân đơn riêng lẻ thì có thể thay thế bằng phân N, P, K quy đổi tương đương.

a) Định mức kinh tế - kỹ thuật cây cao su giai đoạn chăm sóc

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức							Chăm sóc năm 6 (đất khác)
			Năm trồng mới	Chăm sóc năm 1	Chăm sóc năm 2	Chăm sóc năm 3	Chăm sóc năm 4	Chăm sóc năm 5		
I	Vật tư, dụng cụ									
1	Cây giống	Cây	555							
2	Trồng dặm	Cây	111	55						
3	Cọc thiết kế	Cọc	555							
4	Phân bón									
	Vôi bột	Kg	280,0							
	Phân chuồng	Kg	5,6		5,6		5,6		5,6	
	Urê	Kg	50,0	110,0	130,0	140,0	168,0	168,0	168,0	
	Phân lân	Kg	280,0	330,0	400,0	450,0	500,0	500,0	500,0	
	Phân Kali	Kg	22,0	30,0	40,0	45,0	55,0	55,0	55,0	
	Phân bón lá	Kg/Lít	2,0	4,0	4,0					
4	Thuốc bảo vệ thực vật									
	Thuốc sâu	lít/kg	0,5	1,0	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0	

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức						Chăm sóc năm 6 (đất khác)
			Năm trồng mới	Chăm sóc năm 1	Chăm sóc năm 2	Chăm sóc năm 3	Chăm sóc năm 4	Chăm sóc năm 5	
	Thuốc bệnh	lít/kg	1,0	1,0	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0
	Thuốc mối	lít/kg	2,0	2,0					
5	Dụng cụ lao động								
	Cuốc đào	Cái	0,33	0,33	0,33				
	Cuốc làm cỏ	Cái	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
	Dao chặt	Cái	0,33	0,33	0,33				
	Dao tĩa chổi	Cái	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
	Bảo hộ lao động	Bộ	1	1	1	1	1	1	1
II	Lao động (bình quân công nhân bậc 3)	Công	128	84	81	72	62	56	52
I	Chuẩn bị đất trồng								
	Phát dọn thực bì	Công	20,0						
	Chặt cọc thiết kế lô	Công	2,0						
	Thiết kế hố trồng	Công	4,0						
	Vận chuyển phân bón lót	Công	3,0						
	Rãi phân, trộn phân, lấp hố	Công	10,0						
	Vận chuyển giống, móc hố và trồng	Công	10,0						
	Đào hố, trồng dặm	Công	2,0	2,0					
2	Chăm sóc								
	Làm cỏ trên hàng	Công	32,0	32,0	32,0	32,0	28,0	24,0	20,0
	Phát cỏ giữa hàng	Công	10,0	10,0	10,0	8,0	8,0	6,0	6,0
	Vận chuyển phân bón thúc	Công	2,0	3,0	3,0	3,0	3,0	3,0	3,0
	Bón thúc, xới xáo	Công	6,0	9,0	12,0	12,0	12,0	12,0	12,0
	Phun phân bón lá	Công	4,0	6,0	6,0				
	Tĩa cành,	Công	2,0	2,0	2,0	2,0			

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức						
			Năm trồng mới	Chăm sóc năm 1	Chăm sóc năm 2	Chăm sóc năm 3	Chăm sóc năm 4	Chăm sóc năm 5	Chăm sóc năm 6 (đất khác)
	đánh chôi								
	Phun thuốc BVTV	Công	4,0	4,0	4,0	4,0	4,0	4,0	4,0
	Xử lý thuốc mới	Công	2,0	2,0					
	Tủ gốc và lấp đất	Công	10,0	10,0	5,0	4,0			
	Phòng chống cháy	Công	2,0	2,0	5,0	5,0	5,0	5,0	5,0
	Bảo vệ thường xuyên	Công	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
	Kiểm kê, nghiệm thu	Công	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
III	Chi phí máy								
1	Khai hoang thực bì	Ca máy	1.5						
2	Cày đất trước khi phóng lỗ	Ca máy	1,0						
3	Khoan hố (Φ = 60cm)	Ca máy	1,0						
4	Vận chuyển vật tư	Chuyến	8,0	3,0	8,0	3,0	8,0	3,0	8,0

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật cho 01 ha cao su giai đoạn kinh doanh

(Năm thứ 7 đối với cây Cao su trồng trên đất đỏ Bazan, năm thứ 8 đối với Cao su trồng trên đất khác trừ đi)

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Năm kinh doanh	
			Năm 1-10	Năm 11-20
I	Vật tư, dụng cụ			
1	Hóa chất			
	Thuốc Nấm	Kg	0.16	0.16
	Vaselin	Kg	1.5	1.5
	Vôi	Kg	200	200
2	Phân bón			
	Urê	Kg	196	217
	Phân lân	Kg	500	500
	Phân Kali	Kg	150	167
3	Công cụ, dụng cụ			

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Năm kinh doanh	
			Năm 1-10	Năm 11-20
	Thuốc	Cái	0.33	0.33
	Rập	Cái	0.33	0.33
	Móc	Cái	0.33	0.33
	Dao cạo mù	Cái	0.33	0.33
	Chén hứng mù	Cái	200	200
	Máng hứng mù	Cái	200	200
	Kiềng	Cái	200	200
	Dây buộc kiềng	Kg	2	2
	Thùng đeo (5 lít)	Cái	0.33	0.33
	Thùng trút mù (10 - 15 lít)	Cái	0.33	0.33
	Thùng đựng mù	Cái	0.33	0.33
	Vết mù	Cái	0.33	33
	Nạo vệ sinh mặt cạo	Cái	0.33	0.33
	Bấm máng che mưa	Cái	0.33	0.33
	Đốt	Cái	0.33	0.33
	Rây lọc mù	Cái	0.33	0.33
	Đá mài tron	Cái	0.33	0.33
	Đá mài nhám	Cái	0.33	0.33
	Máng che mưa	Cái/cây	450	370
	Cuộc làm cỏ	Cái	0.5	0.5
	Bảo hộ lao động	Bộ	1	1
II	Lao động (bình quân công nhân bậc 3)		58	58
1	Thu gom, vệ sinh vật tư khai thác	Công	4	4
2	Cạo xà, đánh dầu hao dăm	Công	1	1
3	Kiểm kê cây	Công	1	1
4	Thiết kế miệng cạo	Công	3	3
5	Trang bị kiềng, chén, máng	Công	3	3
6	Trang bị máng che mưa	Công	3	3
7	Làm cỏ trên hàng	Công	16	16
8	Bón phân, lấp phân	Công	12	12
9	Bón vôi	Công	1	1
10	Bôi thuốc phòng trị bệnh mặt cạo	Công	3	3
11	Bôi vaseline	Công	1	1
12	Diệt chùm gỏi	Công	1	1
13	Phun thuốc bệnh	Công	4	4
14	Phòng chống cháy	Công	5	5
III	Chi phí máy			
	Vận chuyển vật tư, sản phẩm	Chuyên	5	5

PHỤ LỤC I.4.
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CHO CÂY HỒ TIÊU

Yêu cầu kỹ thuật: gồm giai đoạn Kiến thiết cơ bản có một năm trồng mới, 2 năm KTCB và 15 năm kinh doanh, năng suất bình quân 3 tấn hạt khô/ha/năm đối với tiêu trồng trên trụ sống và 3,5 tấn hạt khô/ha/năm đối với tiêu trồng trên trụ bê tông.

Nếu không bón phân Phân đơn riêng lẻ thì có thể thay thế bằng phân N, P, K quy đổi tương đương.

a) Định mức cho 01 ha cây hồ tiêu giai đoạn KTCB trên trụ sống

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức		
			Năm trồng mới	Chăm sóc năm 1	Chăm sóc năm 2
I	Vật tư, dụng cụ				
1	Cây giống				
	Cây giống	bầu	1.600		
	Trồng dặm	bầu	160	160	
	Cây trụ sống (2,5m x 2,5m) + 5% trồng dặm	cây	1.680		
	Cây gỗ trụ tạm (cao 2m; $\Phi > 8\text{cm}$)	trụ	1.600		
2	Phân bón				
	Phân chuồng (<i>tiêu + trụ sống</i>)	tấn	19,2		16
	Urê	kg	200	330	420
	Phân lân	kg	960	400	640
	Phân Kali	kg	100	130	250
	Vôi bột	kg	800		900
	Phân bón lá	Kg/lít		4	
3	Thuốc bảo vệ thực vật				
	Thuốc sâu	lít/kg	2	2	2
	Thuốc bệnh	lít/kg	1	2	2
4	Các loại vật tư, dụng cụ khác				
	Rơm, cỏ tủ gốc	tấn	4,8		
	Vật liệu che tarp (<i>bao, lưới,...</i>)	cái	1600		
	Dây buộc tiêu	kg	10	16	12
	Ông nước tưới ($\Phi 45\text{cm}$, 1 cuộn = 25kg)	kg	25	25	25
	Dầu tưới nước (4 đợt x 50 lít nước/gốc/đợt)	lít	32	128	96
	Cuốc	cái	0,5	0,5	0,5
	Kéo	cái	0,5	0,5	0,5
	Bình bơm thuốc sâu bằng tay	cái	0,3	0,3	0,3
II	Lao động (<i>bình quân công nhân bậc 3</i>)		330	121	148
1	Phát dọn thực bì	công	20		
2	Thiết kế phồng lô	công	6		
3	Đào hố trồng cây sống (30x30x40cm)	công	20		
4	Bót lót lân, phân chuồng cho cây sống và tiêu	công	25		
5	Trồng cây trụ sống	công	10		
6	Đào hố trồng trụ lạng (20x20x40cm)	công	20		

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức		
			Năm trồng mới	Chăm sóc năm 1	Chăm sóc năm 2
7	Trồng cây trụ tạm	công	16		
8	Đào hố trồng cây tiêu (40x40x40cm)	công	32		
9	Vận chuyển và trồng cây tiêu	công	16		
10	Làm túp	công	20		
11	Buộc dây tiêu	công	16		18
12	Trồng dặm (tiêu 5%, cây trụ sống)	công	3	2	
13	Tưới nước	công	16	40	30
14	Làm cỏ trắng	công	45	60	40
15	Bón phân hóa học	công	4	8	8
16	Bón phân chuồng	công			16
17	Phun phân bón lá	công			9
18	Phun thuốc bệnh	công	6	6	6
19	Làm cỏ bờ lô	công	4	4	4
20	Tủ gốc	công	10		
21	Rong tia cây trụ sống	công			16
22	Chuyển dây tiêu qua trụ sống	công	40		
23	Kiểm kê cuối năm	công	1	1	1
III	Chi phí máy				
1	Cày, bừa trước khi trồng	ca máy	2		
2	Vận chuyển cây trụ sống, trụ tạm (<i>trung bình 0,3kg/cây trụ sống, 10kg/ trụ tạm</i>)	tấn.km	16,5		
3	Vận chuyển cây giống (0,5 kg/bầu)	tấn.km	0,9		
4	Vận chuyển phân, vôi	tấn.km	21	1	17,3

b) Định mức cho 01 ha cây hồ tiêu giai đoạn Kiến thiết cơ bản trên trụ bê tông

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức		
			Năm trồng mới	Chăm sóc năm 1	Chăm sóc năm 2
I	Vật tư, dụng cụ				
1	Cây giống				
	Cây giống	bầu	1600		
	Cây trồng dặm	hom	160	160	
	Cây che bóng (10m x 10m)	cây	100		
2	Phân bón				
	Phân chuồng ***	tấn	16		16
	Urê	kg	200	380	480
	Phân lân	kg	800	400	640
	Phân Kali	kg	100	150	280
	Vôi	kg	800		
	Phân bón lá	lít/kg		4	9
3	Thuốc bảo vệ thực vật				
	Thuốc sâu	lít/kg		2	2
	Thuốc bệnh	lít/kg	1	2	2
4	Các loại vật tư, dụng cụ khác				

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức		
			Năm trồng mới	Chăm sóc năm 1	Chăm sóc năm 2
	Cây trụ (cao 4m, $\Phi = 12\text{cm}$)	trụ	1600		
	Rơm, cỏ tủ gốc	tấn	4,8		
	Vật liệu che túp (bao, lưới,...)	cái	1600		
	Dây buộc tiêu	kg	10	16	12
	Ống nước tưới ($\Phi 45\text{cm}$, 1 cuộn = 25kg)	kg	25	25	25
	Dầu tưới nước (4 đợt x 50 lít nước/gốc/đợt)	lít	32	128	96
	Cuốc	cái	0,5	0,5	0,5
	Kéo	cái	0,5	0,5	0,5
	Bình bơm thuốc sâu bằng tay	cái	0,33	0,33	0,33
	Thang sắt	cái			1
	Dao	cái			0,5
	Bao	cái			5
	Bạt (3 m x 5 m)	cái			2
II	Lao động (bình quân công nhân bậc 3)		319	232	168
1	Phát dọn thực bì	công	20		
2	Thiết kế phồng lô	công	6		
3	Đào hố, chôn trụ (sâu 70cm)	công	100		
4	Đào hố trồng cây che bóng (20x20x20cm)	công	1		
5	Trồng cây che bóng	công	4		
6	Đào hố trồng cây tiêu (40x40x40cm)	công	32		
7	Bón lót phân chuồng, lân, vôi cho tiêu	công	16		
8	Vận chuyển và trồng cây tiêu	công	16		
9	Làm túp che tiêu	công	20		
10	Làm cỏ trắng	công	45	60	40
11	Bón đạm, kali	công	4		8
12	Buộc dây tiêu	công	16	48	
13	Trồng dặm tiêu	công	2		
14	Phun thuốc sâu, bệnh	công	6	9	6
15	Phun phân bón lá	công		6	9
16	Làm cỏ bờ lô	công	4	4	4
17	Tủ gốc	công	10		
18	Tưới nước	công	16	40	30
19	Đào rãnh đôn tiêu và lấp đất	công		64	
20	Thu hoạch quả tươi	công			70
21	Kiểm kê cuối năm	công	1	1	1
III	Chi phí máy				
1	Cày, bừa trước khi trồng	ca máy	2		
2	Vận chuyển cây trụ (trung bình 1 trụ 50 kg)	tấn.km	80		
3	Vận chuyển cây giống (0,5kg/bầu)	tấn.km	0,8		
4	Vận chuyển phân bón, vôi	tấn.km	18	1	17,4
5	Vận chuyển quả tươi	tấn.km			2,1

Ghi chú: *** Nếu thay phân chuồng bằng phân hữu cơ sinh học thì lượng bón là 4,8 tấn/ha

c) Định mức cho 01 ha cây hồ tiêu kinh doanh trên trụ sống

(*năng suất bình quân 3 tấn tiêu khô/ha*), trụ bê tông (*năng suất bình quân 3,5 tấn tiêu khô/ha*).

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức trồng trụ sống năm KD	Định mức trồng trụ bê tông năm KD
I	Vật tư, dụng cụ			
1	Phân bón			
	Phân chuồng**	tấn	16	16
	Urê (3 đợt)	kg	650	750
	Phân lân	kg	800	800
	Phân Kali (3 đợt)	kg	400	460
	Phân bón lá (2 đợt)	lít/kg	10	10
2	Thuốc bảo vệ thực vật			
	Thuốc sâu	lít/kg	2	2
	Thuốc bệnh	lít/kg	2	2
3	Các loại vật tư, dụng cụ khác			
	Ống nước tưới (Φ 45 cm, 1 cuộn = 25kg)	kg	25	25
	Dầu tưới nước (6 đợt x 100 lít nước/gốc/đợt)	lít	96	96
	Cuốc	cái	0,5	0,5
	Kéo	cái	0,5	0,5
	Thang sắt	cái	2	2
	Dao	cái	0,5	0,5
	Bao	cái	10	15
	Bạt (3 m x 5 m)	cái	4	4
	Thùng	cái	2	2
	Bình bơm thuốc sâu bằng tay	cái	0,33	0,3
II	Lao động (bình quân công nhân bậc 3)		349	322
1	Tưới nước (6 đợt)	công	30	30
2	Làm cỏ trắng (4 đợt)	công	24	24
3	Bón phân chuồng (3 năm/lần)	công	5	5
4	Bón phân hóa học (4 đợt)	công	8	8
5	Rong tia cây trụ sống	công	40	5
6	Phun thuốc sâu, bệnh (2 đợt)	công	6	6
7	Phun phân bón lá (2 đợt)	công	6	6
8	Phát cỏ bờ lô	công	4	4
9	Thu hoạch quả tươi	công	225	233
10	Kiểm kê cuối năm	công	1	1
III	Chi phí máy			
1	Vận chuyển phân hóa học	tấn.km	1,8	2
2	Vận chuyển phân chuồng	tấn.km	16	16
3	Vận chuyển quả tươi (9.000 kg)	tấn.km	9	10,5

Ghi chú: ** Phân chuồng bón 2 năm/lần với lượng như trồng mới

d) Định mức tưới tiết kiệm

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Ống cấp 1: Ø60 mm	m	300	Khoảng cách, mật độ: Tùy
2	Ống cấp 2: Ø27 mm	m	800	

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
3	Ống cấp 3: Ø5 mm	m	2.000	giống và độ phì của đất, phổ biến khoảng cách 2,5m x 2,5m tương đương 1.600cây/ha
4	T Ø60 → Ø27 mm	Cái	34	
5	Khóa 60 mm	Cái	7	
6	Bít Ø60 mm	Cái	14	
7	Khóa 27 mm	Cái	12	
8	T Ø60 mm	Cái	12	
9	T Ø27 → Ø5 mm	Cái	1.600	
10	Béc tưới	Cái	1.600	
11	Keo dán	kg	1,5	
12	Kẽm 2 mm	kg	9	
13	Bộ máy bơm	Bộ	1	
14	Bồn ngâm phân	Cái	1	
15	Bồn hòa phân	Cái	1	
16	Bộ hút phân	Cái	1	

PHỤ LỤC I.5.

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CHO CÂY ĐIỀU

Yêu cầu kỹ thuật: Gồm 1 năm trồng mới, 2 năm kiến thiết cơ bản, năng suất bình quân từ năm thứ 6 (kinh doanh 3) trở đi đến năm thứ 25 đạt 1,2 tấn hạt khô/ha/năm trên đất khác và 1,5 tấn hạt khô/ha/năm trên đất đỏ bazan.

Mật độ 208 cây/ha (6m x 8m)

Nếu không bón phân Phân đơn riêng lẻ thì có thể thay thế bằng phân N, P, K quy đổi tương đương.

a) Định mức kinh tế - kỹ thuật cho cây điều trên đất khác và đất bazan giai đoạn kiến thiết cơ bản

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức		
			Năm trồng mới	Chăm sóc năm 1	Chăm sóc năm 2
I	Vật tư, dụng cụ				
1	Cây giống, hạt giống				
	Cây giống	Cây	208		
	Cây trồng dặm	Cây	11	11	
	Hạt muồng hoa vàng	Kg	10		
2	Phân bón***				
	Phân chuồng	Tấn	2,1		
	Phân lân	Kg	151	252	503
	Urê	Kg	130	280	550
	Phân Kali	Kg	35	60	120
	Vôi bột	Kg	500		
3	Thuốc bảo vệ thực vật				
	Thuốc sâu	lít/kg	0,5	1	1
	Thuốc bệnh	lít/kg	0,5	1	1
4	Các loại vật tư, dụng cụ khác				
	Cuốc	Cái	0,5	0,5	0,5
	Kéo cắt cành	Cái	0,5	0,5	0,5
	Thùng	Cái	0,5		
	Bình phun thuốc sâu	Cái	0,33	0,33	0,33

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức		
			Năm trồng mới	Chăm sóc năm 1	Chăm sóc năm 2
II	Lao động (bình quân công nhân bậc 3)				
1	Phát dọn thực bì	Công	20		
2	Thiết kế lô	Công	4		
3	Đào hố	Công	9	1	
4	Bón phân chuồng, phân lân, trộn phân	Công	4	2	2
5	Vận chuyển và bón đạm và kali	Công	4	6	6
6	Đánh chổi vượt	Công	1	1	
7	Phun thuốc sâu, bệnh	Công	2	6	6
8	Phát cỏ quanh bờ lô	Công	2	2	2
9	Rải cây và trồng	Công	3		
10	Làm cỏ	Công	30		50
11	Tạo hình				1
12	Kiểm kê cây chết, trồng dặm	Công	1		
13	Gieo muồng hoa vàng chắn gió	Công	2		
14	Rong tia muồng hoa vàng	Công	2		
15	Thu hoạch 35 kg/công	Công			
16	Kiểm tra, đánh giá chất lượng vườn cây	Công	1		

Ghi chú: *** Nếu thay phân chuồng bằng phân hữu cơ sinh học, lượng bón là 2kg/gốc

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật cho cây điều trên đất khác và đất bazan giai đoạn Kinh doanh năm 1 và 2

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	
			Năm thứ 4 (KD1)	Năm thứ 5 (KD2)
I	Vật tư, dụng cụ			
1	Cây giống, hạt giống			
	Cây giống	Cây		
	Cây trồng dặm	Cây		
	Hạt muồng hoa vàng	Kg		
2	Phân bón			
	Phân chuồng	Tấn		
	Phân lân	Kg	1.400	1.400
	Urê	Kg	1.080	1.080
	Phân Kali	Kg	400	400
	Vôi bột	Kg		
3	Thuốc bảo vệ thực vật			
	Thuốc sâu	lít/kg	1	1
	Thuốc bệnh	lít/kg	1	1
4	Các loại vật tư, dụng cụ khác			
	Cuốc	Cái	0,5	0,5
	Kéo cắt cành	Cái	0,5	0,5
	Thúng	Cái	0,5	
	Bình phun thuốc sâu	Cái	0,33	0,33

II	Lao động (bình quân công nhân bậc 3)			
1	Bón phân chuồng, phân lân, trộn phân	Công	2	2
2	Vận chuyển và bón đạm và kali	Công	6	66
3	Phun thuốc sâu, bệnh	Công	6	
4	Phát cỏ quanh bờ lô	Công	2	2
5	Làm cỏ	Công	50	40
6	Tạo hình	Công	1	1
7	Thu hoạch 35 kg/công	Công		30
8	Kiểm tra, đánh giá chất lượng vườn cây	Công		

c) Định mức kinh tế - kỹ thuật cho cây điều trên đất khác và đất bazan năm thứ 6 (Kinh doanh năm 3) trở đi

(Mật độ 208 cây/ha (6m x 8m))

Mỗi năm tăng hoặc giảm 20-30 % lượng phân bón tùy theo mức tăng năng suất, cân đối, tăng giảm theo năng suất cho các năm tiếp theo.

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức trên đất khác	Định mức trên đất bazan
I	Vật tư, dụng cụ			
1	Phân bón			
	Phân lân	Kg	1750	1750
	Urê	Kg	1350	1350
	Phân Kali	Kg	500	500
3	Thuốc bảo vệ thực vật			
	Thuốc sâu	Lít	1	1
	Thuốc bệnh	Kg	1	1
4	Các loại vật tư, dụng cụ khác			
	Cuốc	Cái	0,5	0,5
	Kéo cắt cành	Cái	0,5	0,5
	Thùng	Cái		
	Bình phun thuốc sâu	Cái	0,33	0,33
II	Lao động (bình quân công nhân bậc 3)			
1	Vận chuyển và bón phân lân	Công	2	2
2	Làm cỏ theo hàng (5 đợt)	Công	40	40
3	Vận chuyển và bón đạm và kali (2 đợt)	Công	6	6
4	Tạo hình (1 lần)	Công	1	1
5	Phun thuốc sâu, bệnh (2 đợt)	Công	6	6
6	Phát cỏ quanh bờ lô	Công	2	2
7	Thu hoạch 35 kg/công	Công	35	43

d) Định mức tưới tiết kiệm

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Ống cấp 1: Ø60 mm	m	250	Khoảng cách, mật độ: Tùy giống và độ phì của đất, phổ biến khoảng cách 6 m x 8 m tương đương 208 cây/ha
2	Ống cấp 2: Ø49 mm	m	450	
3	Ống cấp 3: Ø27 mm	m	1.250	
4	T Ø60 → Ø49 mm	Cái	17	
5	Khóa 60 mm	Cái	7	
6	Bít Ø60 mm	Cái	14	
7	Khóa 49 mm	Cái	17	
8	T Ø60 mm	Cái	17	

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
9	béc tưới	Cái	208	
10	T Ø49 → Ø27 mm	Cái	17	
11	Keo dán	kg	1,5	
12	Kềm 2 mm	kg	9	
13	Bộ máy bơm	Bộ	1	
14	Bồn ngâm phân	Cái	1	
15	Bồn hòa phân	Cái	1	
16	Bộ hút phân	Cái	1	

PHỤ LỤC I.6.

ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT CHO CÂY CA CAO

- Yêu cầu kỹ thuật: gồm giai đoạn Kiến thiết cơ bản có một năm trồng mới, 2 năm chăm sóc.

Năng suất bình quân 2 tấn hạt khô/ha/năm trên đất đỏ bazan và 1,5 tấn hạt khô/ha/năm trên đất khác từ năm kinh doanh thứ 2 đến năm thứ 25.

(Mật độ 3 m x 3 m, số cây 1.110 cây/ha)

a) Định mức kinh tế - kỹ thuật cây ca cao giai đoạn kiến thiết cơ bản cho đất đỏ bazan

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức		
			Năm trồng mới	Chăm sóc năm 1	Chăm sóc năm 2
I	Vật tư, dụng cụ				
1	Cây giống, hạt giống				
	Cây giống ca cao	cây	1110		
	Cây giống ca cao trồng dặm	cây	55	110	
	Cây che bóng tầng cao (6m x 6m)	cây	278		
	Hạt muồng hoa vàng	kg	15		
2	Phân bón				
	Phân chuồng	tấn	11		
	Phân Urê	kg	70	150	250
	Phân lân	kg	550	300	500
	Phân Kali	kg	50	120	250
	Phân bón lá	lít/kg	0,5	1	
	Vôi bột	kg	550		
3	Thuốc bảo vệ thực vật				
	Thuốc sâu	lít/kg	1	2	2
	Thuốc bệnh	lít/kg	0,5	0,5	3
	Thuốc mối	lít/kg	1	1	
4	Các loại vật tư, dụng cụ khác				
	Vật liệu tủ gốc (rom, cỏ...)	tấn	3,3		
	Cuốc	cái	0,5	0,5	0,5
	Kéo cắt cành	cái	0,5	0,5	0,5
	Dao	cái	0,5	0,5	0,5
	Thúng	cái	2	2	2
	Bình xịt thuốc sâu	cái	0,33	0,33	0,33

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức		
			Năm trồng mới	Chăm sóc năm 1	Chăm sóc năm 2
	Ổng nước nhựa $\Phi = 45\text{cm}$	kg	25	25	25
	Thùng ủ lên men (<i>khối lượng 100 kg hạt tươi/thùng ủ</i>)	cái			0,33
	Cưa	cái			0,5
	Bao hái quả	cái			10
	Bạt	m ²			24
	Bảo hộ lao động	bộ	1	1	1
5	Năng lượng				
	Dầu tưới nước mỗi cây tưới 100 lít nước	lít	11	33	33
II	Lao động (<i>bình quân công nhân bậc 3</i>)		109	108	105
1	Phát dọn thực bì	công	20		
2	Xử lý thuốc chống mối	công	4	60	
3	Thiết kế lô trồng	công	4		
4	Rải phân, trộn phân, chuyên cây, móc hố và trồng	công	22	6	
5	Gieo hạt muồng hoa vàng	công	4	3	
6	Làm cỏ trắng	công	45	2	60
7	Trồng cây che bóng	công	2	2	
8	Bón phân hóa học	công	4	8	6
9	Móc hố và trồng dặm	công	1	4	
10	Rong tia muồng hoa vàng, che bóng	công	2		2
11	Phát dọn bờ lô	công	2	6	2
12	Phun thuốc sâu, bệnh	công	4	15	8
13	Phun phân bón lá	công	2	1	
14	Tủ gốc	công	5		
15	Tia cành, đánh chổi vượt, tạo hình	công	2		6
16	Vận hành ống máy, tưới nước	công	5		12
17	Thu hoạch quả				4
18	Sơ chế quả ca cao				2
19	Thu gom và xử lý quả bệnh				2
20	Kiểm kê nghiệm thu cuối năm	công	1	1	1
III	Thuê khoán khác			0,5	
1	Cày, bừa trước khi trồng	ca máy	2		
2	Khoan hố ($\Phi=60\text{cm} \times 60 \text{cm}$)	ca máy	2		
3	Vận chuyên cây giống: 1,5 kg/cây x 1165 cây	tấn.km	1,7		
4	Vận chuyên phân hóa học + phân chuồng	tấn.km	12,2		1
5	Vận chuyên quả nhập kho	tấn.km			1

Ghi chú: - Nếu vườn cây bón phân chuồng thì thay thế bằng phân hữu cơ sinh học quy đổi tương đương (11 tấn phân chuồng = 2,2 tấn phân hữu cơ sinh học).
- Nếu không bón phân phân đơn riêng lẻ thì có thể thay thế bằng phân NPK quy đổi tương đương.

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật cây ca cao giai đoạn kiến thiết cơ bản cho đất khác

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức		
			Năm trồng mới	Chăm sóc năm 1	Chăm sóc năm 2
I	Vật tư, dụng cụ				
1	Cây giống, hạt giống				
	Cây giống ca cao	cây	1600		
	Cây giống ca cao trồng dặm	cây	160	160	
	Cây che bóng tầng cao (6m x 6m)	cây	278		
	Hạt muồng hoa vàng	kg	15		
2	Phân bón				
	Phân chuồng	tấn	15		
	Phân Urê	kg	87,5	187,5	312,5
	Phân lân	kg	687,5	375	625
	Phân Kali	kg	62,5	150	312,5
	Phân bón lá	lít/kg	0,625	1,25	0
	Vôi bột	kg	687,5	0	0
3	Thuốc bảo vệ thực vật		0	0	0
	Thuốc sâu	lít/kg	1,25	2,5	2,5
	Thuốc bệnh	lít/kg	0,625	0,625	3,75
	Thuốc mối	lít/kg	1,25	1,25	0
4	Các loại vật tư, dụng cụ khác				
	Vật liệu tù gốc (rơm, cỏ...)	tấn	3,3		
	Cuốc	cái	0,5	0,5	0,5
	Kéo cắt cành	cái	0,5	0,5	0,5
	Dao	cái	0,5	0,5	0,5
	Thùng	cái	2	2	2
	Bình xịt thuốc sâu	cái	0,33	0,33	0,33
	Ống nước nhựa $\Phi = 45\text{cm}$	kg	25	25	25
	Thùng ủ lên men (khối lượng 100 kg hạt tươi/thùng ủ)	cái			0,33
	Cưa	cái			0,5
	Bao hái quả	cái			10
	Bạt	m ²			24
	Bảo hộ lao động	bộ	1	1	1
5	Năng lượng				
	Dầu tưới nước mỗi cây tưới 100 lít nước	lít	13,75	41,25	41,25
II	Lao động (bình quân công nhân bậc 3)		121,25	131,5	113
1	Phát dọn thực bì	công	20		
2	Xử lý thuốc chống mối	công	5	75	0
3	Thiết kế lô trồng	công	4		
4	Rãi phân, trộn phân, chuyển cây, móc hố và trồng	công	27,5	7,5	0
5	Gieo hạt muồng hoa vàng	công	4	3	
6	Làm cỏ trắng	công	45	2	60
7	Trồng cây che bóng	công	2	2	

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức		
			Năm trồng mới	Chăm sóc năm 1	Chăm sóc năm 2
8	Bón phân hóa học	công	5	10	7,5
9	Móc hồ và trồng dặm	công	1,25	5	0
10	Rong tia muồng hoa vàng, che bóng	công	2		2
11	Phát dọn bờ lô	công	2	6	2
12	Phun thuốc sâu, bệnh	công	5	18,75	10
13	Phun phân bón lá	công	2,5	1,25	0
14	Tủ gốc	công	6,25	0	0
15	Tia cành, đánh chồi vượt, tạo hình	công	2,5	0	7,5
16	Vận hành ống máy, tưới nước	công	6,25	0	15
17	Thu hoạch quả				4
18	Sơ chế quả ca cao				2
19	Thu gom và xử lý quả bệnh				2
20	Kiểm kê nghiệm thu cuối năm	công	1	1	1
III	Thuê khoán khác			0,5	
1	Cây, bừa trước khi trồng	ca máy	2		
2	Khoan hố ($\Phi=60\text{cm} \times 60 \text{ cm}$)	ca máy	3		
3	Vận chuyển cây giống: 1,5 kg/cây x 1165 cây	tấn.km	2,125	0	0
4	Vận chuyển phân hóa học + phân chuồng	tấn.km	15,25	0	1,25
5	Vận chuyển quả nhập kho	tấn.km			1

Ghi chú:

- Nếu vườn cây bón phân chuồng thì thay thế bằng phân hữu cơ sinh học quy đổi tương đương (11 tấn phân chuồng = 2,2 tấn phân hữu cơ sinh học).

- Nếu không bón phân đơn riêng lẻ thì có thể thay thế bằng phân NPK quy đổi tương đương

c) Định mức kinh tế - kỹ thuật cây ca cao giai đoạn kinh doanh trên đất bazan và đất khác

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức			
			Năm kinh doanh 1 trên đất bazan	Năm kinh doanh 2 trở đi trên đất bazan	Năm kinh doanh 1 trên đất khác	Năm kinh doanh 2 trở đi trên đất khác
I	Vật tư dụng cụ					
1	Cây giống, hạt giống					
2	Phân bón					
	Phân Urê	kg	250	350	300	420
	Phân lân	kg	500	500	600	600
	Phân Kali	kg	300	400	360	480
3	Thuốc bảo vệ thực vật					
	Thuốc sâu	lít/kg	3	3	3	3
	Thuốc bệnh	lít/kg	4	4	4	4
4	Các loại vật tư, dụng cụ					

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức			
			Năm kinh doanh 1 trên đất bazan	Năm kinh doanh 2 trở đi trên đất bazan	Năm kinh doanh 1 trên đất khác	Năm kinh doanh 2 trở đi trên đất khác
	<i>khác</i>					
	Cuốc	cái	0,5	0,5	0,5	0,5
	Kéo cắt cành	cái	0,5	0,5	0,5	0,5
	Dao	cái	0,5	0,5	0,5	0,5
	Thùng	cái	2	2	2	2
	Bình xịt thuốc sâu	cái	0,33	0,33	0,33	0,33
	Ống nước nhựa $\Phi = 45\text{cm}$	kg	25	25	25	25
	Thùng ủ lên men (<i>khối lượng 100 kg hạt tươi/thùng ủ</i>)	cái	0,33	0,33	0,33	0,33
	Cưa	cái	0,5	0,5	0,5	0,5
	Bao hái quả	cái	20	20	20	20
	Bạt	m ²	24	24	24	24
	Bảo hộ lao động	bộ	1	1	1	1
5	Năng lượng					
	Dầu tưới nước mỗi cây tưới 150 lít nước	lít	33	33	33	33
II	Công lao động (<i>bình quân công nhân bậc 3</i>)		187	223	187	223
1	Làm cỏ, cào lá	công	40	24	40	24
2	Bón phân hóa học	công	6	6	6	6
3	Phun thuốc sâu, bệnh	công	12	12	12	12
4	Tia cành, tạo hình	công	6	9	6	9
5	Rong tia cây che bóng	công	2	2	2	2
6	Phát dọn bờ lô	công	2	2	2	2
7	Vận hành ống máy, tưới nước	công	12	12	12	12
8	Thu hoạch quả	công	39	65	39	65
9	Sơ chế quả ca cao	công	31	52	31	52
10	Thu gom và xử lý quả bệnh	công	6	8	6	8
11	Bảo vệ	công	30	30	30	30
12	Kiểm kê nghiệm thu cuối năm	công	1	1	1	1
13	Thuê khoán khác					
14	Vận chuyên phân hóa học	tấn.km	1,05	1,5	1,2	1,7
15	Vận chuyên quả nhập kho	tấn.km	15,6	26	14,5	23

d) Định mức tưới tiết kiệm

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Ống cấp 1: $\Phi 60\text{ mm}$	m	200	Khoảng cách, mật độ: Tùy giống và độ phì của đất, phổ biến
2	Ống cấp 2: $\Phi 27\text{ mm}$	m	2.500	
3	Ống cấp 3: $\Phi 21\text{ mm}$	m	1111	
4	Khóa 60 mm	Cái	2	

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
5	Bit Ø60 mm	Cái	2	khoảng cách 3 m x 3 m tương đương 1.110 cây/ha
6	T Ø60 mm	Cái	2	
7	T Ø60 → Ø27 mm	Cái	50	
8	Nôi Ø27	Cái	25	
9	T Ø27 → Ø21 mm	Cái	1111	
10	Béc phun	Cái	1111	
11	Khóa Ø27 mm	Cái	50	
12	Bộ bịt Ø27 mm răng trong hoặc răng ngoài	Cái	50	
13	Keo dán	kg	10	
14	Kẽm 2 mm	kg	1	
15	Bộ máy bơm	Bộ	1	
16	Bồn ngâm phân	Cái	1	
17	Bồn hòa phân	Cái	1	
18	Bộ hút phân	Cái	1	

PHỤ LỤC I.7. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CHO 01 HA CÂY MẮC CA

- Yêu cầu kỹ thuật: Mật độ trồng: Trồng thuần loài với mật độ từ 400 cây/ha (cự ly 5 x 5m) trên đất khác và 278 cây/ha (cự ly 6 x 6m) trên đất bazan

+ Trên đất đỏ Bazan 01 năm trồng mới, 5 năm chăm sóc.

+ Trồng trên đất khác 01 năm trồng mới, 6 năm chăm sóc.

- Năng suất bình quân 10 năm kinh doanh là 2 tấn hạt khô/ha/năm đối với đất khác và 3,3 tấn hạt khô/ha/năm đối với đất bazan.

Nếu không bón phân Phân đơn riêng lẻ thì có thể thay thế bằng phân N, P, K quy đổi tương đương.

a) Định mức kinh tế - kỹ thuật cây mắc ca giai đoạn kiến thiết cơ bản trên đất bazan

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức					
			Năm trồng mới	Chăm sóc năm 1	Chăm sóc năm 2	Chăm sóc năm 3	Chăm sóc năm 4	Chăm sóc năm 5
I	Vật tư, dụng cụ							
1	Cây giống	Cây	278					
2	Trồng dặm	Cây	28	28				
3	Phân bón							
	Vôi bột	Kg	83,4		27,8		27,8	27,8
	Phân chuồng	Kg	2.780,0		2.780,0		2.780,0	
	Urê	Kg	50,0	80,0	150,0	200,0	250,0	280,0
	Phân lân	Kg	350,0	280,0	550,0	750,0	1.000,0	1.000,0
	Phân Kali	Kg	50,0	25,0	35,0	45,0	55,0	55,0
	Phân bón lá	lít/kg	2,0	4,0	4,0	4,0	4,0	4,0
4	Thuốc bảo vệ thực vật							
	Thuốc sâu	lít/kg	4,0	5,0	6,0	7,0	10,0	12,0
	Thuốc bệnh	lít/kg	4,0	5,0	6,0	7,0	10,0	12,0
	Thuốc mối	lít/kg	2,0	2,0		2,0		2,0
5	Dụng cụ lao động							



STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức					
			Năm trồng mới	Chăm sóc năm 1	Chăm sóc năm 2	Chăm sóc năm 3	Chăm sóc năm 4	Chăm sóc năm 5
	Cuốc đào	Cái	0,33	0,33	0,33			
	Cuốc làm cỏ	Cái	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
	Dao chặt	Cái	0,33	0,33	0,33			
	Dao tĩa chổi	Cái	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
	Bảo hộ lao động	Bộ	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
	Cọc cắm	Cây	834,0					
	Dây buộc	Mét (m)	300,0					
	Kéo bấm cành	Cái	0,33	0,33	0,33	0,33	0,33	0,33
	Cưa	Cái	0,33	0,33	0,33	0,33	0,33	0,33
	Thùng	Cái	0,33	0,33	0,33	0,33	0,33	0,33
	Bình xịt thuốc	Cái	0,33	0,33	0,33	0,33	0,33	0,33
	Ống nước nhựa $\Phi = 45\text{cm}$	kg	25	25	25	25	25	25
	Dầu tưới	lít	4,2	4,2	4,2	8,3	8,3	12,5
	Vật liệu tù gốc (rom, cỏ...)	tấn	1,4					
II	Lao động (bình quân công nhân bậc 3)	Công	98,0	63,0	59,0	57,0	53,0	49,0
1	Chuẩn bị đất trồng							
	Phát dọn thực bì	Công	20					
	Chặt cọc thiết kế lô	Công	2					
	Thiết kế hố trồng	Công	4					
	Vận chuyên phân bón lót	Công	2					
	Rãi phân, trộn phân, lấp hố	Công	5					
	Vận chuyên giống, móc hố và trồng	Công	5					
	Đào hố, trồng dặm	Công	2	2				
2	Chăm sóc							
	Làm cỏ trên hàng	Công	20	20	20	20	14	12
	Phát cỏ giữa hàng	Công	10	10	10	8	8	6
	Vận chuyên phân bón thúc	Công	2	1	1	1	2	2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức					
			Năm trồng mới	Chăm sóc năm 1	Chăm sóc năm 2	Chăm sóc năm 3	Chăm sóc năm 4	Chăm sóc năm 5
	Bón thúc, xới xáo	Công	6	9	12	12	15	15
	Phun phân bón lá	Công	4	6	6	6	6	6
	Tia cành, đánh chồi	Công	2	2	2	2	2	2
	Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	4	4	4	4	4	4
	Xử lý thuốc mối	Công	2	2				
	Tủ gốc và lấp đất	Công	5	5	2	2		
	Bảo vệ thường xuyên	Công	2	1	1	1	1	1
	Kiểm kê, nghiệm thu	Công	1	1	1	1	1	1
III	Chi phí máy							
1	Khai hoang thực bì	Ca máy	1,5					
2	Cày đất trước khi phóng lô	Ca máy	1,0					
3	Khoan hố ($\Phi = 60\text{cm}$)	Ca máy	1,0					
4	Vận chuyển vật tư	Chuyên	5,0	3,0	5,0	3,0	5,0	5,0

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật cây mắc ca giai đoạn thiết kế cơ bản trên đất khác

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức						
			Năm trồng mới	Chăm sóc năm 1	Chăm sóc năm 2	Chăm sóc năm 3	Chăm sóc năm 4	Chăm sóc năm 5	Chăm sóc năm 6 (đất khác)
I	Vật tư, dụng cụ								
1	Cây giống	Cây	400						
2	Trồng dặm	Cây	40	40					
3	Phân bón								
	Vôi bột	Kg	120,0	-	40,0	-	40,0	40,0	40,0
	Phân chuồng***	Kg	4.000,0	-	4.000,0	-	4.000,0	-	4.000,0
	Urê	Kg	71,9	115,1	215,8	287,8	359,7	402,9	400,0
	Phân lân	Kg	503,6	402,9	791,4	1.079,1	1.438,8	1.438,8	1.463,4
	Phân Kali	Kg	71,9	36,0	50,4	64,7	79,1	79,1	107,3

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức						
			Năm trồng mới	Chăm sóc năm 1	Chăm sóc năm 2	Chăm sóc năm 3	Chăm sóc năm 4	Chăm sóc năm 5	Chăm sóc năm 6 (đất khác)
	Phân bón lá	lít/kg	2,9	5,8	5,8	5,8	5,8	5,8	5,8
4	Thuốc bảo vệ thực vật								
	Thuốc sâu	lít/kg	1,0	2,0	3,9	3,9	3,9	3,9	3,9
	Thuốc bệnh	lít/kg	2,0	2,0	3,9	3,9	3,9	3,9	3,9
	Thuốc mối	lít/kg	3,9	3,9	-	-	-	-	-
5	Dụng cụ lao động								
	Cước đào	Cái	0,33	0,33	0,33				
	Cước làm cỏ	Cái	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
	Dao chặt	Cái	0,33	0,33	0,33				
	Dao tĩa chổi	Cái	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
	Bảo hộ lao động	Bộ	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
	Cọc cắm	Cây	1.200,0						
	Dây buộc	Mét (m)	300,0						
	Kéo bấm cành	Cái	0,33	0,33	0,33	0,33	0,33	0,33	0,33
	Cưa	Cái	0,33	0,33	0,33	0,33	0,33	0,33	0,33
	Thùng	Cái	0,33	0,33	0,33	0,33	0,33	0,33	0,33
	Bình xịt thuốc	Cái	0,33	0,33	0,33	0,33	0,33	0,33	0,33
	Ống nước nhựa $\Phi = 45\text{cm}$	kg	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0
	Dầu tưới	lít	6,0	6,0	6,0	12,0	12,0	18,0	18,0
	Vật liệu tù góc (rom, cò...)	tấn	4,0						
II	Lao động (bình quân công nhân bậc 3)	Công	152,0	95,0	89,0	86,0	80,0	74,0	74,0
1	Chuẩn bị đất trồng								
	Phát dọn thực bì	Công	20,0						
	Chặt cọc thiết kế lỗ	Công	3,0						
	Thiết kế hố trồng	Công	5,0						
	Vận chuyên phân bón lót	Công	4,0						
	Rãi phân, trộn phân, lấp hố	Công	15,0						



STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức							
			Năm trồng mới	Chăm sóc năm 1	Chăm sóc năm 2	Chăm sóc năm 3	Chăm sóc năm 4	Chăm sóc năm 5	Chăm sóc năm 6 (đất khác)	
	Vận chuyên giống, móc hồ và trồng	Công	15,0							
	Đào hồ, trồng dặm	Công	3,0	3,0						
2	Chăm sóc									
	Làm cỏ trên hàng	Công	29	29	29	29	21	18	18	
	Phát cỏ giữa hàng	Công	15	15	15	12	12	9	9	
	Vận chuyên phân bón thúc	Công	3	2	2	2	3	3	3	
	Bón thúc, xới xáo	Công	9	13	18	18	22	22	22	
	Phun phân bón lá	Công	6	9	9	9	9	9	9	
	Tia cảnh, đánh chổi	Công	3	3	3	3	3	3	3	
	Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	6	6	6	6	6	6	6	
	Xử lý thuốc mối	Công	3	3	-	-	-	-	-	
	Tủ gốc và lấp đất	Công	8	8	3	3	-	-	-	
	Bảo vệ thường xuyên	Công	3	2	2	2	2	2	2	
	Kiểm kê, nghiệm thu	Công	2	2	2	2	2	2	2	
III	Chi phí máy									
1	Khai hoang thực bì	Ca máy	2,0							
2	Cày đất trước khi phóng lỗ	Ca máy	1,5							
3	Khoan hồ ($\Phi = 60\text{cm}$)	Ca máy	1,5							
4	Vận chuyên vật tư	Chuyên	6,0	4,0	6,0	4,0	6,0	4,0	6,0	

Ghi chú: *** Nếu thay phân chuồng bằng phân hữu cơ sinh học, lượng bón là 2kg/gốc

c) Định mức kinh tế - kỹ thuật cho 01 ha Mắc ca giai đoạn kinh doanh

(Năm thứ 7 đối với cây mắc ca trồng trên đất đỏ Bazan, năm thứ 8 đối với mắc ca trồng trên đất khác trừ đi)

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Năm kinh doanh	
			Đất đỏ bazan	Đất khác
I	Vật tư, dụng cụ			
1	Hóa chất			
	Thuốc bệnh		6	8
	Thuốc sâu	Kg	6	8
	Vôi	Kg	62	80
2	Phân bón			
	Phân chuồng	Tấn	14	10
	Urê	Kg	200	184,4
	Phân lân	Kg	350	300,0
	Phân Kali	Kg	135	120,0
3	Công cụ, dụng cụ			
	Cuốc làm cỏ	Cái	0,5	0,5
	Dao chặt	Cái	0,33	0,33
	Dao tĩa chồi	Cái	0,5	0,5
	Bảo hộ lao động	Bộ	1,0	1,0
	Kéo bấm cành	Cái	0,33	0,33
	Cưa	Cái	0,33	0,33
	Thúng	Cái	0,33	0,33
	Bình xịt thuốc	Cái	0,33	0,33
	Ống nước nhựa $\Phi = 45\text{cm}$	kg	25,0	25,0
	Dầu tưới	lít	20,9	30,0
II	Lao động (bình quân công nhân bậc 3)		97	102
	Thu gom, vệ sinh vật tư khai thác	Công	4	4
	Làm cỏ	Công	16	16
	Bón phân, vôi lấp phân	Công	12	12
	Quét vôi gốc	Công	1	1
	Phun thuốc sâu, bệnh	Công	4	4
	Tạo hình	Công	10	10
	Thu gom, xử lý quả bệnh	Công	2	2
	Thu hoạch	Công	45	50
	Bảo vệ	Công	2	2
	Kiểm kê, nghiệm thu	Công	1	1
III	Chi phí máy			
	Vận chuyển vật tư, sản phẩm	Chuyến	5	5

PHỤ LỤC I.8.**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CHO 01 HA CÂY CHÈ**

Yêu cầu kỹ thuật: gồm giai đoạn Kiến thiết cơ bản có một năm trồng mới, 2 năm chăm sóc.

Quy mô: 01 ha.

Khoảng cách: 0,4 x 1,4m; Khoảng 17.850 bầu cây/ha

Năng suất trung bình 30 năm thu hoạch đạt: 15 tấn búp tươi/ha.

Nếu không bón phân Phân đơn riêng lẻ thì có thể thay thế bằng phân N, P, K quy đổi tương đương.

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức			
			Năm trồng mới	Chăm sóc năm 1	Chăm sóc năm 2	Năm kinh doanh
I	Định mức vật tư					
1	Cây giống					
	- Giồng chè: 17.850 cây + 5% trồng dặm	Bầu	18.740			
	- Cây che bóng	Cây	200			
2	Phân bón					
	- Phân chuồng*	tấn	10			10
	- Phân Urê	kg	80	150	300	850
	- Phân Lân	kg	600	600	1.000	1.200
	- Phân Kali	kg	60	60	100	600
3	Thuốc bảo vệ thực vật					
	- Thuốc mối	lít/kg	10			3
	- Thuốc trừ sâu, bệnh	lít/kg	2	2	2	
II	Định mức lao động					
1	Làm đất					
	- Chuẩn bị đất trồng, phát dọn thực bì	Công	10			
	- Đào rãnh trồng: Thủ công	Công	94			
	- Đào rãnh trồng: Máy	ca máy	2			
2	Trồng cây	Công	68			
3	Trồng dặm, cây che bóng	Công	2			
4	Chăm sóc					
	- Bón phân	Công	20	15	15	20
	- Làm cỏ, vun gốc	Công	84	95	60	40
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	6	6	6	6
	- Thu hoạch	Công				70
5	Vận chuyển					
	- Phân bón	tấn x km	10,74	0,81	1,4	
	- Cây giống (0.5kg/bầu), che bóng (2kg/bầu)	tấn x km	5,4			12,65
	- Sản phẩm	tấn x km				15
* Ghi chú: Cứ 03 năm kinh doanh bón 01 lần phân chuồng						

PHỤ LỤC I.9.

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CHO 01 HA CÂY BỒI LỜI

Yêu cầu kỹ thuật: gồm giai đoạn Kiến thiết cơ bản có một năm trồng mới, 2 năm chăm sóc. 1 năm thu hoạch và có thể đẻ tái sinh 02 lần, năm chăm sóc có thể kéo dài đến năm thứ 7.

Thường trồng với Mật độ: 2.500 cây/ha.

Khoảng cách: 2m x 2m.

Năng suất đạt: 10 tấn vỏ khô/ha

Nếu không bón phân Phân đơn riêng lẻ thì có thể thay thế bằng phân N, P, K quy đổi tương đương.

a) Định mức kinh tế - kỹ thuật cây bồi lời giai đoạn Kiến thiết cơ bản cho 1 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức		
			Năm 1	Năm 2	Năm 3
I	Định mức vật tư				
1	Phân bón				
	- Vôi bột	kg	500		
	- Phân chuồng*	tấn	5		
	- Phân Urê	kg	100	120	150
	- Phân Lân	kg	250	250	250
	- Phân Kali	kg	50	60	70
2	Thuốc bảo vệ thực vật	lít/kg	10		
II	Định mức lao động				
	1. Làm đất				
	- Chuẩn bị đất trồng, phát dọn thực bì	Công	10		
	- Thiết kế phóng lô	Công	4		
	- Đào hố (40cm x40cm x 40cm)	Công	58		
	2. Trồng chính + dặm	Công	17		
	3. Chăm sóc				
	- Bón phân	Công	9	4	4
	- Làm cỏ, phá váng, tia cành, ...	Công	42	34	34
	- Thuốc BVTV	Công	2		
	4. Vận chuyển				
	- Phân bón	tấn x km	1,9	0,4	0,4
	- Cây giống	tấn x km	1,375		

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật cây bồi lời Giai đoạn kiến thiết cơ bản tính cho 1 cây

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức		
			Năm 1	Năm 2	Năm 3
I	Định mức vật tư				

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức		
			Năm 1	Năm 2	Năm 3
1	Phân bón				
	- Vôi bột	kg	0,2	0	0
	- Phân chuồng*	kg	20	0	0
	- Phân Urê	kg	0,04	0,048	0,06
	- Phân Lân	kg	0,1	0,1	0,1
	- Phân Kali	kg	0,02	0,024	0,028
2	Thuốc bảo vệ thực vật	lít/kg	0,04	0	0
II	Định mức lao động		0	0	0
	1. Làm đất		0	0	0
	- Chuẩn bị đất trồng, phát dọn thực bì	Công	0,004	0	0
	- Thiết kế phồng lô	Công	0,0016	0	0
	- Đào hố (40cm x40cm x 40cm)	Công	0,0232	0	0
	2. Trồng chính + dặm	Công	0,068	0	0
	3. Chăm sóc		0	0	0
	- Bón phân	Công	0,036	0,016	0,016
	- Làm cỏ, phá váng, tía cành, ...	Công	0,0168	0,0136	0,0136
	- Thuốc BVTV	Công	0,008	0	0
	4. Vận chuyển		0	0	0
	- Phân bón	tấn x km	0,076	0,016	0,016
	- Cây giống	tấn x km	0,055	0	0

c) Định mức kinh tế - kỹ thuật cây bời lời năm thu hoạch

Năm	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức
Năm 4 trở đi	1. Thu hoạch (chặt, bóc vỏ)	Công	120
	2. Phơi khô	Công	20
	3. Vận chuyển sản phẩm (2,5kg vỏ tươi ra 1kg vỏ khô)	tấn x km	10

PHỤ LỤC I.10.

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CHO 01 HA CÂY QUẾ

Yêu cầu kỹ thuật: gồm giai đoạn Kiến thiết cơ bản có một năm trồng mới, 2 năm chăm sóc.

Quy mô: 01 ha.

Khoảng cách: 3m x 3m.

Mật độ: 1.110 cây/ha.

Nếu không bón phân Phân đơn riêng lẻ thì có thể thay thế bằng phân N, P, K quy đổi tương đương.

a) Định mức kinh tế - kỹ thuật cây quế giai đoạn Kiến thiết cơ bản

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức		
			Năm trồng mới	Năm 2	Năm 3 đến năm 7
1	Hạt giống (<i>tia thưa dần theo các năm</i>)	kg	0,8		
	Hoặc cây con	Cây	1110	110	
2	Vật liệu				
	Túi bầu	kg	1,15		
	Ràng ràng che	kg	18		
	Cọc	cái	12		
	Phên (hoặc lưới) che	m ²	8		
3	Phân bón				
	Phân hữu cơ	kg	11.950,0	13.145,0	13.145,0
	Phân đạm	kg	395,0	434,5	434,5
	Phân lân	kg	472,0	519,2	519,2
	Ka ly	kg	417,0	458,7	458,7
4	Thuốc bảo vệ thực vật				
	Belat, Fastas ...	lít/kg	0,77	0,77	0,77
	Vôi bột	kg	200	200	200
5	Công lao động				
	Làm đất:				
	- Chuẩn bị đất trồng, phát dọn thực bì	Công	10		
	- Thiết kế phóng lô	Công	3		
	- Đào hố (40cm x40cm x 40cm)	Công	28		
	Trồng chính + dặm:	Công	9		
	Chăm sóc:				
	- Bón phân	Công	9	9	9
	- Làm cỏ, tía cành, ...	Công	21	5	5
- Thuốc bảo vệ thực vật	Công	2	2	2	

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật cây quế năm thu hoạch

Năm	Hạng mục	ĐVT	Định mức
Năm 8	1. Thu hoạch (<i>chặt, bóc vỏ</i>)	Công	120
	2. Phơi khô	Công	20
	3. Vận chuyển sản phẩm (<i>2,5kg vỏ tươi ra 1 kg vỏ khô</i>)	tấn x km	10
<i>Ghi chú: Nếu bón phân vi sinh thay phân chuồng, lượng bón là 1 tấn/ha</i>			

PHỤ LỤC I.11.**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CHO 01 HA CÂY THÔNG BA LÁ**

Yêu cầu kỹ thuật: gồm giai đoạn Kiến thiết cơ bản có một năm trồng mới, 2 năm chăm sóc.

Khoảng cách: 3m x 3m.

Thường trồng Mật độ: 1.110 cây/ha.

a) Định mức vật tư sản xuất 1.110 cây Thông ba lá/ha cho 3 năm đầu

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức		
			Năm trồng mới	Năm 2	Năm 3
1	Hạt giống	kg	0,18		
2	Vật liệu				
-	Túi bầu	kg	1,1		
-	Ràng ràng che	kg	20		
-	Cọc	cái	8		
-	Phên (hoặc lưới) che	m ²	4		
3	Phân bón				
-	Phân hữu cơ	kg	7.429,0	7.429,0	7.429,0
-	Phân đạm	kg	220,0	242,0	242,0
-	Phân lân	kg	690,0	759,0	759,0
-	Ka ly	kg	250,0	275,0	275,0
4	Thuốc bảo vệ thực vật				
-	Belat, Fastas ...	lít/kg	0,55	0,55	0,55
-	Vôi bột	kg	283	283	283
	Sunfat đồng	lít/kg	1,32	1,32	1,32
5	Công lao động				
	1. Làm đất				
	- Chuẩn bị đất trồng, phát dọn thực bì	Công	10		
	- Thiết kế phóng lô	Công	3		
	- Đào hố (40cm x 40cm x 40cm)	Công	28		
	2. Trồng chính + dặm	Công	9		
	3. Chăm sóc				
	- Bón phân	Công	9	9	9
	- Làm cỏ, tia cành, ...	Công	12	12	12
	- Thuốc bảo vệ thực vật	Công	2	2	2

b) Định mức vật tư sản xuất 1 cây Thông ba lá cho 3 năm đầu

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức		
			Năm trồng mới	Năm 2	Năm 3
1	Hạt giống	kg	0,0002		
2	Vật liệu				
-	Túi bầu	kg	0,0010		
-	Ràng ràng che	kg	0,0180		
-	Cọc	cái	0,0072		
-	Phên (hoặc lưới) che	m ²	0,0036		
3	Phân bón				

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức		
			Năm trồng mới	Năm 2	Năm 3
-	Phân hữu cơ	kg	6,6928	6,6928	6,6928
-	Phân đạm	kg	0,1982	0,2180	0,2180
-	Phân lân	kg	0,6216	0,6838	0,6838
-	Ka ly	kg	0,2252	0,2477	0,2477
4	Thuốc bảo vệ thực vật				
-	Belat, Fastas ...	lít/kg	0,0005	0,0005	0,0005
-	Vôi bột	kg	0,2550	0,2550	0,2550
	Sunfat đồng	lít/kg	0,0012	0,0012	0,0012
5	Công lao động				
	1. Làm đất				
	- Chuẩn bị đất trồng, phát dọn thực bì	Công	0,0090		
	- Thiết kế phóng lô	Công	0,0027		
	- Đào hố (40cm x40cm x 40cm)	Công	0,0252		
	2. Trồng chính + dặm	Công	0,0081		
	3. Chăm sóc				
	- Bón phân	Công	0,0081	0,0081	0,0081
	- Làm cỏ, tía cành, ...	Công	0,0108	0,0108	0,0108
	- Thuốc bảo vệ thực vật	Công	0,0018	0,0018	0,0018

PHỤ LỤC I.12.

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CHO 01 HA CÂY MUÔNG ĐEN

Yêu cầu kỹ thuật: gồm giai đoạn Kiến thiết cơ bản có một năm trồng mới, 2 năm chăm sóc.

Thường trồng khoảng cách: 2,5m x 3m.

Mật độ: 1.333 cây/ha.

a) Định mức vật tư sản xuất 1.333 cây muông đen/ha cho 3 năm đầu

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức		
			Năm trồng mới	Năm 2	Năm 3
1	Hạt giống	kg	0,3		
2	Vật liệu				
-	Túi bầu	kg	1,2		
-	Ràng ràng che	kg	8,7		
-	Cọc	cái	6		
-	Phên (hoặc lưới) che	m ²	10		
3	Phân bón				
-	Phân hữu cơ	kg	15.400	15.400	15.400
-	Phân đạm	kg	215,0	236,5	236,5
-	Phân lân	kg	699,0	768,9	768,9
-	Ka ly	kg	184,0	202,4	202,4
4	Thuốc bảo vệ thực vật				
-	Belat, Fastas ...	lít/kg	1,14	1,14	1,14

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức		
			Năm trồng mới	Năm 2	Năm 3
-	Vôi bột	kg	200	200	200
	Sunfat đồng	lít/kg	1	1	1
5	Công lao động				
	1. Làm đất				
	- Chuẩn bị đất trồng, phát dọn thực bì	Công	10		
	- Thiết kế phóng lô	Công	3		
	- Đào hố (40cm x40cm x 40cm)	Công	28		
	2. Trồng chính + dặm	Công	9		
	3. Chăm sóc				
	- Bón phân	Công	9	9	9
	- Làm cỏ, tỉa cành, ...	Công	21	12	12
	- Thuốc bảo vệ thực vật	Công	2	2	2

b) Định mức vật tư sản xuất 1 cây muồng đen cho 3 năm đầu

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức		
			Năm trồng mới	Năm 2	Năm 3
1	Hạt giống	kg	0,0002		
2	Vật liệu		0,0000		
-	Túi bầu	kg	0,0009		
-	Ràng ràng che	kg	0,0065		
-	Cọc	cái	0,0045		
-	Phên (hoặc lưới) che	m2	0,0075		
3	Phân bón				
-	Phân hữu cơ	kg	11,5529	11,5529	11,5529
-	Phân đạm	kg	0,1613	0,1774	0,1774
-	Phân lân	kg	0,5244	0,5768	0,5768
-	Ka ly	kg	0,1380	0,1518	0,1518
4	Thuốc bảo vệ thực vật				
-	Belat, Fastas ...	lít/kg	0,0009	0,0009	0,0009
-	Vôi bột	kg	0,1500	0,1500	0,1500
	Sunfat đồng	lít/kg	0,0008	0,0008	0,0008
5	Công lao động				
	1. Làm đất				
	- Chuẩn bị đất trồng, phát dọn thực bì	Công	0,0075		
	- Thiết kế phóng lô	Công	0,0023		
	- Đào hố (40cm x40cm x 40cm)	Công	0,0210		
	2. Trồng chính + dặm	Công	0,0068		
	3. Chăm sóc				
	- Bón phân	Công	0,0068	0,0068	0,0068
	- Làm cỏ, tỉa cành, ...	Công	0,0158	0,0090	0,0090
	- Thuốc bảo vệ thực vật	Công	0,0015	0,0015	0,0015

PHỤ LỤC I.13.
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CHO 01 HA
NHÓM GÁO, GÒN, KEO CÁC LOẠI

Yêu cầu kỹ thuật: gồm giai đoạn Kiến thiết cơ bản có một năm trồng mới, 2 năm chăm sóc.

Thường trồng Khoảng cách: 2,5m x 3m.

Mật độ: 1.333 cây/ha.

a) Định mức vật tư sản xuất 1.333 cây /ha cho 3 năm đầu

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức		
			Năm trồng mới	Năm 2	Năm 3
1	Hạt giống	kg	3		
2	Vật liệu				
-	Túi bầu	kg	1,1		
-	Ràng ràng che	kg	10		
-	Cọc làm giàn ươm	cái	8		
-	Phên (hoặc lưới) che	m ²	4		
3	Phân bón				
-	Phân hữu cơ	kg	6.931,6	7.624,8	7.624,8
-	Phân đạm	kg	160,0	176,0	176,0
-	Phân lân	kg	918,4	1.010,3	1.010,3
-	Ka ly	kg	184,0	202,3	202,3
4	Thuốc bảo vệ thực vật				
-	Belat, Fastas ...	lít/kg	0,56	1,14	1,14
-	Vôi bột	kg	152	200	200
	Sunfat đồng	lít/kg	0,85	1	1
5	Công lao động				
	1. Làm đất				
	- Chuẩn bị đất trồng, phát dọn thực bì	Công	10		
	- Thiết kế phóng lô	Công	3		
	- Đào hố (40cm x40cm x 40cm)	Công	28		
	2. Trồng chính + dặm	Công	9		
	3. Chăm sóc				
	- Bón phân	Công	18	18	18
	- Làm cỏ, tía cành, ...	Công	21	12	12
	- Thuốc bảo vệ thực vật	Công	2	2	2

b) Định mức vật tư sản xuất 1 cây cho 3 năm đầu

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức		
			Năm trồng mới	Năm 2	Năm 3
1	Hạt giống	kg	0,002		
2	Vật liệu				
-	Túi bầu	kg	0,001		
-	Ràng ràng che	kg	0,008		
-	Cọc làm giàn ươm	cái	0,006		

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức		
			Năm trồng mới	Năm 2	Năm 3
-	Phên (hoặc lưới) che	m ²	0,003		
3	Phân bón				
-	Phân hữu cơ	kg	5,200	5,720	5,720
-	Phân đạm	kg	0,120	0,132	0,132
-	Phân lân	kg	0,689	0,758	0,758
-	Ka ly	kg	0,138	0,152	0,152
4	Thuốc bảo vệ thực vật				
-	Belat, Fastas ...	lít/kg	0,0004	0,001	0,001
-	Vôi bột	kg	0,114	0,150	0,150
	Sunfat đồng	lít/kg	0,001	0,001	0,001
5	Công lao động				
	1. Làm đất				
	- Chuẩn bị đất trồng, phát dọn thực bì	Công	0,008	0,000	0,000
	- Thiết kế phồng lô	Công	0,002	0,000	0,000
	- Đào hố (40cm x 40cm x 40cm)	Công	0,021		
	2. Trồng chính + dặm	Công	0,007		
	3. Chăm sóc				
	- Bón phân	Công	0,014	0,014	0,014
	- Làm cỏ, tía cành, ...	Công	0,016	0,009	0,009
	- Thuốc bảo vệ thực vật	Công	0,002	0,002	0,002

PHỤ LỤC I.14.
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CHO 01 HA
NHÓM CÂY CHẮN GIÓ TẠM THỜI
BAO GỒM: CAJANUS CAJAN, CROTALARIA SPP,
FLEMINGIA CONTESTA, SESBANIA, TEPHROSIA, ...

Yêu cầu kỹ thuật: gồm giai đoạn Kiến thiết cơ bản có một năm trồng mới, 1 năm chăm sóc.

Quy mô: 01 ha.

Khoảng cách: 6m x 0,1m.

Mật độ: 17.000 cây/ha.

Định mức vật tư sản xuất 17.000 cây /ha cho 3 năm đầu

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	
			Năm trồng mới	Năm 2
1	Hạt giống	kg	100	
2	Phân bón			
-	Phân hữu cơ	kg	3.280,0	3.608,0
-	Phân đạm	kg	345,0	379,5
-	Phân lân	kg	720,0	792,0
-	Ka ly	kg	376,0	413,6
3	Thuốc bảo vệ thực vật			

-	Belat, Fastas ...	lít/kg	0,56	1,14
-	Vôi bột	kg	152	200
	Sunfat đồng	lít/kg	0,85	1
4	Công lao động			
	1. Làm đất			
	- Chuẩn bị đất trồng, phát dọn thực bì	Công	10	
	- Thiết kế phóng lô	Công	3	
	- Đào hồ, lên luống	Công	28	
	2. Trồng chính + dặm	Công	9	
	3. Chăm sóc			
	- Bón phân	Công	18	18
	- Làm cỏ, tia cành, ...	Công	21	12
	- Thuốc bảo vệ thực vật	Công	2	2

PHỤ LỤC II. CÂY ĂN QUẢ

PHỤ LỤC II.1.

ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT CHO CÂY BƠ (TRỒNG THUẬN)

Yêu cầu kỹ thuật: gồm giai đoạn Kiến thiết cơ bản có một năm trồng mới, 2 năm chăm sóc cho 2 loại đất bazan và đất khác

Quy mô: 01 ha. Khoảng cách 9 x 6 m; Mật độ 185 cây/ha

a) Định mức kinh tế - kỹ thuật cho cây bơ giai đoạn Kiến thiết cơ bản

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức		
			Năm trồng mới	Chăm sóc năm 1	Chăm sóc năm 2
I	Vật tư, dụng cụ				
1	Cây giống, hạt giống				
	Cây giống	cây	185		
	Cây giống trồng dặm (10%)	cây	10	10	
2	Phân bón				
	Phân chuồng	tấn	7,5	7,5	
	Urê	kg		37	46,25
	Phân lân	kg	95	110	185
	Phân Kali	kg	50	40	52,86
	Phân bón lá	lít/kg		1	1
	Vôi bột	kg	30	5	25
	Chế phẩm Tricoderma	kg	20	20	20
3	Thuốc bảo vệ thực vật				
	Thuốc sâu	lít	4	5	5
	Thuốc bệnh	lít	4	10	10
	Thuốc môi	lít	1		
4	Các loại vật tư, dụng cụ khác				
	Vật liệu tủ gốc (rơm, cỏ...)	tấn	3,3	0,5	0,5
	Cuốc	cái	0,5	0,5	0,5
	Kéo cắt cành	cái	0,5	0,5	0,5
	Dao	cái	0,5	2	2

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức		
			Năm trồng mới	Chăm sóc năm 1	Chăm sóc năm 2
	Thùng	cái	2	0,33	0,33
	Bình xịt thuốc sâu	cái	0,3	25	25
	Ống nước nhựa $\Phi = 45\text{cm}$	kg	25	1	1
	Bảo hộ lao động	bộ	1	1	1
5	Năng lượng				
	Dầu tưới nước (1 đợt) mỗi cây tưới 100 lít nước	lít	5,55	10	10
II	Lao động (bình quân công nhân bậc 3)				
	Phát dọn thực bì	công	100		
	Đào hố trồng và bón lót	công	30		
	Trồng cây	công	8		
	Làm cỏ, tỉa cành	công	30	30	30
	Bón phân (thúc)	công	30	30	30
	Vét mương	công	0	20	20
	Thiết kế, lắp đặt hệ thống tưới	công	30		
	Công quản lý, vận hành hệ thống tưới	công	5	5	5
	Phun thuốc	công	15	20	20
	Trồng dặm (10%)	công		1	
III	Thuê khoán khác				
	Cày, bừa trước khi trồng	ca máy	2		
	Vận chuyển cây giống: 1,5 kg/cây x 1165 cây	tấn.km	1,7		
	Vận chuyển phân	tấn.km	8,7	9	0,5
Ghi chú: - Nếu không bón phân phân đơn riêng lẻ thì có thể thay thế bằng phân NPK quy đổi tương đương					

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật cho 01 ha cây Bơ giai từ năm thứ 6 (kinh doanh 1) trở đi

STT	Hạng mục	ĐVT	Đất bazan	Đất khác
1	Cây giống, hạt giống			
2	Phân bón			
	Urê	kg	200	220
	Phân lân	kg	300	330
	Phân Kali	kg	150	165
	ZnSO ₄	kg	2	2,2
	Vôi	kg	560	616
	Phân chuồng	tấn	7,5	8,25
	Chùng Chế phẩm Tricoderma	kg	20	22
3	Thuốc bảo vệ thực vật			
	Thuốc sâu	lít	16	16
	Thuốc bệnh	lít	20	20
4	Các loại vật tư, dụng cụ khác			
	Cuốc	cái	0,5	0,5
	Kéo cắt cành	cái	0,5	0,5

STT	Hạng mục	ĐVT	Đất bazan	Đất khác
	Dao	cái	0,5	0,5
	Thùng	cái	2	2
	Bình xịt thuốc sâu	cái	0,3	0,3
	Ống nước nhựa $\Phi = 45\text{cm}$	kg	25	25
	Cưa	cái	0,5	0,5
	Bảo hộ lao động	bộ	1	1
5	Năng lượng			
	Dầu tưới nước (10 đọt) 150 lít nước/cây	lít	30	35
II	Lao động (bình quân công nhân bậc 3)		238	
	Làm cỏ, tỉa cành		30	33
	Phun thuốc bảo vệ thực vật, phân bón lá		35	38
	Bón phân		30	33
	Thu hoạch		44	47
	Đắp bồn, vét mương		30	30
	Công quản lý, vận hành hệ thống tưới		30	33
	Thu gom và xử lý quả bệnh	công	8	8
	Bảo vệ	công	30	30
	Kiểm kê nghiệm thu cuối năm	công	1	1
III	Thuê khoán khác			
	Vận chuyển phân	tấn.km	1,2	1,2
	Vận chuyển quả nhập kho	tấn.km	20	20

c) Định mức hệ thống tưới tiết kiệm trên cây bơ (phương pháp tưới dưới gốc)

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức
1	Ống cấp 1: $\Phi 60\text{ mm}$	m	250
2	Ống cấp 2: $\Phi 49\text{ mm}$	m	225
3	Ống cấp 3: $\Phi 27\text{ mm}$	m	1.110
4	T $\Phi 60 \rightarrow \Phi 49\text{ mm}$	Cái	12
5	Khóa 60 mm	Cái	7
6	Bít $\Phi 60\text{ mm}$	Cái	14
7	Khóa 49 mm	Cái	12
8	T $\Phi 60\text{ mm}$	Cái	12
9	T $\Phi 49 \rightarrow \Phi 27\text{ mm}$	Cái	12
10	Keo dán	kg	1,5
11	Kẽm 2 mm	kg	9
12	Bộ máy bơm	Bộ	1
13	Bồn ngâm phân	Cái	1
14	Bồn hòa phân	Cái	1
15	Bộ hút phân	Cái	1
16	Béc phun	Cái	190

PHỤ LỤC II.2.
ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT
CHO CÂY SÀU RIÊNG (TRỒNG THUẦN)

Yêu cầu kỹ thuật: gồm giai đoạn Kiến thiết cơ bản có một năm trồng mới, 2 năm chăm sóc.

Quy mô: 01 ha, mật độ 125 cây/ha, khoảng cách 8 m x 10 m trên đất bazan và 204 cây/ha, khoảng cách 7x7m trên đất khác

a) Định mức kinh tế - kỹ thuật cho cây Sầu riêng trồng trên đất bazan giai đoạn Kiến thiết cơ bản

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức		
			Năm trồng mới	Chăm sóc năm 1	Chăm sóc năm 2
I	Vật tư, dụng cụ				
1	Cây giống, hạt giống				
	Cây giống	cây	125		
	Trồng dặm	cây	6	6	
2	Phân bón				
	Phân chuồng	tấn	3,5		3,5
	Urê			54	81
	Phân lân	kg	125	151	227
	Phân Kali			40	60
	Phân bón lá	lít/kg		2	2
	Vôi bột	kg	125	31,25	50
	Chế phẩm Tricoderma hoặc Chế phẩm sinh học	kg	15	20	20
3	Thuốc bảo vệ thực vật				
	Thuốc sâu	lít	4	8	8
	Thuốc bệnh	lít	4	10	12
	Thuốc mối	lít	5		
4	Các loại vật tư, dụng cụ khác				
	Vật liệu tủ gốc (rơm, cỏ...)	tấn	3,5		
	Cuốc	cái	0,5	0,5	0,5
	Kéo cắt cành	cái	0,5	0,5	0,5
	Dao	cái	0,5	0,5	0,5
	Thùng	cái	2	2	2
	Bình xịt thuốc sâu	cái	0,3	0,33	0,33
	Ống nước nhựa $\Phi = 45\text{cm}$	kg	25	25	25
	Bảo hộ lao động	bộ	1	1	1
5	Năng lượng				
	Dầu tưới nước (1 đợt) mỗi cây tưới 100 lít nước	lít	7,5	22,5	22,5

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức		
			Năm trồng mới	Chăm sóc năm 1	Chăm sóc năm 2
II	Lao động (bình quân công nhân bậc 3)				
	Phát dọn thực bì	công	150		
	Đào hố trồng và bón lót	công	20		
	Trồng cây	công	5		
	Làm cỏ, tía cành	công	20	20	
	Bón phân (thúc)	công	20	20	
	Vết mương	công	0	20	
	Thiết kế, lắp đặt hệ thống tưới	công	20		
	Công quản lý, vận hành hệ thống tưới	công	5	5	
	Phun thuốc	công	15	20	
III	Thuê khoán khác				
	Cày, bừa trước khi trồng	ca máy	2		
	Vận chuyển cây giống: 1,5 kg/cây x 128 cây	tấn.km	1,7		
	Vận chuyển phân	tấn.km	5,2	1,3	5,4
Ghi chú:					
- Nếu không bón phân phân đơn riêng lẻ thì có thể thay thế bằng phân NPK quy đổi tương đương					

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật cho cây Sầu riêng trồng trên đất bazan giai đoạn Kinh doanh

(Quy mô: 01 ha, mật độ 125 cây/ha, khoảng cách 8 m x 10 m)

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức
1	Cây giống, hạt giống		
2	Phân bón		
	Phân Urê	kg	378
	Phân lân	kg	900
	Phân Kali	kg	321
	MgSO ₄	kg	35
	Vôi	kg	50
	Phân chuồng	Tấn	3,5
	Chủng Chế phẩm Tricoderma hoặc chế phẩm sinh học khác	kg	20
3	Thuốc bảo vệ thực vật		
	Thuốc sâu	lít	16
	Thuốc bệnh	lít	20
4	Các loại vật tư, dụng cụ khác		
	Cuốc	cái	0,5

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức
	Kéo cắt cành	cái	0,5
	Dao	cái	0,5
	Thùng	cái	2
	Bình xịt thuốc sâu	cái	0,3
	Ống nước nhựa $\Phi = 45\text{cm}$	kg	25
	Cưa	cái	0,5
	Bảo hộ lao động	bộ	1
	Chổi thụ phấn	cái	2
5	Năng lượng		
	Dầu tưới nước (10 đọt) 150 lít nước/cây	lít	30
II	Lao động (bình quân công nhân bậc 3)		168
	Làm cỏ, tía cành	Công	20
	Phun thuốc bảo vệ thực vật, phân bón lá	Công	24
	Bón phân	Công	15
	Thu hoạch	Công	30
	Đắp bồn, vét mương	Công	20
	Công quản lý, vận hành hệ thống tưới	công	20
	Thu gom và xử lý quả bệnh	công	8
	Bảo vệ	công	30
	Kiểm kê nghiệm thu cuối năm	công	1
III	Thuê khoán khác		
	Vận chuyên phân	tấn.km	4,7
	Vận chuyên quả nhập kho	tấn.km	20

c) Định mức kinh tế - kỹ thuật cho cây Sầu riêng trồng trên đất khác giai đoạn Kiến thiết cơ bản

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức		
			Năm trồng mới	Chăm sóc năm 1	Chăm sóc năm 2
I	Vật tư, dụng cụ				
1	Cây giống, hạt giống				
	Cây giống	cây	204		
	Trồng dặm	cây	10	10	
2	Phân bón				
	Phân chuồng	tấn	7		7
	Urê		61	75	81
	Phân lân	kg	204	408	525
	Phân Kali		51	60	70
	Phân bón lá	lít/kg	1	2	2
	Vôi bột	kg	125	50	50
	Chế phẩm Tricoderma hoặc Chế phẩm sinh học	kg	15	20	20
3	Thuốc bảo vệ thực vật				
	Thuốc sâu	lít	4	8	8
	Thuốc bệnh	lít	4	10	12
	Thuốc mối	lít	5		
4	Các loại vật tư, dụng cụ khác				

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức		
			Năm trồng mới	Chăm sóc năm 1	Chăm sóc năm 2
	Vật liệu tủ gốc (rom, cỏ...)	tấn	3,5		
	Cuốc	cái	0,5	0,5	0,5
	Kéo cắt cành	cái	0,5	0,5	0,5
	Dao	cái	0,5	0,5	0,5
	Thùng	cái	2	2	2
	Bình xịt thuốc sâu	cái	0,3	0,33	0,33
	Ống nước nhựa $\Phi = 45\text{cm}$	kg	25	25	25
	Bảo hộ lao động	bộ	1	1	1
5	Năng lượng				
	Dầu tưới nước (1 đợt) mỗi cây tưới 100 lít nước	lít	12,24	36,72	36,72
II	Lao động (bình quân công nhân bậc 3)		267	85	85
	Phát dọn thực bì	công	150		
	Đào hố trồng và bón lót	công	30		
	Trồng cây	công	7		
	Làm cỏ, tỉa cành	công	20	20	20
	Bón phân (thúc)	công	20	20	20
	Vét mương	công	0	20	20
	Thiết kế, lắp đặt hệ thống tưới	công	20		
	Công quản lý, vận hành hệ thống tưới	công	5	5	5
	Phun thuốc	công	15	20	20
III	Thuê khoán khác				
	Cày, bừa trước khi trồng	ca máy	2		
	Vận chuyển cây giống: 3kg/cây x 204 cây	tấn.km	0,7		
	Vận chuyển phân hóa học	tấn.km	8,2	1,3	8,4

d) Định mức kinh tế - kỹ thuật cho cây Sầu riêng trồng trên đất bazan giai đoạn Kinh doanh

Quy mô: 01 ha, mật độ 204 cây/ha, khoảng cách 7 m x 7 m

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức
1	Cây giống, hạt giống		
2	Phân bón		
	Phân Urê	kg	378
	Phân lân	kg	1.687
	Phân Kali	kg	321
	MgSO ₄	kg	35
	Vôi	kg	50
	Phân chuồng	Tấn	10
	Chủng Chế phẩm Tricoderma hoặc chế phẩm sinh học khác	kg	20
3	Thuốc bảo vệ thực vật		
	Thuốc sâu	lít	16
	Thuốc bệnh	lít	20
4	Các loại vật tư, dụng cụ khác		

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức
	Cuốc	cái	0,5
	Kéo cắt cành	cái	0,5
	Dao	cái	0,5
	Thùng	cái	2
	Bình xịt thuốc sâu	cái	0,3
	Ống nước nhựa $\Phi = 45\text{cm}$	kg	25
	Cửa	cái	0,5
	Bảo hộ lao động	bộ	1
	Chổi thụ phấn	cái	2
5	Năng lượng		
	Dầu tưới nước (10 đọt) 150 lít nước/cây	lít	30,6
II	Lao động (bình quân công nhân bậc 3)		173
	Làm cỏ, tía cành	Công	20
	Phun thuốc bảo vệ thực vật, phân bón lá	Công	24
	Bón phân	Công	20
	Thu hoạch	Công	30
	Đắp bồn, vét mương	Công	20
	Công quản lý, vận hành hệ thống tưới	công	20
	Thu gom và xử lý quả bệnh	công	8
	Bảo vệ	công	30
	Kiểm kê nghiệm thu cuối năm	công	1
III	Thuê khoán khác		
	Vận chuyển phân	tấn.km	1,2
	Vận chuyển quả nhập kho	tấn.km	20

e) Định mức hệ thống tưới tiết kiệm trên cây Sầu riêng (phương pháp tưới dưới gốc)

STT	Nội dung	ĐVT	Ghi chú
1	Ống cấp 1: $\Phi 60\text{ mm}$	m	250
2	Ống cấp 2: $\Phi 49\text{ mm}$	m	225
3	Ống cấp 3: $\Phi 27\text{ mm}$	m	1.110
4	T $\Phi 60 \rightarrow \Phi 49\text{ mm}$	Cái	12
5	Khóa 60 mm	Cái	7
6	Bít $\Phi 60\text{ mm}$	Cái	14
7	Khóa 49 mm	Cái	12
8	T $\Phi 60\text{ mm}$	Cái	12
9	T $\Phi 49 \rightarrow \Phi 27\text{ mm}$	Cái	12
10	Keo dán	kg	1,5
11	Kềm 2 mm	kg	9
12	Bộ máy bơm	Bộ	1
13	Bồn ngâm phân	Cái	1
14	Bồn hòa phân	Cái	1
15	Bộ hút phân	Cái	1
16	Béc tưới	Cái	204

PHỤ LỤC II.3.
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT TRỒNG CAM, QUÝT

- Yêu cầu kỹ thuật:
- + Giống sạch bệnh.
- + Trồng xen với các cây rau màu, cây công nghiệp.
- + Không xen với các cây có mùi khác (Bưởi, Chanh) và Chuối.
- Mật độ trồng (1 x 1.2) m áp dụng trồng thâm canh, mật độ trồng (3 x 3m) áp dụng trồng thường

Tính cho: 01 ha

a) Định mức kinh tế - kỹ thuật cho 1 ha cây Cam, Quýt trên đất bazan và đất khác trồng thâm canh

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức			
			Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4 trở đi
I	Giống					
	- Trồng mới	cây	3700	-	-	-
	- Trồng dặm	cây	120	-	-	-
II	Phân bón					
	Urê	kg	360	360	480	480
	Phân lân	kg	1.200	1.300	1.500	1.500
	Phân Kali	kg	480	400	650	650
	Phân sinh học	lít	20	20	30	30
	Phân chuồng hoai	tấn	12	12	12	12
	Vôi bột	kg	1.200	-	-	-
III	Thuốc Bảo vệ thực vật	kg	8	8	10	10
IV	Vật tư khác, dụng cụ khác					
	Vật liệu tủ gốc (rom, cỏ...) 10 tấn/ha	tấn	10	10	10	10
	Cước 2 năm/cái	cái	0,5	0,5	0,5	0,5
	Kéo cắt cành 2 năm/cái	cái	0,5	0,5	0,5	0,5
	Dao 2 năm/cái	cái	0,5	0,5	0,5	0,5
	Thùng 2 năm/cái	cái	2	2	2	2
	Bình xịt thuốc sâu 3 năm/cái	cái	0,3	0,3	0,3	0,3
	Ống nước nhựa $\Phi = 45$ cm 3 năm/cuộn	kg	25	25	25	25
	Bảo hộ lao động 1 năm/bộ	bộ	1	1	1	1
V	Tổng ngày công lao động, gồm:	ngày công	260	90	170	180
	- Dọn đất, đào hố, vun mô	ngày công	170	-	-	-
	- Bón phân lót, trồng cây	ngày công	30	-	-	-
	- Chăm sóc	ngày công	60	90	150	150
	- Thu hoạch	ngày công	-	-	20	30

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật cho 1 ha cây Cam, Quýt trên đất bazan và đất khác trồng thường

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức			
			Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4 trở đi
I	Giống					
	- Trồng mới	cây	1110	-	-	-
	- Trồng dặm	cây	50	-	-	-
II	Phân bón					
	Urê	kg	108,0	108,0	144,0	144,0
	Phân lân	kg	360,0	390,0	450,0	450,0
	Phân Kali	kg	144,0	120,0	195,0	195,0
	Phân sinh học	lít	6,0	6,0	9,0	9,0
	Phân chuồng hoai	tấn	3,6	3,6	3,6	3,6
	Vôi bột	kg	360,0			
III	Thuốc Bảo vệ thực vật	kg	2,4	2,4	3,0	3,0
IV	Vật tư khác, dụng cụ khác					
	Vật liệu tù gốc (rom, cỏ...) 10 tấn/ha	tấn	2	2	2	2
	Cuốc 2 năm/cái	cái	0,5	0,5	0,5	0,5
	Kéo cắt cành 2 năm/cái	cái	0,5	0,5	0,5	0,5
	Dao 2 năm/cái	cái	0,5	0,5	0,5	0,5
	Thùng 2 năm/cái	cái	2	2	2	2
	Bình xịt thuốc sâu 3 năm/cái	cái	0,3	0,3	0,3	0,3
	Ống nước nhựa $\Phi = 45$ cm 3 năm/cuộn	kg	25	25	25	25
	Bảo hộ lao động 1 năm/bộ	bộ	1	1	1	1
V	Tổng ngày công lao động, gồm:	ngày công	260	90	170	180
	- Dọn đất, đào hố, vun mô	ngày công	50	-	-	-
	- Bón phân lót, trồng cây	ngày công	15	-	-	-
	- Chăm sóc	ngày công	60	80	100	100
	- Thu hoạch	ngày công	-		20	30

c) Hệ thống tưới nước tiết kiệm (phương pháp tưới gốc)

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức
1	Ống cấp 1: $\Phi 60$ mm	m	200
2	Ống cấp 2: $\Phi 27$ mm	m	3.434
3	Ống cấp 3: $\Phi 21$ mm	m	3.750
4	Khóa 60 mm	Cái	6
5	Bít $\Phi 60$ mm	Cái	6
6	T $\Phi 60$ mm	Cái	6
7	T $\Phi 60 \rightarrow \Phi 27$ mm	Cái	70
8	T $\Phi 27 \rightarrow \Phi 21$ mm	Cái	3.750
9	Béc phun	Cái	3.750
10	Nối ống $\Phi 27$ mm	Cái	35

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức
11	Khóa Ø27 mm	Cái	70
12	Bộ bít Ø27 mm răng trong hoặc răng ngoài	Cái	70
13	Keo dán	kg	1,5
14	Kẽm 2 mm	kg	12
15	Máy bơm	Cái	1
-	Máy bơm 3HP Q12M3/H, H 30M	Cái	1
-	Lọc đĩa 2"	Cái	1
-	Lupbe 60 LD	Cái	2
-	Ống gân cổ trâu Ø60	m	5
-	Đồng hồ đo áp lực nước 1/4"	Cái	2
-	Ren trong Ø60	Cái	4
-	Ren ngoài Ø60	Cái	2
-	Khóa Ø60	Cái	3
-	Keo non	Cuộn	4
-	Cổ dè Ø60	Cái	2
-	Ren ngoài Ø60 (hoặc Ø 34)	Cái	2
15	Bồn ngâm phân	Cái	1
16	Bồn hòa phân	Cái	1
17	Bộ hút phân	Cái	1

PHỤ LỤC II.4. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT TRỒNG BƯỚI

- Yêu cầu kỹ thuật:
- + Giống sạch bệnh.
- + Trồng xen với các cây rau màu, cây công nghiệp.
- + Không xen với các cây có mùi khác (Cam, Quýt, Chanh) và Chuối
- Mật độ trồng (4 x 5) m

Tính cho: 01 ha

a) Định mức kinh tế - kỹ thuật trồng Bưởi

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức			
			Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4 trở đi
I	Giống					
	- Trồng mới	cây	500	-	-	-
	- Trồng dặm	cây	50	-	-	-
II	Phân bón					
	Urê	kg	200	200	300	300
	Phân lân	kg	500	500	500	500
	Phân Kali	kg	300	300	400	400
	Phân sinh học	lít	15	15	25	25
	Phân chuồng hoai	tấn	8	8	8	8
	Vôi bột	kg	800	-	-	-
III	Thuốc bảo vệ thực vật	kg	5	5	6	6
IV	Vật tư, dụng cụ khác					

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức			
			Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4 trở đi
	Vật liệu tù gốc (rom, cò...)	tấn	3,3	3,3	3,3	3,3
	Cuốc	cái	0,5	0,5	0,5	0,5
	Kéo cắt cành	cái	0,5	0,5	0,5	0,5
	Dao	cái	0,5	0,5	0,5	0,5
	Thùng	cái	2	2	2	2
	Bình xịt thuốc sâu	cái	0,3	0,3	0,3	0,3
	Ống nước nhựa $\Phi = 45\text{cm}$	kg	25	25	25	25
	Bảo hộ lao động	bộ	1	1	1	1
V	Tổng ngày công lao động, gồm:	Ngày công	210	90	140	150
	- Dọn đất, đào hố, vun mô	ngày công	120	-	-	-
	- Bón phân lót, trồng cây	ngày công	30	-	-	-
	- Chăm sóc	ngày công	60	90	120	120
	- Thu hoạch	ngày công	-	-	20	30

b) Hệ thống tưới phun

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức
1	Ống cấp 1: $\Phi 60\text{ mm}$	m	200
2	Ống cấp 2: $\Phi 27\text{ mm}$	m	1.767
3	Ống cấp 3: $\Phi 21\text{ mm}$	m	550
4	Khóa 60 mm	Cái	6
5	Bít $\Phi 60\text{ mm}$	Cái	6
6	T $\Phi 60\text{ mm}$	Cái	6
7	T $\Phi 60 \rightarrow \Phi 27\text{ mm}$	Cái	36
8	T $\Phi 27 \rightarrow \Phi 21\text{ mm}$	Cái	550
9	Béc phun	Cái	550
10	Nối ống $\Phi 27\text{ mm}$	Cái	18
11	Khóa $\Phi 27\text{ mm}$	Cái	36
12	Bộ bít $\Phi 27\text{ mm}$ răng trong hoặc răng ngoài	Cái	36
13	Keo dán	kg	1,5
14	Kẽm 2 mm	kg	12
15	Bộ máy bơm	Cái	1
-	Máy bơm 3HP Q12M3/H, H 30M	Cái	1
-	Lọc đĩa 2"	Cái	1
-	Lupbe 60 LD	Cái	2
-	Ống gân cổ trâu $\Phi 60$	m	5
-	Đồng hồ đo áp lực nước 1/4"	Cái	2
-	Ren trong $\Phi 60$	Cái	4
-	Ren ngoài $\Phi 60$	Cái	2
-	Khóa $\Phi 60$	Cái	3
-	Keo non	Cuộn	4
-	Cổ dê $\Phi 60$	Cái	2
-	Ren ngoài $\Phi 60$ (hoặc $\Phi 34$)	Cái	2
16	Bồn ngâm phân	Cái	1
17	Bồn hòa phân	Cái	1
18	Bộ hút phân	Cái	1

PHỤ LỤC II.5. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CHO CÂY CHANH DÂY

Yêu cầu kỹ thuật: Định mức 6 tháng trồng mới và 2 năm kinh doanh năng suất bình quân 60 tấn/ha trên đất đỏ Bazan và đất khác.

Ghi chú: Nếu vườn cây không bón phân, phân đơn riêng lẻ (được tính theo nguyên chất) thì có thể thay thế bằng phân NPK quy đổi tương đương. Phân hữu cơ 2 năm bón 1 lần với lượng như trồng mới.

a) Định mức kinh tế - kỹ thuật cho 1 ha chanh dây 6 tháng trồng mới

STT	Hạng mục	Đơn vị	Định mức	
			Đất bazan	Đất khác
I	Vật tư, dụng cụ			
1	Cây giống (khoảng cách 4 m x 3 m) +10 % trồng dặm	Cây	850	1110
2	Phân bón gốc			
2.1	Phân hữu cơ	Tấn	17	27,5
2.2	Đạm	Kg	275,00	458,5
2.3	Lân	Kg	715,00	1.192,1
2.4	Kali (Không bón Kali clorua khi cây có quả).	Kg	275,00	458,5
2.5	Vôi	Kg	275,00	458,5
2.6	Phân bón lá	lít/kg	10,00	10,0
3	Thuốc bảo vệ thực vật			
3.1	Thuốc sâu	Lít	6,00	8,0
3.2	Thuốc bệnh	Lít	6,00	8,0
3.3	Thuốc mối	Kg	10,00	10,0
4	Các loại vật tư, dụng cụ khác			
4.1	Vật liệu tủ gốc (rom, cỏ...)	Tấn	8,3	8,25
4.2	Vật tư khác (Kéo, cưa, bình xịt, thùng, bao, chổi cố định gốc, đồ bảo hộ lao động...).	Bộ	1,00	1,0
4.3	Dầu tưới nước (5 m ³ nước/1 lít dầu). Sáu tháng đầu tưới 20 lần/6 tháng đầu	Lít	110,00	183,4
4.4	Ống nước nhựa Ø= 45 cm (3 cuộn 55kg/3 năm)	Kg	175,00	175,0
4.5	Trụ bê tông làm giàn/ cọc gỗ	Trụ	550,00	917,0
4.6	Dây kẽm làm giàn 4mm (biên, khung chính và các đường giữa lô)	Kg	250,00	250,0
4.7	Dây kẽm làm giàn 2,4mm (đan ô 1,6x 1,2m)	Kg	350,00	350,0
4.8	Le cắm	Cây	1.200,00	1.200,0
II	Lao động (bình quân công nhân bậc 3)	Công	283,00	451,8
1	Phát cỏ, dọn đất trước khi trồng	Công	27,50	45,9
2	Làm giàn leo (chôn trụ, căng dây)	Công	27,50	45,9
3	Đào hố trồng và bón lót, trồng cây, trồng dặm	Công	41,25	68,8
4	Làm cỏ, tỉa cành, tỉa lá, bấm ngọn, cố định cây, tủ gốc, che gió	Công	55,00	91,7
5	Bón phân	Công	13,75	22,9
6	Bón phân hữu cơ + Đào rãnh bón	Công	30	30,0
7	Vét mương, đắp bờ	Công	27,50	45,9
8	Tưới nước	Công	27,50	45,9

STT	Hạng mục	Đơn vị	Định mức	
			Đất bazan	Đất khác
9	Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	13,75	22,9
10	Phun phân bón lá (2 đợt)	Công	13,75	22,9
11	Kiểm kê nghiệm thu cuối năm	Công	5,50	9,2
12	Thu hoạch và xử lý quả bệnh	Công	27,50	45,9
III	Thuê khoán khác			
1	Vận chuyển phân, thuốc, vật liệu từ gốc	Tấn.km	26,32	38,4
2	Vận chuyển quả nhập kho	Tấn.km	40,00	39,7

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật cho 01 ha chanh dây kinh doanh (KD). Năng suất bình quân 60 tấn/ha.

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	
			Đất bazan	Đất khác
I	Vật tư, dụng cụ			
1	Phân bón gốc			
1.1	Phân hữu cơ	Tấn	16,50	27,5
1.2	Đạm	Kg	550,00	917,0
1.3	Lân	Kg	825,00	1.375,5
1.4	Kali (Không bón Kali clorua khi cây có quả).	Kg	880,00	1.467,2
1.5	Vôi	Kg	550,00	917,0
1.6	Phân bón lá	lít/kg	10,00	10,0
2	Thuốc bảo vệ thực vật			
2.1	Thuốc sâu	Lít	20,00	18,0
2.2	Thuốc bệnh	Lít	20,00	20,0
4	Các loại vật tư, dụng cụ khác			
4.1	Vật tư khác (Kéo, cưa, bình xịt, thùng, bao, chổi cố định gốc, đồ bảo hộ lao động...).	Bộ	1,00	1,0
4.2	Dầu tưới nước (5 m ³ nước/1 lít dầu). Tưới 30 lần/năm	Lít	165,00	275,1
II	Lao động (bình quân công nhân bậc 3)	Công	241,75	383,0
1	Làm cỏ, tía cành, tía lá, bấm ngọn, cố định cây, tủ gốc, che gió	Công	55,00	91,7
2	Bón phân	Công	13,75	22,9
3	Bón phân hữu cơ + Đào rãnh bón	Công	30	30,0
4	Vét mương, đắp bồn	Công	27,50	45,9
5	Tưới nước	Công	27,50	45,9
6	Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	13,75	22,9
7	Phun phân bón lá (2 đợt)	Công	13,75	22,9
8	Kiểm kê nghiệm thu cuối năm	Công	5,50	9,2
9	Thu hoạch và xử lý quả bệnh	Công	55,00	91,7
III	Thuê khoán khác			
1	Vận chuyển phân, thuốc	Tấn.km	19,36	32,2
2	Vận chuyển quả nhập kho	Tấn.km	60,00	60,0

PHỤ LỤC II.6.
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT TRỒNG CHUỐI

Yêu cầu kỹ thuật: Khoảng cách: Cây cách cây 3m x 3m. Lượng cây giống cần 1.110 cây/ha. Tỷ lệ dự phòng 10% tương ứng 110 cây giống. Tổng lượng cây giống cần mua: 1.220 cây. Một số giống trồng theo phân hàng thu hoạch bằng máy và giống chuối tán nhỏ hẹp, sử dụng kỹ thuật có thể trồng đến 2000 cây/ha.

Thâm canh năng suất cao: 01 ha chuối đạt năng suất bình quân cao 50.000 kg/ha/năm

a) Định mức kinh tế - kỹ thuật trồng chuối

STT	Hạng mục	Đơn vị	Định mức	Ghi chú
I	Vật tư, dụng cụ			
1	Giống			
	Giống	Cây	1.220	1110 + 10%
2	Phân bón			
	Phân hữu cơ sinh học, phân chuồng	Tấn	15	Bón lót
	Urê	Kg	500	Bón 2 đợt/vụ
	Phân lân	Kg	700	Bón 2 đợt/vụ
	Phân Kali	Kg	650	Bón 2 đợt/vụ
	Vôi bột	Kg	500	Bón 1 đợt/vụ
3	Thuốc bảo vệ thực vật			
	Thuốc trừ sâu, bệnh	Lít	1,5	
4	Các loại vật tư, dụng cụ khác			
	Cây chống đổ	Cây	3.000	
	Xe rùa	Cái	0,33	1 cái/ 3 vụ
	Xốt	Cái	0,5	1 cái/ 2 vụ
	Cuốc	Cái	0,5	1 cái/ 2 vụ
	Liềm	Cái	0,5	1 cái/ 2 vụ
	Bao đựng sản phẩm	Cái	500	500 cái/1 vụ
	Dây buộc	Cái	5.000	Dây nhựa 5.000m
	Xăng dầu	Lít	333	
	Hệ thống dây tưới	Bộ	0,33	1 bộ/ 3 vụ
	Bảo hộ lao động	Bộ	1	
	Bình phun thuốc	Cái	0,33	1 cái/ 3 vụ
II	Lao động (bình quân công nhân bậc 3)		200	
	Chuẩn bị đất	Công	60	
	Trồng	Công	20	
	Bón phân	Công	10	
	Làm cỏ, phun thuốc cỏ	Công	40	
	Tưới nước	Công	15	
	Cắt lá, tia chồi	Công	10	
	Phun thuốc phòng trừ sâu	Công	25	

STT	Hạng mục	Đơn vị	Định mức	Ghi chú
	bệnh			
	Thu hoạch vận chuyển	Công	20	
III	Chi phí máy			
	Thuê máy tưới	ha	1	
	Xe vận chuyển vật tư, sản phẩm	Tấn.Km	50	

b) Định mức tưới tiết kiệm

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Ống cấp 1: Ø60 mm	m	150	Khoảng cách, mật độ: Tùy giống và độ phì của đất, phổ biến khoảng cách 2 m x 2,5 m tương đương 2.000 cây/ha
2	Ống cấp 2: Ø21 mm	m	4.000	
3	Ống cấp 3: Ø5 mm (nhỏ giọt)	m	3.333	
4	T Ø60 mm	Cái	2	
5	Khóa Ø60 mm	Cái	6	
6	Bít Ø60 mm	Cái	6	
7	T Ø60 → Ø21 mm	Cái	80	
8	Khóa Ø21 mm	Cái	80	
9	Bít Ø21 mm	Cái	80	
10	Nối Ø21 → Ø5 mm	Cái	3.333	
11	Van điều chỉnh nước Ø5 mm	Cái	3.333	
12	Keo dán	kg	2	
13	Kẽm 2mm	kg	12	
14	Bộ máy bơm	Bộ	1	
15	Bồn ngâm phân	Cái	1	
16	Bồn hòa phân	Cái	1	
17	Bộ hút phân	Cái	1	

PHỤ LỤC II.7.

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT TRỒNG CÂY CHÔM CHÔM

Định mức tính cho 01 ha.

a) Định mức kinh tế - kỹ thuật cây chôm chôm cho đất đỏ bazan tính cho 1 ha (7m x 8m: 178 cây)

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			Thời kỳ kinh doanh (Năm thứ 4 trở đi)
			Năm 1	Năm 2	Năm 3	
I	Giống					
1	Trồng mới	Cây	178			
2	Trồng dặm	Cây	17			
II	Vật tư nông nghiệp					
1	N	g/cây	60	120	160	300
2	P ₂ O ₅	g/cây	40	90	180	220
3	K ₂ O	g/cây	60	90	160	160
4	Phân bón lá	lít/kg				4
5	Phân hữu cơ vi sinh	Kg/cây	1,0	1,5	2,0	4,0

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			Thời kỳ kinh doanh (Năm thứ 4 trở đi)
			Năm 1	Năm 2	Năm 3	
6	Vôi bột	Kg/cây	0,5			0,5
7	Thuốc xử lý đất	Kg/ha	6,0	6,0	6,0	6,0
8	Thuốc trừ sâu	Lít/kg	1,0	1,0	1,5	1,5
9	Thuốc trừ bệnh	Lít/kg	0,5	1,0	2,5	2,5
III	Công lao động					
1	Chuẩn bị đất trồng (đào mương, xử lý thực bì)	Công	150			
2	Đào hố trồng và bón lót	Công	20			
3	Trồng cây	Công	5			
4	Làm cỏ, tía cành	Công	20	40	50	24
5	Bón phân	Công	20	20	20	16
6	Đắp bồn, vét mương	Công	0	20	20	20
7	Thiết kế, lắp đặt hệ thống tưới	Công	20			
8	Công quản lý, vận hành hệ thống tưới	Công	5	5	5	20
9	Phun thuốc bảo vệ thực vật, phân bón lá	Công	15	20	30	20
10	Thu hoạch	Công				16

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật cây chôm chôm cho đất khác tính cho 1 ha (6m x 6m: 278 cây)

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			Thời kỳ kinh doanh (Năm thứ 4 trở đi)
			Năm 1	Năm 2	Năm 3	
I	Giống					
1	Trồng mới	Cây	278			
2	Trồng dặm	Cây	28			
II	Vật tư nông nghiệp					
1	N	g/cây	65	130	200	350
2	P ₂ O ₅	g/cây	50	95	220	250
3	K ₂ O	g/cây	65	120	200	200
4	Phân bón lá	lít/kg				8
5	Phân hữu cơ vi sinh	Kg/cây	1,5	1,8	2,0	2,3
6	Vôi bột	Kg/cây	1,0			1,0
7	Thuốc xử lý đất	Kg/ha	6,0	6,0	6,0	6,0
9	Thuốc trừ sâu	Lít/kg	1,5	1,5	3,0	3,0
10	Thuốc trừ bệnh	Lít/kg	1,5	3,0	5,0	5,0
III	Công lao động					
1	Chuẩn bị đất trồng (đào mương, xử lý thực bì)	Công	150			
2	Đào hố trồng và bón lót	Công	20			
3	Trồng cây	Công	5			
4	Làm cỏ, tía cành	Công	20	50	55	24
5	Bón phân	Công	20	20	20	16

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			Thời kỳ kinh doanh (Năm thứ 4 trở đi)
			Năm 1	Năm 2	Năm 3	
6	Đắp bồn, vét mương	Công	0	20	20	20
7	Thiết kế, lắp đặt hệ thống tưới	Công	20			
8	Công quản lý, vận hành hệ thống tưới	Công	5	5	5	20
9	Phun thuốc bảo vệ thực vật, phân bón lá	Công	15	20	30	20
10	Thu hoạch	Công				16

c) Hệ thống tưới phun

TT	Hạng mục	DVT	Định mức
1	Ống cấp 1: Ø60 mm	m	200
2	Ống cấp 2: Ø27 mm	m	1767
3	Ống cấp 3: Ø21 mm	m	278
4	Khóa 60 mm	Cái	6
5	Bít Ø60 mm	Cái	6
6	T Ø60 mm	Cái	6
7	T Ø60 → Ø27 mm	Cái	36
8	T Ø27 → Ø21 mm	Cái	278
9	Béc phun	Cái	278
10	Nối ống Ø27 mm	Cái	18
11	Khóa Ø27 mm	Cái	36
12	Bộ bít Ø27 mm răng trong hoặc răng ngoài	Cái	36
13	Keo dán	kg	1,5
14	Kềm 2 mm	kg	12
15	Bộ máy bơm	Cái	1
-	Máy bơm 3HP Q12M3/H, H 30M	Cái	1
-	Lọc đĩa 2"	Cái	1
-	Lupbe 60 LD	Cái	2
-	Ống gân cỏ trâu Ø60	m	5
-	Đồng hồ đo áp lực nước 1/4"	Cái	2
-	Ren trong Ø60	Cái	4
-	Ren ngoài Ø60	Cái	2
-	Khóa Ø60	Cái	3
-	Keo non	Cuộn	4
-	Cổ dê Ø60	Cái	2
-	Ren ngoài Ø60 (hoặc Ø 34)	Cái	2
16	Bồn ngâm phân	Cái	1
17	Bồn hòa phân	Cái	1
18	Bộ hút phân	Cái	1

PHỤ LỤC II.8.**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT TRỒNG CÂY NHÃN**

Yêu cầu kỹ thuật: 1 năm trồng mới và 3 năm thiết kế cơ bản

Quy mô: 01 ha.

Mật độ: Khoảng cách: 5m x 6m 333 cây/ha trên đất bazan: Khoảng cách: 5m x 5m 420 cây/ha trên đất khác

Năng suất đạt: 13 tấn/ha

a) Định mức trồng cây nhãn giai đoạn thiết kế cơ bản đất đỏ bazan

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức			
			Năm trồng mới	Chăm sóc năm 1	Chăm sóc năm 2	Chăm sóc năm 3
I	Định mức vật tư					
1	Cây giống (333 cây + 5% trồng dặm)	Cây	350			
2	Phân bón					
	- Vôi bột	kg	333,33	-	-	-
	- Phân chuồng	tấn	3,33	-	-	-
	- Phân Urê	kg	500,00	475,00	475,00	475,00
	- Phân Lân	kg	541,67	516,67	516,67	516,67
	- Phân Kali	kg	291,67	275,00	275,00	275,00
3	Thuốc bảo vệ thực vật					
	- Thuốc trừ sâu, bệnh	lít/kg	1	1	2	2
	- Thuốc trừ mối, kiến	lít/kg	4			
II	Các loại vật tư, dụng cụ khác					
1	Vật liệu tủ gốc (rom, cỏ...)	Tấn	3			
2	Vật tư khác (Kéo, cưa, bình xịt, thùng, bao, chổi cố định gốc, đồ bảo hộ lao động...).	Bộ	1	1	1	1
3	Dầu tưới nước (5 m ³ nước/1 lít dầu). Năm đầu tưới 5 lần/năm	Lít	36,6	50	80	110
4	Ống nước nhựa Ø= 45 cm (3 cuộn 55kg/3 năm)	Kg	175			175
III	Định mức lao động					
1	Làm đất					
	- Chuẩn bị đất trồng, phát dọn thực bì	Công	10			
	- Thiết kế phóng lô	Công	3			
	- Đào hố (70x70x70cm): + Thù công	Công	13			
	+ Máy	ca máy	1			
2	Trồng cây	Công	5			
3	Chăm sóc					
	- Bón phân, lấp đất, ...	Công	16	12	12	12

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức			
			Năm trồng mới	Chăm sóc năm 1	Chăm sóc năm 2	Chăm sóc năm 3
	- Làm cỏ, tía chồi, tưới nước,	Công	20	20	20	20
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	3	3	3	3
4	Vận chuyển					
	- Phân bón	tấn x km	6	1,52	1,52	1,52
	- Cây giống	tấn x km	1,26			

b) Định mức trồng cây nhân giai đoạn thiết kế cơ bản đất khác

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức			
			Năm trồng mới	Chăm sóc năm 1	Chăm sóc năm 2	Chăm sóc năm 3
I	Định mức vật tư					
1	Cây giống (400 cây + 5% trồng dặm)	Cây	420			
2	Phân bón					
	- Vôi bột	kg	400			
	- Phân chuồng	tấn	4			
	- Phân Urê	kg	600	570	570	570
	- Phân Lân	kg	650	620	620	620
	- Phân Kali	kg	350	330	330	330
3	Thuốc bảo vệ thực vật					
	- Thuốc trừ sâu, bệnh	lít/kg	1	1	2	2
	- Thuốc trừ mối, kiến	lít/kg	4			
II	Các loại vật tư, dụng cụ khác					
	Vật liệu tù gốc (<i>rom, cỏ...</i>)	Tấn	5,49			
	Vật tư khác (<i>Kéo, cưa, bình xịt, thùng, bao, chốt cố định gốc, đồ bảo hộ lao động...</i>).	Bộ	1	1	1	1
	Dầu tưới nước (<i>5 m³ nước/1 lít dầu</i>). Năm đầu tưới 5 lần/năm	Lít	36,6	50	80	110
	Ống nước nhựa Ø= 45 cm (<i>3 cuộn 55kg/3 năm</i>).	Kg	175			175
III	Định mức lao động					
1	Làm đất					
	- Chuẩn bị đất trồng, phát dọn thực bì	Công	10			
	- Thiết kế phóng lô	Công	3			
	- Đào hố (70x70x70cm): + Thủ công	Công	13			
	+ Máy	ca máy	1			
2	Trồng cây	Công	5			
3	Chăm sóc					
	- Bón phân, lấp đất, ...	Công	16	12	12	12

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức			
			Năm trồng mới	Chăm sóc năm 1	Chăm sóc năm 2	Chăm sóc năm 3
	- Làm cỏ, tia chổi, tưới nước,	Công	20	20	20	20
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	3	3	3	3
4	Vận chuyển					
	- Phân bón	tấn x km	6	1,52	1,52	1,52
	- Cây giống	tấn x km	1,26			

e) Định mức trồng cây nhãn giai đoạn Kinh doanh

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức đất bazan	Định mức đất khác
1	Phân bón			
	- Phân Urê	kg	570	627
	- Phân Lân	kg	620	682
	- Phân Kali	kg	330	363
	- Vôi bột	kg	400	440
	- Phân chuồng	tấn	4	4
2	Thuốc bảo vệ thực vật			
	Thuốc trừ sâu, bệnh	lít/kg	2	2
II	Các loại vật tư, dụng cụ khác			
1	Vật tư khác (<i>Kéo, cưa, bình xịt, thùng, bao, choái cố định góc, đồ bảo hộ lao động...</i>).	Bộ	1	1
2	Dầu tưới nước ($5 m^3$ nước/1 lít dầu). Năm đầu tưới 5 lần/năm	Lít	120	120
3	Ống nước nhựa $\varnothing = 45$ cm (<i>3 cuộn 55kg/3 năm</i>)	Kg	175	175
III	Định mức lao động			
1	Chăm sóc			
	- Bón phân	Công	16	16
	- Làm cỏ, tia chổi, tưới nước,	Công	25	25
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	6	6
2	Thu hoạch	Công	14	14
3	Vận chuyển			
	- Phân bón	tấn x km	5,92	5,92
	- Sản phẩm	tấn x km	13	13

Ghi chú: Nếu bón phân vi sinh thay phân chuồng, lượng bón là 0,8 tấn/ha

d) Hệ thống tưới phun

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức
1	Ống cấp 1: $\varnothing 60$ mm	m	200
2	Ống cấp 2: $\varnothing 27$ mm	m	1767

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức
3	Ống cấp 3: Ø21 mm	m	420
4	Khóa 60 mm	Cái	6
5	Bit Ø60 mm	Cái	6
6	T Ø60 mm	Cái	6
7	T Ø60 → Ø27 mm	Cái	36
8	T Ø27 → Ø21 mm	Cái	420
9	Béc phun	Cái	420
10	Nối ống Ø27 mm	Cái	18
11	Khóa Ø27 mm	Cái	36
12	Bộ bịt Ø27 mm răng trong hoặc răng ngoài	Cái	36
13	Keo dán	kg	1,5
14	Kẽm 2 mm	kg	12
15	Bộ máy bơm	Cái	1
-	Máy bơm 3HP Q12M3/H, H 30M	Cái	1
-	Lọc đĩa 2"	Cái	1
-	Lupbe 60 LD	Cái	2
-	Ống gân cổ trâu Ø60	m	5
-	Đồng hồ đo áp lực nước 1/4"	Cái	2
-	Ren trong Ø60	Cái	4
-	Ren ngoài Ø60	Cái	2
-	Khóa Ø60	Cái	3
-	Keo non	Cuộn	4
-	Cổ dê Ø60	Cái	2
-	Ren ngoài Ø60 (hoặc Ø 34)	Cái	2
16	Bồn ngâm phân	Cái	1
17	Bồn hòa phân	Cái	1
18	Bộ hút phân	Cái	1

PHỤ LỤC II.9. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT TRỒNG CÂY VÀI

Yêu cầu kỹ thuật: Định mức một năm trồng mới và 2 năm kiến thiết cơ bản, một năm kinh doanh năng suất bình quân 20 tấn/ha trên đất đỏ Bazan và đất khác từ năm thứ 4 (KD1) đến năm thứ 24. Khoảng cách trồng vải thích hợp là 7m x 7m hoặc 8m x 8m (mật độ 205 cây và 156 cây/ha). Trong điều kiện thâm canh cao, có thể trồng với khoảng cách 3m x 4m hay 4m x 6m (mật độ 832 cây và 416 cây/ha) hoặc trồng với mật độ trên nhưng đến khi giao tán cách 1 cây chặt bỏ 1 cây còn lại khoảng cách 4m x 6m hay 6m x 8m (mật độ 416 cây và 208 cây/ha) để khai thác tiềm năng cho sản lượng cao trong những năm đầu của

chu kỳ kinh doanh do mật độ cao mang lại.

Ghi chú: Nếu vườn cây không bón phân, phân đơn riêng lẻ (được tính theo nguyên chất) thì có thể thay thế bằng phân NPK quy đổi tương đương. Phân hữu cơ 2 năm bón 1 lần với lượng như trồng mới.

a) Định mức kinh tế - kỹ thuật cho 1 ha vải giai đoạn thiết kế cơ bản trên đất bazan

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức		
			Năm trồng mới	Chăm sóc năm 1	Chăm sóc năm 2
I	Vật tư, dụng cụ				
1	Cây giống (khoảng cách 7 m x 7 m) +10% trồng dặm	Cây	205		
2	Phân bón gốc				
2.1	Phân hữu cơ	Tấn	9,2		9,2
2.2	Đạm	Kg	152,5	167,8	213,5
2.3	Lân	Kg	213,5	244,0	305,0
2.4	Kali	Kg	61,0	91,5	152,5
2.5	Vôi	Kg	152,5		244,0
2.6	Phân bón lá	lít/kg	2,0	4,0	6,0
3	Thuốc bảo vệ thực vật				
3.1	Thuốc sâu	Lít	4,0	5,0	8,0
3.2	Thuốc bệnh	Lít	4,0	5,0	8,0
3.3	Thuốc mối	Kg	10,0		
4	Các loại vật tư, dụng cụ khác				
4.1	Vật liệu tủ gốc (rom, cỏ...)	Tấn	4,6		
4.2	Vật tư khác (Kéo, cưa, bình xịt, thùng, bao, choái cố định gốc, đồ bảo hộ lao động...).	Bộ	1		
4.3	Dầu tưới nước (5 m ³ nước/1 lít dầu. Năm đầu tưới 5 lần/năm)	Lít	30,5	50,0	76,3
4.4	Ông nước nhựa Ø= 45 cm (3 cuộn 55kg/3 năm)	Kg	175,0		
II	Lao động (bình quân công nhân bậc 3)	Công	62,7		
1	Phát cỏ, dọn đất trước khi trồng	Công	15,3		
2	Đào hố trồng và bón lót, trồng cây	Công	22,9	15,3	15,3
3	Làm cỏ, tía cành, cố định cây, tủ gốc, che gió	Công	15,3		
4	Bón phân	Công	15,3	15,3	15,3
5	Bón phân hữu cơ + Đào rãnh bón	Công	30,0		30,0
6	Vét mương, đắp bờ	Công	15,3	15,3	15,3
7	Tưới nước	Công	15,3	16,8	18,3
8	Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	15,3	15,3	15,3
9	Phun phân bón lá (2 đợt)	Công	15,3	15,3	15,3

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức		
			Năm trồng mới	Chăm sóc năm 1	Chăm sóc năm 2
10	Kiểm kê nghiệm thu cuối năm	Công	3,1	3,1	3,1
III	Thuê khoán khác				
1	Vận chuyển phân, thuốc, vật liệu từ gốc	Tấn.km	14,3	0,5	10,1

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật cho 1 ha vài giai đoạn thiết kế cơ bản trên đất khác

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức		
			Năm trồng mới	Chăm sóc năm 1	Chăm sóc năm 2
I	Vật tư, dụng cụ				
1	Cây giống (khoảng cách 5 m x 5 m) +10% trồng dặm	Cây	440		
2	Phân bón gốc				
2.1	Phân hữu cơ	Tấn	13,2		13,2
2.2	Đạm	Kg	220,0	42,0	308,0
2.3	Lân	Kg	308,0	352,0	440,0
2.4	Kali	Kg	88,0	132,0	220,0
2.5	Vôi	Kg	220,0		352,0
2.6	Phân bón lá	lít/kg	2,0	4,0	6,0
3	Thuốc bảo vệ thực vật				
3.1	Thuốc sâu	Lít	4,0	5,0	8,0
3.2	Thuốc bệnh	Lít	4,0	5,0	8,0
3.3	Thuốc mối	Kg	10,0		
4	Các loại vật tư, dụng cụ khác				
4.1	Vật liệu tủ gốc (rom, cò...)	Tấn	6,6		
4.2	Vật tư khác (Kéo, cưa, bình xịt, thùng, bao, chổi cố định gốc, đồ bảo hộ lao động...).	Bộ	1		
4.3	Dầu tưới nước (5 m ³ nước/1 lít dầu). Năm đầu tưới 5 lần/năm	Lít	44,0	44,0	110,0
4.4	Ống nước nhựa Ø= 45 cm (3 cuộn 55kg/3 năm)	Kg	175,0		
II	Lao động (bình quân công nhân bậc 3)	Công	221,4		
1	Phát cò, dọn đất trước khi trồng	Công	22,0		
2	Đào hố trồng và bón lót, trồng cây	Công	33,0	22,0	
3	Làm cò, tía cành, cố định cây, tủ gốc, che gió	Công	22,0		22,0
4	Bón phân	Công	22,0	22,0	22,0
5	Bón phân hữu cơ + Đào rãnh bón	Công	30,0		30,0
6	Vét mương, đắp bồn	Công	22,0	22,0	22,0
7	Tưới nước	Công	22,0	24,2	26,4
8	Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	22,0	22,0	22,0

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức		
			Năm trồng mới	Chăm sóc năm 1	Chăm sóc năm 2
9	Phun phân bón lá (2 đợt)	Công	22,0	22,0	22,0
10	Kiểm kê nghiệm thu cuối năm	Công	4,4	4,4	4,4
III	Thuê khoán khác				
1	Vận chuyển phân, thuốc, vật liệu từ gốc	Tấn.km	20,7	0,7	14,5

c) Định mức kinh tế - kỹ thuật cho 1 ha vải kinh doanh (KD). Năng suất bình quân 30 tấn/ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức cho đất bazan	Định mức cho đất khác
I	Vật tư, dụng cụ			
1	Phân bón gốc			
1.1	Phân hữu cơ	Tấn	9,2	13,2
1.2	Đạm	Kg	274,5	396,0
1.3	Lân	Kg	457,5	660,0
1.4	Kali (<i>Không bón Kali clorua khi cây có quả</i>).	Kg	244,0	352,0
1.5	Vôi	Kg	305,0	440,0
1.6	Phân bón lá	lít/kg	6,0	6,0
2	Thuốc bảo vệ thực vật			
2.1	Thuốc sâu	Lít	16,0	16,0
2.2	Thuốc bệnh	Lít	20,0	20,0
4	Các loại vật tư, dụng cụ khác			
4.1	Vật tư khác (Kéo, cưa, bình xịt, thùng, bao, choái cố định gốc, đồ bảo hộ lao động...).	Bộ	1,0	1,0
4.2	<i>Dầu tưới nước (5 m³nước/1 lít dầu). Tưới 5 lần/năm</i>	Lít	91,5	132,0
II	Lao động (bình quân công nhân bậc 3)	Công	119,2	158,7
1	Làm cỏ, tỉa cành, cố định cây, tủ gốc, che gió	Công	15,3	22,0
2	Bón phân	Công	7,6	11,0
3	Bón phân hữu cơ + Đào rãnh bón	Công	30,0	30,0
4	Vét mương, đắp bờ	Công	7,6	11,0
5	Tưới nước	Công	11,4	16,5
6	Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	7,6	11,0
7	Thu hoạch, thu gom và xử lý quả bệnh	Công	30,5	44,0
8	Phun phân bón lá (2 đợt)	Công	7,6	11,0
9	Kiểm kê nghiệm thu cuối năm	Công	1,5	2,2
III	Thuê khoán khác			
1	Vận chuyển phân, thuốc	Tấn.km	10,5	15,1
2	Vận chuyển quả nhập kho	Tấn.km	30,0	30,0

e) Hệ thống tưới phun

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức
1	Ống cấp 1: Ø60 mm	m	200
2	Ống cấp 2: Ø27 mm	m	1767
3	Ống cấp 3: Ø21 mm	m	420
4	Khóa 60 mm	Cái	6
5	Bit Ø60 mm	Cái	6
6	T Ø60 mm	Cái	6
7	T Ø60 → Ø27 mm	Cái	36
8	T Ø27 → Ø21 mm	Cái	420
9	Béc phun	Cái	420
10	Nối ống Ø27 mm	Cái	18
11	Khóa Ø27 mm	Cái	36
12	Bộ bit Ø27 mm răng trong hoặc răng ngoài	Cái	36
13	Keo dán	kg	1,5
14	Kẽm 2 mm	kg	12
15	Bộ máy bơm	Cái	1
-	Máy bơm 3HP Q12M3/H, H 30M	Cái	1
-	Lọc đĩa 2"	Cái	1
-	Lupbe 60 LD	Cái	2
-	Ống gân cổ trâu Ø60	m	5
-	Đồng hồ đo áp lực nước 1/4"	Cái	2
-	Ren trong Ø60	Cái	4
-	Ren ngoài Ø60	Cái	2
-	Khóa Ø60	Cái	3
-	Keo non	Cuộn	4
-	Cổ dê Ø60	Cái	2
-	Ren ngoài Ø60 (hoặc Ø 34)	Cái	2
16	Bồn ngâm phân	Cái	1
17	Bồn hòa phân	Cái	1
18	Bộ hút phân	Cái	1

PHỤ LỤC II.10.
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT TRỒNG CÂY MÍT

Định mức cho 1 ha trồng trên đất bazan

Yêu cầu kỹ thuật: Mật độ 7m x 7m: 205 cây, có thể trồng theo nhiều hình thức khác nhau nên vật tư tính theo cây.

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			Thời kỳ kinh doanh (Năm thứ 4 trở đi)
			Năm 1	Năm 2	Năm 3	
I	Giống					
1	Trồng mới	Cây	205			
2	Trồng dặm	Cây	21			
II	Vật tư nông nghiệp					
1	N	g/cây	50	100	140	230
2	P ₂ O ₅	g/cây	50	100	150	230
3	K ₂ O	g/cây	25	50	80	130
4	Phân HCVS	Kg/cây	2	2	2	3
5	Vôi bột	Kg/cây	0,5			1,0
6	Thuốc xử lý đất	Kg/ha	12,0	6,0	6,0	6,0
7	Thuốc trừ sâu	Lít/kg	0,5	0,5	1,5	1,5
8	Thuốc trừ bệnh	Lít/kg	0,5	1,6	1,6	1,6
III	Các loại vật tư, dụng cụ khác					
1	Vật liệu tủ gốc (rom, cỏ...)	Tấn	3,1			
2	Vật tư khác (Kéo, cưa, bình xịt, thùng, bao, chổi cố định gốc, đồ bảo hộ lao động...).	Bộ	1			
3	Dầu tưới nước (5 m ³ nước/1 lít dầu). Năm đầu tưới 5 lần/năm	Lít	44,0	44,0	110,0	110,0
4	Ống nước nhựa Ø= 45 cm (3 cuộn 55kg/3 năm)	Kg	175,0			175
IV	Công lao động					
1	Chuẩn bị đất trồng (đào muơng, xử lý thực bì)	Công	20,0			
2	Đào hố trồng và bón lót	Công	30,0			
3	Trồng cây	Công	10,0			
4	Làm cỏ, tía cành	Công	30,0	30,0	30,0	30,0
5	Bón phân	Công	4,0	5,0	6,0	10,0
6	Thiết kế, lắp đặt hệ thống tưới	Công	20,0			
7	Phun thuốc	Công	8,0	10,0	10,0	12,0
8	Thu hoạch	Công				40,0

b) Định mức cho 1 ha trồng trên đất khác, 6m x 6m: 278 cây

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			Thời kỳ kinh doanh (Năm thứ 4 trở đi)
			Năm 1	Năm 2	Năm 3	
I	Giống					
1	Trồng mới	Cây	278			
2	Trồng dặm	Cây	28			
II	Vật tư nông nghiệp					
1	N	g/cây	70	140	160	250
2	P ₂ O ₅	g/cây	70	140	180	250
3	K ₂ O	g/cây	40	70	100	160
4	Phân HCVS	Kg/cây	2,0	2,0	2,0	3,0
5	Vôi bột	Kg/cây	1,0			1,5
6	Thuốc xử lý đất	Kg/ha	12,0	6,0	6,0	6,0
8	Thuốc trừ sâu	Lít/kg	1,0	1,0	2,0	2,0
9	Thuốc trừ bệnh	Lít/kg	1,5	3,2	3,2	3,2
III	Các loại vật tư, dụng cụ khác					
1	Vật liệu tù gốc (rom, cỏ...)	Tấn	4,2			
2	Vật tư khác (Kéo, cưa, bình xịt, thùng, bao, chổi cố định gốc, đồ bảo hộ lao động...).	Bộ	1			
3	Dầu tưới nước (5 m ³ nước/1 lít dầu). Năm đầu tưới 5 lần/năm	Lít	55,0	55,0	130,0	150,0
4	Ống nước nhựa Ø= 45 cm (3 cuộn 55kg/3 năm)	Kg	175,0			175
IV	Công lao động					
1	Chuẩn bị đất trồng (đào mương, xử lý thực bì)	Công	20			
2	Đào hố trồng và bón lót	Công	30			
3	Trồng cây	Công	10			
4	Làm cỏ, tía cành	Công	30	30	30	30
5	Bón phân	Công	4	5	6	10
6	Thiết kế, lắp đặt hệ thống tưới	Công	20			
7	Phun thuốc	Công	8	10	10	12
8	Thu hoạch	Công				40

c) Hệ thống tưới phun

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức
1	Ống cấp 1: Ø60 mm	m	200
2	Ống cấp 2: Ø27 mm	m	1767
3	Ống cấp 3: Ø21 mm	m	278
4	Khóa 60 mm	Cái	6
5	Bít Ø60 mm	Cái	6
6	T Ø60 mm	Cái	6
7	T Ø60 → Ø27 mm	Cái	36
8	T Ø27 → Ø21 mm	Cái	278
9	Béc phun	Cái	278
10	Nối ống Ø27 mm	Cái	18
11	Khóa Ø27 mm	Cái	36
12	Bộ bít Ø27 mm răng trong hoặc răng ngoài	Cái	36
13	Keo dán	kg	1,5
14	Kẽm 2 mm	kg	12
15	Bộ máy bơm	Cái	1
-	Máy bơm 3HP Q12M3/H, H 30M	Cái	1
-	Lọc đĩa 2"	Cái	1
-	Lupbe 60 LD	Cái	2
-	Ống gân cổ trâu Ø60	m	5
-	Đồng hồ đo áp lực nước 1/4"	Cái	2
-	Ren trong Ø60	Cái	4
-	Ren ngoài Ø60	Cái	2
-	Khóa Ø60	Cái	3
-	Keo non	Cuộn	4
-	Cổ dê Ø60	Cái	2
-	Ren ngoài Ø60 (hoặc Ø 34)	Cái	2
16	Bồn ngâm phân	Cái	1
17	Bồn hòa phân	Cái	1
18	Bộ hút phân	Cái	1

PHỤ LỤC II.11.
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT TRỒNG CÂY XOÀI

Yêu cầu kỹ thuật: Quy mô: 01 ha.

Khoảng cách: 5m x 5m.

Mật độ: 400 cây/ha.

Năng suất đạt: 12 tấn/ha

a) Định mức giai đoạn Kiến thiết cơ bản

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức			
			Năm trồng mới	Chăm sóc năm 1	Chăm sóc năm 2	Chăm sóc năm 3
I	Định mức vật tư					
1	Cây giống (400 cây + 5% trồng dặm)	Cây	420			
2	Phân bón					
	- Vôi bột	kg	400			
	- Phân chuồng	tấn	4			
	- Phân Urê	kg	600	570	570	570
	- Phân Lân	kg	650	620	620	620
	- Phân Kali	kg	350	330	330	330
3	Thuốc bảo vệ thực vật					
	- Thuốc trừ sâu, bệnh	lít/kg	1	1	2	2
	- Thuốc trừ mối, kiến	lít/kg	4			
III	Định mức lao động					
1	Làm đất					
	- Chuẩn bị đất trồng, phát dọn thực bì	Công	10			
	- Thiết kế phóng lô	Công	3			
	- Đào hố (70x70x70cm): + Thủ công	Công	13			
	+ Máy	Ca máy	1			
2	Trồng cây	Công	5			
3	Chăm sóc					
	- Bón phân, lấp đất, ...	Công	16	12	12	12
	- Làm cỏ, tía chồi, tưới nước,	Công	20	20	20	20
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	3	3	3	3
4	Vận chuyển					
	- Phân bón	tấn x km	6	1,52	1,52	1,52
	- Cây giống	tấn x km	1,26	3		

b) Định mức giai đoạn kinh doanh

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức đất bazan	Định mức đất khác
I	Định mức vật tư			
1	Phân bón			
	- Phân Urê	kg	570	627
	- Phân Lân	kg	620	682
	- Phân Kali	kg	330	363
	- Vôi bột	kg	400	440
	- Phân chuồng	tấn	4	4,4
2	Thuốc bảo vệ thực vật			
	Thuốc trừ sâu, bệnh	lít/kg	2	3
II	Định mức lao động			
1	Chăm sóc			
	- Bón phân	Công	16	16
	- Làm cỏ, tỉa chồi, tưới nước,	Công	25	25
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	6	6
2	Thu hoạch	Công	14	14
3	Vận chuyển			
	- Phân bón	tấn x km	5,92	6,5
	- Sản phẩm	tấn x km	12	12

Ghi chú: Nếu bón phân vì sinh thay phân chuồng, lượng bón là 0,8 tấn/ha

c) Định mức tưới tiết kiệm

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức
1	Ống cấp 1: Ø60 mm	m	200
2	Ống cấp 2: Ø27 mm	m	1767
3	Ống cấp 3: Ø21 mm	m	420
4	Khóa 60 mm	Cái	6
5	Bít Ø60 mm	Cái	6
6	T Ø60 mm	Cái	6
7	T Ø60 → Ø27 mm	Cái	36
8	T Ø27 → Ø21 mm	Cái	420
9	Béc phun	Cái	420
10	Nối ống Ø27 mm	Cái	18
11	Khóa Ø27 mm	Cái	36
12	Bộ bít Ø27 mm răng trong hoặc răng ngoài	Cái	36
13	Keo dán	kg	1,5
14	Kẽm 2 mm	kg	12
15	Bộ máy bơm	Cái	1
-	Máy bơm 3HP Q12M3/H, H 30M	Cái	1
-	Lọc đĩa 2"	Cái	1
-	Lupbe 60 LD	Cái	2
-	Ống gân cổ trâu Ø60	m	5

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức
-	Đồng hồ đo áp lực nước 1/4"	Cái	2
-	Ren trong Ø60	Cái	4
-	Ren ngoài Ø60	Cái	2
-	Khóa Ø60	Cái	3
-	Keo non	Cuộn	4
-	Cổ dê Ø60	Cái	2
-	Ren ngoài Ø60 (hoặc Ø 34)	Cái	2
16	Bồn ngâm phân	Cái	1
17	Bồn hòa phân	Cái	1
18	Bộ hút phân	Cái	1

PHỤ LỤC II.12.

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT TRỒNG CÂY CHANH

a) Định mức cây chanh trên đất bazan (3m x 4m: 833 cây)

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			Thời kỳ kinh doanh (Năm thứ 4 trở đi)
			Năm 1	Năm 2	Năm 3	
I	Giống					
1	Trồng mới	Cây	833			
2	Trồng dặm	%	10,0			
II	Vật tư nông nghiệp					
1	N	g/cây	15,0	60,0	90,0	90,0
2	P ₂ O ₅	g/cây	65,0	65,0	65,0	65,0
3	K ₂ O	g/cây	15,0	120,0	120,0	150,0
4	Phân hữu cơ vi sinh	Kg/cây	0,3	0,5	1,0	1,5
5	Phân bón lá	lít/kg			1,0	3,0
6	Vôi bột	Kg/cây	0,2	0,2	0,3	0,3
7	Thuốc xử lý đất	Kg/ha	12,0	6,0	6,0	6,0
8	Thuốc trừ sâu	Lít/kg	1,5	1,5	1,5	1,5
9	Thuốc trừ bệnh	Lít/kg	0,5	1,0	3,0	3,0
III	Công lao động					
1	Chuẩn bị đất trồng (đào mương, xử lý thực bì)	Công	150	0	0	
2	Đào hố trồng và bón lót	Công	40	0	0	
3	Trồng cây	Công	15	0	0	
4	Làm cỏ, tia cành	Công	40	40	40	40
5	Bón phân	Công	40	40	40	40
6	Đắp bồn, vét mương	Công	0	40	40	35
7	Thiết kế, lắp đặt hệ thống tưới	Công	60	0	0	
8	Công quản lý, vận hành hệ thống tưới	Công	5	5	5	20
9	Phun thuốc bảo vệ thực vật,	Công	15	20	20	25

	phân bón lá					
10	Thu hoạch					60

b) định mức cây chanh trên đất khác (3m x 3m: 1.110 cây)

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			Thời kỳ kinh doanh (Năm thứ 4 trở đi)
			Năm 1	Năm 2	Năm 3	
I	Giống					
1	Trồng mới	Cây	1.111			
2	Trồng dặm	%	10,0			
II	Vật tư nông nghiệp					
1	N	g/cây	20,0	70,0	100,0	100,0
2	P ₂ O ₅	g/cây	85,0	85,0	85,0	85,0
3	K ₂ O	g/cây	15,0	130,0	130,0	160,0
4	Phân hữu cơ vi sinh	Kg/cây	0,5	1,0	1,5	2,0
5	Phân bón lá	lít/kg			1,5	3,0
6	Vôi bột	Kg/cây	0,4	0,4	0,4	0,5
7	Thuốc xử lý đất	Kg/ha	12,0	6,0	6,0	6,0
8	Thuốc trừ sâu	Lít/kg	3,0	3,0	3,5	3,5
9	Thuốc trừ bệnh	Lít/kg	1,5	2,5	3,0	3,0
III	Công lao động					
1	Chuẩn bị đất trồng (đào mương, xử lý thực bì)	Công	150	0	0	
2	Đào hồ trồng và bón lót	Công	60	0	0	
3	Trồng cây	Công	15	0	0	
4	Làm cỏ, tía cành	Công	60	60	60	60
5	Bón phân	Công	60	60	60	60
6	Đắp bồn, vét mương	Công	0	60	60	45
7	Thiết kế, lắp đặt hệ thống tưới	Công	60	0	0	
8	Công quản lý, vận hành hệ thống tưới	Công	5	5	5	20
9	Phun thuốc bảo vệ thực vật, phân bón lá	Công	15	20	20	25
10	Thu hoạch					60

c) Hệ thống tưới phun

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức
1	Ống cấp 1: Ø60 mm	m	200
2	Ống cấp 2: Ø27 mm	m	3.434
3	Ống cấp 3: Ø21 mm	m	1.111
4	Khóa 60 mm	Cái	6
5	Bít Ø60 mm	Cái	6
6	T Ø60 mm	Cái	6
7	T Ø60 → Ø27 mm	Cái	70
8	T Ø27 → Ø21 mm	Cái	1111
9	Béc phun	Cái	1111
10	Nối ống Ø27 mm	Cái	35

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức
11	Khóa Ø27 mm	Cái	70
12	Bộ bít Ø27 mm răng trong hoặc răng ngoài	Cái	70
13	Keo dán	kg	1,5
14	Kềm 2 mm	kg	12
15	Bộ máy bơm	Bộ	1
-	Máy bơm 3HP Q12M3/H, H 30M	Cái	1
-	Lọc đĩa 2"	Cái	1
-	Lupbe 60 LD	Cái	2
-	Ống gân cô trấu Ø60	m	5
-	Đồng hồ đo áp lực nước 1/4"	Cái	2
-	Ren trong Ø60	Cái	4
-	Ren ngoài Ø60	Cái	2
-	Khóa Ø60	Cái	3
-	Keo non	Cuộn	4
-	Cô dề Ø60	Cái	2
-	Ren ngoài Ø60 (hoặc Ø 34)	Cái	2
16	Bồn ngâm phân	Cái	1
17	Bồn hòa phân	Cái	1
18	Bộ hút phân	Cái	1

PHỤ LỤC II.13.

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT TRỒNG CÂY DẦU TÂY

Quy mô 01 ha. Khoảng cách: 30cm x 30cm. Năng suất bình quân: 90 tạ/ha/năm.

a) Định mức vật tư và công

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	
			Năm thứ 1	Năm thứ 2
I	Định mức vật tư			
1	Cây giống	Cây	90.000	
2	Phân Urê	kg	225	225
3	Phân Lân	kg	500	500
4	Phân Kali	kg	390	390
5	Vôi	kg	1.600	
6	Phân hữu cơ sinh học	kg	125	125
7	Phân chuồng	tấn	10	
8	Thuốc BVTV	lít/kg	3	3
9	Màng phủ nông nghiệp, Dài 400m, rộng 1m	Cuộn	25	
II	Định mức lao động			
1	Làm đất Thủ công	Công	30	
2	Làm đất Máy	ca máy	2	
3	Lên luống	Công	6	
4	Trái bạt	Công	2	
5	Gieo trồng	Công	35	
6	Chăm sóc			
7	Bón phân 4 công/đợt x 3đợt/năm	Công	12	12
8	Làm cỏ	Công	10	10
9	Tỉa lá	Công	30	30

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	
			Năm thứ 1	Năm thứ 2
10	Phun thuốc bảo vệ thực vật 1 tháng/lần x 12 tháng	Công	12	12
11	Thu hoạch 03 ngày thu 1 lần		75	75
12	Đóng gói sản phẩm 10 công/năm	Công	10	10
13	Thiết kế, lắp đặt hệ thống tưới	Công	40	
14	Công quản lý, vận hành hệ thống tưới	Công	5	5
15	Vận chuyển Phân bón:	tấn x km	12,84	1,24
16	Vận chuyển Sản phẩm:	tấn x km	0,9	0,9

b) Định mức hệ thống tưới nhỏ giọt (tham khảo) cho 1 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức
1	Ông cấp 1 Ø34 mm	m	3.000
2	Roăng cao su Ø16 mm	Cái	3.520
3	Dây nhỏ giọt đẹp Ø16 mm	m	88.000
4	Khóa Ø 34 mm	Cái	80
5	T Ø 34 mm	Cái	80
6	Bít Ø 34 mm	Cái	80
7	Bít Ø16 mm	Cái	3520
8	Keo dán	Kg	20
9	Bộ máy bơm	Bộ	1
10	Bồn ngâm phân	Cái	1
11	Bồn hòa phân	Cái	1
12	Bộ hút phân	Cái	1

**PHỤ LỤC II.14.
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT TRỒNG CÂY ỔI**

a) Định mức về vật tư nông nghiệp và công lao động

Quy mô: 01 ha; khoảng cách: 3 x 3 m; mật độ: 1.110 cây/ha.

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức			
			Trồng mới, bón lót	Chăm sóc năm 1	Chăm sóc năm 2	Chăm sóc năm 3 trở đi
I	Định mức vật tư					
1	Giống	Cây	1.110	-	-	-
2	Giống trồng dặm	%	5	-	-	-
3	Vôi nông nghiệp	Kg	1.110	-	1.400	1.400
4	Phân chuồng	Kg	13.000	-	13.000	13.000
5	Chế phẩm Tricoderma	Kg	13	-	13	13
6	Lân	Kg	650	-	-	-
7	Urê	Kg	-	100	140	190
8	NPK 16-16-8	Kg	-	120	190	260

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức			
			Trồng mới, bón lót	Chăm sóc năm 1	Chăm sóc năm 2	Chăm sóc năm 3 trở đi
9	DAP	Kg				
10	Kali (KCL)	Kg	-	100	140	190
11	Thuốc trừ sâu, nhện	Kg (lít)	-	6	10	12
12	Thuốc trừ bệnh	Lít/kg	-	3	6	6
13	Bao trái	Cái			40.000	50.000
II	Định mức công lao động					
1	Làm đất	Công	10			
2	Đào hố, trồng, và bón lót	Công	45			
3	Tia cành	Công		20	50	50
4	Làm cỏ	Công		8	8	8
5	Bao trái	Công		40	80	80
6	Phun thuốc	Công		20	20	20
7	Bao trái	Công			30	40
8	Thiết kế, lắp đặt hệ thống tưới	Công	60	0	0	
9	Công quản lý, vận hành hệ thống tưới	Công	5	5	5	20
10	Thu hoạch	Công		40	80	80

Ghi chú: Làm đất bằng máy; công bao trái và thu hoạch là ước lượng.

b) Định mức tưới tiết kiệm

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Ống cấp 1: Ø60 mm	m	200	Khoảng cách, mật độ: Tùy giống và độ phì của đất, phổ biến khoảng cách 3 m x 3 m tương đương 1.110 cây/ha
2	Ống cấp 2: Ø27 mm	m	3.400	
3	Ống cấp 3: Ø21 mm	m	1.112	
4	Khóa 60 mm	Cái	2	
5	Bit Ø60 mm	Cái	2	
6	T Ø60 mm	Cái	2	
7	T Ø60 → Ø27 mm	Cái	68	
8	T Ø27 → Ø21 mm	Cái	1.112	
9	Béc phun	Cái	1.112	
10	Nối ống Ø27 mm	Cái	34	
11	Khóa Ø27 mm	Cái	68	
12	Bộ bịt Ø27 mm răng trong hoặc răng ngoài	Cái	68	
13	Keo dán	kg	1,5	

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
14	Kẽm 2 mm	kg	12	
15	Bộ máy bơm	Bộ	1	
16	Bồn ngâm phân	Cái	1	
17	Bồn hòa phân	Cái	1	
18	Bộ hút phân	Cái	1	

PHỤ LỤC II.15.

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT TRỒNG CÂY ĐU ĐỦ

Định mức tính cho 01 ha, mật độ 2,5m x 2m: 2.000 cây/ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Giống		
	Trồng mới	Cây	2.000
II	Vật tư		
1	N	g/cây	138
2	P2O5	g/cây	128
3	K2O	g/cây	210
4	Vôi bột	Kg	600
5	Phân chuồng hoai mục	Kg	20.000
6	Phân hữu cơ sinh học	Kg	4.000
7	Thuốc bảo vệ thực vật	Kg	15
III	Công lao động		
1	Làm đất	Công	10
2	Lên luống	Công	20
3	Làm giàn	Công	10
4	Gieo hạt	Công	8
5	Chăm sóc	Công	20
6	Thu hoạch	Công	25
7	Thiết kế, lắp đặt hệ thống tưới	Công	40
8	Công quản lý, vận hành hệ thống tưới	Công	5
IV	Hệ thống tưới phun		
1	Ống cấp 1: Ø60 mm	m	200
2	Ống cấp 2: Ø21 mm	m	5.000
3	Ống cấp 3: Ø5 mm (nhỏ giọt)	m	8.200
4	T Ø60 mm	Cái	2
5	Khóa Ø60 mm	Cái	6
6	Bít Ø60 mm	Cái	6
7	T Ø60 → Ø21 mm	Cái	100
8	Khóa Ø21 mm	Cái	100
9	Béc phun	Cái	2.002
10	Bít Ø21 mm	Cái	100
11	Nối Ø21 → Ø5 mm	Cái	4.000
12	Van điều chỉnh nước Ø5 mm	Cái	4.000

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức
13	Keo dán	kg	2
14	Kẽm 2mm	kg	12
15	Máy bơm 3HP Q12M3/H, H 30M	Cái	1
16	Lọc đĩa 2"	Cái	1
17	Bồn ngâm phân	Cái	1
18	Bồn hòa phân	Cái	1
19	Bộ hút phân	Cái	1

PHỤ LỤC II.16.

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT TRỒNG CÂY MĂNG CÀU NA

a) Giai đoạn kiến thiết cơ bản (quy mô: 1 ha. Mật độ trồng: 1.110 cây/ha)

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức			
			Trồng mới, bón lót	Năm 1	Năm 2	Năm 3
I	Định mức phân bón và thuốc bảo vệ thực vật					
1	Giống	Cây	1.200			
2	NPK ₂₀₋₂₀₋₁₅	Kg		1.000	1.000	2.000
3	Lân super	Kg	500			
4	Kali (KCl)	Kg				100
5	Vôi	Kg	500	500	500	1.000
6	Phân hữu cơ hoai mục	Tấn	10	10	10	20
7	Thuốc BVTV	Lít/kg	1	3	3	5
II	Định mức công lao động					
1	Chuẩn bị đất trồng (<i>đào mương, xử lý thực bì</i>)	Công	2			
2	Đào hố trồng và bón lót	Công	10			
3	Trồng cây	Công	5			
4	Làm cỏ, tía cành	Công		5	15	30
5	Bón phân (thúc)	Công		2	5	10
6	Công quản lý, vận hành hệ thống tưới	Công	5	5	5	20
7	Thiết kế, lắp đặt hệ thống tưới	Công		10		
8	Phun thuốc	Công		3	10	15

b) Giai đoạn kinh doanh

Quy mô: 01 ha. Giai đoạn kinh doanh tính từ năm thứ 04 trở đi. Năng suất trung bình đạt từ: 10 - 12 tấn/ha.

STT	Loại phân	ĐVT	Định mức
I	Định mức phân bón và thuốc bảo vệ thực vật		
1	NPK ₁₅₋₁₅₋₁₅	Kg	700
2	NPK ₁₀₋₁₀₋₂₀	Kg	700

STT	Loại phân	ĐVT	Định mức
3	NPK ₂₀₋₂₀₋₁₀	Kg	700
4	Vôi	Kg	1.000
5	Phân hữu cơ hoai mục	Tấn	20
6	Chế phẩm Tricoderma	Kg	10
7	Phân bón lá	lít/kg	2
8	Thuốc bảo vệ thực vật	lít/kg	10
II	Định mức công lao động		
1	Bón phân (thúc)	Công	15
2	Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	20
3	Tia cảnh, vệ sinh vườn	Công	20
4	Công thu hoạch	Công	35
5	Công quản lý, vận hành hệ thống tưới	Công	5

c) Định mức tưới tiết kiệm cây Mãng cầu na (phương pháp tưới dưới gốc)

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức
1	Ống cấp 1: Ø60 mm	m	200
2	Ống cấp 2: Ø27 mm	m	3.400
3	Ống cấp 3: Ø21 mm	m	1.112
4	Khóa 60 mm	Cái	2
5	Bít Ø60 mm	Cái	2
6	T Ø60 mm	Cái	2
7	T Ø60 → Ø27 mm	Cái	68
8	T Ø27 → Ø21 mm	Cái	1.112
9	Béc phun	Cái	1.112
10	Nối ống Ø27 mm	Cái	34
11	Khóa Ø27 mm	Cái	68
12	Bộ bít Ø27 mm răng trong hoặc răng ngoài	Cái	68
13	Keo dán	kg	1,5
14	Kẽm 2 mm	kg	12
15	Bộ máy bơm	Bộ	1
16	Bồn ngâm phân	Cái	1
17	Bồn hòa phân	Cái	1
18	Bộ hút phân	Cái	1

PHỤ LỤC II.17.
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT TRỒNG THANH LONG

Quy mô: 1 ha

a) Giai đoạn kiến thiết cơ bản

STT	Nội dung	ĐVT	Chăm sóc năm 1	Chăm sóc năm 2	Chăm sóc năm 3
I	Định mức phân bón và thuốc bảo vệ thực vật				
1	Giống	Cây	3.330 - 4.440	-	-
2	Trụ xi măng	Trụ	1.110	-	-
3	Urê	Kg	408	408	770
4	Lân super	Kg	1.768	1.217	2.420
5	Kali (KCl)	Kg	242	242	770
6	Vôi	Kg	550	550	550
7	Phân hữu cơ hoai mục	Kg	5.500 - 11.000	5.500 - 11.000	16.500 - 22.000
8	Thuốc bảo vệ thực vật	Lít/kg	10	10	15
II	Định mức công lao động				
1	Chuẩn bị đất trồng	Công	15	0	0
2	Đào hố và bón lót	Công	20	0	0
3	Trồng cây	Công	10	0	0
4	Làm cỏ, tía cành	Công	20	20	20
5	Bón phân	Công	10	20	20
6	Thu hoạch	Công	0	0	0
7	Công quản lý, vận hành hệ thống tưới	Công	5	5	5
8	Thiết kế, lắp đặt hệ thống tưới	Công	20	0	0
9	Phun thuốc	Công	15	20	25

b) Giai đoạn kinh doanh: Từ năm thứ 4 trở đi

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức
I	Định mức phân bón và thuốc bảo vệ thực vật		
1	Urê	Kg	770
2	Lân super	Kg	2420
3	Kali (KCl)	Kg	990
4	Vôi	Kg	550
5	Phân hữu cơ hoai mục	Kg	16.500 - 22.000
6	Thuốc bảo vệ thực vật	Lít/kg	15
II	Định mức công lao động		
1	Chuẩn bị đất trồng	Công	0
2	Đào hố và bón lót	Công	0
3	Trồng cây	Công	0
4	Làm cỏ, tía cành	Công	30
5	Bón phân	Công	20
6	Thu hoạch	Công	50
7	Công quản lý, vận hành hệ thống tưới	Công	5
8	Phun thuốc	Công	25

Ghi chú: Nếu không có phân hữu cơ hoại mục có thể thay thế phân hữu cơ sinh học theo khuyến cáo của nhà sản xuất; Có thể sử dụng phân hỗn hợp NPK thay thế phân đơn.

c) Định mức tưới tiết kiệm cây thanh long (phương pháp tưới dưới gốc)

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức
1	Ống cấp 1: Ø60 mm	m	200
2	Ống cấp 2: Ø27 mm	m	3.400
3	Ống cấp 3: Ø21 mm	m	1.112
4	Khóa 60 mm	Cái	2
5	Bít Ø60 mm	Cái	2
6	T Ø60 mm	Cái	2
7	T Ø60 → Ø27 mm	Cái	68
8	T Ø27 → Ø21 mm	Cái	1.112
9	Béc phun	Cái	1.112
10	Nối ống Ø27 mm	Cái	34
11	Khóa Ø27 mm	Cái	68
12	Bộ bít Ø27 mm răng trong hoặc răng ngoài	Cái	68
13	Keo dán	kg	1,5
14	Kềm 2 mm	kg	12
15	Bộ máy bơm	Bộ	1
16	Bồn ngâm phân	Cái	1
17	Bồn hòa phân	Cái	1
18	Bộ hút phân	Cái	1

PHỤ LỤC II.18.

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT TRỒNG DỪA

a) Yêu cầu kỹ thuật (Đơn vị tính: 01 ha)

Các chỉ tiêu	Yêu cầu
Đất trồng	Đất thịt hay thịt pha cát, không ngập úng, không bị nhiễm mặn liên tục, pH từ 6 - 7
Cây giống	Sử dụng cây giống khỏe từ phương pháp nhân giống hữu tính hoặc nuôi cấy phôi (dừa sáp)

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật

Năm	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức đất khác	Định mức đất bazan
Năm thứ 1	Cây giống	cây		
	Urê (46%N)	kg		
	Lân super (16% P ₂ O ₅)	kg	500	350
	Kali clorua (60% K ₂ O)	kg	120	84
	Phân chuồng hoai	tấn	10	7
	Vôi bột	kg	100	70
	Thuốc sinh học	lít/kg	3	2,1
	Làm đất	Công	40	-
	Trồng	Công	40	-
	Chăm sóc	Công	25	-
Năm thứ 2	Phân chuồng hoai	tấn	20	14
	Phân sinh học	kg	500	350
	Chăm sóc	Công	25	-
Năm thứ 3	Phân chuồng hoai	tấn	20	14
	Phân sinh học	kg	500	350
	Chăm sóc	Công	25	-
Năm thứ 4	Phân chuồng hoai	tấn	20	14
	Phân sinh học	kg	500	350
	Chăm sóc	Công	25	-



PHỤ LỤC II.19.

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT TRỒNG DƯA HẦU

Yêu cầu kỹ thuật: Quy mô 1 ha, mật độ 9.000 - 11.000 cây/ha

a) Định mức vật tư

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức
I	Vật tư		
1	Giống dưa hấu	Kg	1
2	Urê	Kg	250
3	Super lân	Kg	400
4	Kali (KC1)	Kg	250
5	Vôi	Kg	500
6	Màng phủ nông nghiệp	Cuộn	10
7	Phân hữu cơ hoai mục	Kg	30.000
8	Thuốc bảo vệ thực vật	Kg	20
II	Định mức công lao động		
1	Làm đất	Công	10
2	Lên luống	Công	20
3	Phủ bạt (màng phủ nông nghiệp)	Công	10
4	Gieo hạt	Công	8
5	Chăm sóc	Công	20
6	Thu hoạch	Công	25
7	Thiết kế, lắp đặt hệ thống tưới	Công	20
8	Công quản lý, vận hành hệ thống tưới	Công	5

b) Định mức hệ thống tưới nhỏ giọt (tham khảo) cho 1 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức
1	Ống cấp 1 Ø34 mm	m	3000
2	Roăng cao su Ø16 mm	Cái	1760
3	Dây nhỏ giọt đẹp Ø16 mm	m	44.000
4	Khóa Ø 34 mm	Cái	40
5	T Ø 34 mm	Cái	40
6	Bít Ø 34 mm	Cái	40
7	Bít Ø16 mm	Cái	1760
8	Keo dán	Kg	20
9	Bộ máy bơm	Bộ	1
10	Bồn ngâm phân	Cái	1
11	Bồn hòa phân	Cái	1
12	Bộ hút phân	Cái	1

PHỤ LỤC II.20.

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT TRỒNG HỒNG XIÊM

Yêu cầu kỹ thuật: Quy mô 1 ha, mật độ 400 cây/ha

a) Định mức vật tư

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức		
			Năm thứ nhất	Năm thứ 2	Năm thứ 3
I	Vật tư				
	Giống, trồng dặm	Cây	400	20	
	Phân đạm	Kg	160	150	180
	Phân lân	Kg	200	400	400
	Phân kali	Kg	130	120	160
	Vôi bột	Kg	400		
	Thuốc bảo vệ thực vật	lít/kg	6	6	6
II	Công lao động				
1	Làm đất quy thành ngày công	Công	40		
2	Trồng	Công	40		
3	Chăm sóc	Công	25	25	25
4	Thiết kế, lắp đặt hệ thống tưới	Công	20		
5	Công quản lý, vận hành hệ thống tưới	Công	5	5	5

b) Hệ thống tưới phun

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức
1	Ống cấp 1: Ø60 mm	m	200
2	Ống cấp 2: Ø27 mm	m	1.600
3	Ống cấp 3: Ø21 mm	m	400
4	Khóa 60 mm	Cái	6
5	Bít Ø60 mm	Cái	6
6	T Ø60 mm	Cái	2
7	T Ø60 → Ø27 mm	Cái	28
8	T Ø27 → Ø21 mm	Cái	400
9	Béc phun	Cái	400
10	Nối ống Ø27 mm	Cái	14
11	Khóa Ø27 mm	Cái	28
12	Bộ bít Ø27 mm răng trong hoặc răng ngoài	Cái	28

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức
13	Keo dán	kg	1,5
14	Kềm 2 mm	kg	12
15	Bộ máy bơm	Cái	1
-	Máy bơm 3HP Q12M3/H, H 30M	Cái	1
-	Lọc đĩa 2"	Cái	1
-	Lupbe 60 LD	Cái	2
-	Ống gân cổ trâu Ø60	m	5
-	Đồng hồ đo áp lực nước 1/4"	Cái	2
-	Ren trong Ø60	Cái	4
-	Ren ngoài Ø60	Cái	2
-	Khóa Ø60	Cái	3
-	Keo non	Cuộn	4
-	Cổ dê Ø60	Cái	2
-	Ren ngoài Ø60 (hoặc Ø 34)	Cái	2
16	Bồn ngâm phân	Cái	1
17	Bồn hòa phân	Cái	1
18	Bộ hút phân	Cái	1

PHỤ LỤC II.21.

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT TRỒNG CÂY MĂNG CỤT

Định mức tính cho 01 ha

a) Định mức kinh tế - kỹ thuật cho đất bazan 10x10m, 100 cây

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Thời kỳ kiến thiết cơ bản				Thời kỳ kinh doanh (Năm 7 trở đi)
			Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4-6	
I	Giống						
1	Trồng mới	Cây	100,0				
2	Trồng dặm	Cây	10,0				
II	Vật tư nông nghiệp						
1	N	g/cây	170,0	270,0	370,0	470,0	680,0
2	P ₂ O ₅	g/cây	160,0	260,0	360,0	460,0	650,0
3	K ₂ O	g/cây	180,0	280,0	380,0	480,0	650,0
4	Phân HCVS	kg/cây	2,0	3,0	4,0	4,0	4,0
5	Vôi bột	kg/cây	0,5			0,5	1,0
6	Phân bón lá	lít/kg			1,0	1,0	3,0
7	Thuốc xử lý đất	kg/ha	12,0	6,0	6,0	6,0	6,0

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Thời kỳ kiến thiết cơ bản				Thời kỳ kinh doanh (Năm 7 trở đi)
			Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4-6	
8	Thuốc trừ sâu	lít/kg	0,5	0,5	0,5	1,5	1,5
9	Thuốc trừ bệnh	lít/kg	2,0	2,0	3,0	2,5	2,5
III	Công lao động						
1	Phát dọn thực bì	công	150				
2	Đào hố trồng và bón lót	công	20				
3	Trồng cây	công	5				
4	Làm cỏ, tía cành	công	20	20	20	20	20
5	Bón phân (thúc)	công	20	20	20	20	20
6	Vét mương	công		2	2	2	2
7	Thiết kế, lắp đặt hệ thống tưới	công	20				
8	Công quản lý, vận hành hệ thống tưới	công	5	5	5	5	5
9	Phun thuốc	công	15	15	15	15	15
10	Vận chuyển vật tư quy ra công	công	10	10	10	11	12

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật cho đất khác 8x8m, 156 cây

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Thời kỳ kiến thiết cơ bản				Thời kỳ kinh doanh (Năm 7 trở đi)
			Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4-6	
I	Giống						
1	Trồng mới	Cây	156				
2	Trồng dặm	Cây	16				
II	Vật tư nông nghiệp						
1	N	g/cây	180,0	300,0	482,0	580,0	713,0
2	P ₂ O ₅	g/cây	166,0	300,0	400,0	540,0	938,0
3	K ₂ O	g/cây	185,0	320,0	450,0	580,0	942,0
4	Phân HCVS	kg/cây	2,0	3,0	4,0	4,0	4,0
5	Vôi bột	kg/cây	1,0			1,0	1,5
6	Phân bón lá	lít/kg			1,5	1,5	3,0
7	Thuốc xử lý đất	kg/ha	12,0	6,0	6,0	6,0	6,0
8	Thuốc trừ sâu	lít/kg	1,0	1,0	1,0	3,0	3,0
9	Thuốc trừ bệnh	lít/kg	2,0	2,0	3,0	5,0	5,0
III	Công lao động						
1	Phát dọn thực bì	công	150				
2	Đào hố trồng và bón lót	công	20				
3	Trồng cây	công	5				
4	Làm cỏ, tía cành	công	20	20	20	20	20
5	Bón phân (thúc)	công	20	20	20	20	20
6	Vét mương	công		2	2	2	2
7	Thiết kế, lắp đặt hệ thống tưới	công	20				

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Thời kỳ kiến thiết cơ bản				Thời kỳ kinh doanh (Năm 7 trở đi)
			Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4-6	
8	Công quản lý, vận hành hệ thống tưới	công	5	5	5	5	5
9	Phun thuốc	công	15	15	15	15	15
10	Vận chuyển vật tư quy ra công	công	10	10	10	11	12

c) Hệ thống tưới phun

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức
1	Ống cấp 1: Ø60 mm	m	200
2	Ống cấp 2: Ø27 mm	m	1.350
3	Ống cấp 3: Ø21 mm	m	101
4	Khóa 60 mm	Cái	2
5	Bít Ø60 mm	Cái	2
6	T Ø60 mm	Cái	2
7	T Ø60 → Ø27 mm	Cái	28
8	T Ø27 → Ø21 mm	Cái	101
9	Béc phun	Cái	101
10	Nối ống Ø27 mm	Cái	14
11	Khóa Ø27 mm	Cái	28
12	Bộ bít Ø27 mm răng trong hoặc răng ngoài	Cái	28
13	Keo dán	kg	1,5
14	Kẽm 2 mm	kg	12
15	Bộ máy bơm	Cái	1
-	Máy bơm 3HP Q12M3/H, H 30M	Cái	1
-	Lọc đĩa 2"	Cái	1
-	Lupbe 60 LD	Cái	2
-	Ống gân cô trấu Ø60	m	5
-	Đồng hồ đo áp lực nước 1/4"	Cái	2
-	Ren trong Ø60	Cái	4
-	Ren ngoài Ø60	Cái	2
-	Khóa Ø60	Cái	3
-	Keo non	Cuộn	4
-	Cổ dê Ø60	Cái	2
-	Ren ngoài Ø60 (hoặc Ø 34)	Cái	2
16	Bồn ngâm phân	Cái	1
17	Bồn hòa phân	Cái	1
18	Bộ hút phân	Cái	1

PHỤ LỤC II.22.

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT TRỒNG ROI (Mận miền nam)

Yêu cầu kỹ thuật

Quy mô 1 ha, mật độ 500 cây/ha

a) Giai đoạn kiến thiết cơ bản

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức		
			Năm thứ nhất	Năm thứ hai	Năm thứ ba
I	Vật tư				
	Giống	Cây	500		
	Phân hữu cơ	Kg	5.000	5.000	5.000
	Phân đạm	Kg	160	150	180
	Phân lân	Kg	500	600	700
	Phân kali	Kg	130	120	160
	Vôi bột	Kg	400		
	Thuốc bảo vệ thực vật	lít/kg	6	6	6
II	Công lao động				
1	Làm đất quy thành ngày công	công	40		
2	Trồng	công	40		
3	Chăm sóc	công	40	40	40
4	Thiết kế, lắp đặt hệ thống tưới	Công	20		
5	Công quản lý, vận hành hệ thống tưới	Công	5	5	5

b) Giai đoạn kinh doanh

TT	Hạng mục	ĐVT	Định mức Năm thứ tư trở đi
I	Vật tư		
	Phân hữu cơ	Kg	5.000
	Phân đạm	Kg	250
	Phân lân	Kg	750
	Phân kali	Kg	350
	Vôi bột	Kg	400
	Thuốc bảo vệ thực vật	lít/kg	8
II	Công lao động		
1	Bón phân, phun thuốc	công	10
2	Thu hoạch	công	20
3	Chăm sóc	công	40
4	Công quản lý, vận hành hệ thống tưới	Công	5

c) Hệ thống tưới phun

TT	Hạng mục	ĐVT	Định mức
1	Ống cấp 1: Ø60 mm	m	200
2	Ống cấp 2: Ø27 mm	m	1.350
3	Ống cấp 3: Ø21 mm	m	501
4	Khóa 60 mm	Cái	2
5	Bít Ø60 mm	Cái	2
6	T Ø60 mm	Cái	2
7	T Ø60 → Ø27 mm	Cái	28
8	T Ø27 → Ø21 mm	Cái	501
9	Béc phun	Cái	501
10	Nối ống Ø27 mm	Cái	14
11	Khóa Ø27 mm	Cái	28
12	Bộ bít Ø27 mm răng trong hoặc răng ngoài	Cái	28
13	Keo dán	kg	1,5
14	Kẽm 2 mm	kg	12
15	Bộ máy bơm	Cái	1
-	Máy bơm 3HP Q12M3/H, H 30M	Cái	1
-	Lọc đĩa 2"	Cái	1
-	Lupbe 60 LD	Cái	2
-	Ống gân cổ trâu Ø60	m	5
-	Đồng hồ đo áp lực nước 1/4"	Cái	2
-	Ren trong Ø60	Cái	4
-	Ren ngoài Ø60	Cái	2
-	Khóa Ø60	Cái	3
-	Keo non	Cuộn	4
-	Cổ dê Ø60	Cái	2
-	Ren ngoài Ø60 (hoặc Ø 34)	Cái	2
16	Bồn ngâm phân	Cái	1
17	Bồn hòa phân	Cái	1
18	Bộ hút phân	Cái	1

PHỤ LỤC II.23.

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT TRỒNG THÂM CANH CÂY DỨA

Định mức Vật tư

Yêu cầu kỹ thuật cho 1 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Năm thứ nhất	Năm thứ 2	Năm thứ 3
I	Vật tư				
1	Giống	Chôi	40.000		
2	Phân đạm	Kg	800	800	1.000
3	Phân lân	Kg	1.000	1.000	1.000
4	Phân kali	Kg	1.200	1.200	1.500
5	Vôi bột	Kg	800		
6	Thuốc bảo vệ thực vật	Lít	10	10	10
II	Công				
1	Trồng	Công	10		
2	Chăm sóc	Công	40	40	40
3	Thu hoạch	Công	40	40	40
4	Thiết kế, lắp đặt hệ thống tưới	Công	20		
5	Công quản lý, vận hành hệ thống tưới	Công	5	5	5

b) Định mức hệ thống tưới nhỏ giọt (tham khảo) cho 1 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức
1	Ống cấp 1 Ø34 mm	m	3.000
2	Roăng cao su Ø16 mm	Cái	1.760
3	Dây nhỏ giọt dẹp Ø16 mm	m	44.000
4	Khóa Ø 34 mm	Cái	40
5	T Ø 34 mm	Cái	40
6	Bít Ø 34 mm	Cái	40
7	Bít Ø16 mm	Cái	1760
8	Keo dán	Kg	20
9	Bộ máy bơm	Bộ	1
10	Bồn ngâm phân	Cái	1
11	Bồn hòa phân	Cái	1
12	Bộ hút phân	Cái	1

PHỤ LỤC II.24.**ĐỊNH MỨC TRỒNG CÂY LÊ, HỒNG, MẶN, ĐÀO, MƠ,...**

Yêu cầu kỹ thuật: Tính cho: 01 ha, mật độ 600 cây/ha

a) Giai đoạn kiến thiết cơ bản

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức		
			Năm thứ nhất	Năm thứ 2	Năm thứ 3
I	Vật tư				
1	Giống trồng mới	cây	600		
2	Giống trồng dặm	cây	30		
3	Urê	Kg	200	200	270
4	Lân Supe	Kg	600	600	600
5	Kali Clorua	Kg	180	180	240
6	Phân sinh học	Lít	15	15	25
7	Vôi bột	Kg	600		
8	Thuốc bảo vệ thực vật	Kg	3	3	3
II	Công				
1	Công trồng quy ngày công	Công	10		
2	Chăm sóc quy ngày công	Công	60	60	60
3	Làm đất quy ngày công	Công	20		
4	Thu hoạch	Công	20	20	20
5	Thiết kế, lắp đặt hệ thống tưới	Công	20		
6	Công quản lý, vận hành hệ thống tưới	Công	5	5	5

b) Giai đoạn kinh doanh

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức Năm thứ tư trở đi
I	Vật tư		
	Phân hữu cơ	Kg	5000
	Phân đạm	Kg	250
	Phân lân	Kg	750
	Phân kali	Kg	350
	Vôi bột	Kg	400
	Thuốc bảo vệ thực vật	lít/kg	8
II	Công lao động		
1	Bón phân, phun thuốc	Công	10
2	Thu hoạch	Công	20

3	Chăm sóc	Công	40
4	Công quản lý, vận hành hệ thống tưới	Công	5

c) Hệ thống tưới phun

TT	Hạng mục	ĐVT	Định mức
1	Ống cấp 1: Ø60 mm	m	200
2	Ống cấp 2: Ø27 mm	m	1.800
3	Ống cấp 3: Ø21 mm	m	600
4	Khóa 60 mm	Cái	6
5	Bít Ø60 mm	Cái	6
6	T Ø60 mm	Cái	6
7	T Ø60 → Ø27 mm	Cái	28
8	T Ø27 → Ø21 mm	Cái	600
9	Béc phun	Cái	600
10	Nội ống Ø27 mm	Cái	14
11	Khóa Ø27 mm	Cái	28
12	Bộ bít Ø27 mm răng trong hoặc răng ngoài	Cái	28
13	Keo dán	kg	1,5
14	Kẽm 2 mm	kg	12
15	Bộ máy bơm	Cái	1
-	Máy bơm 3HP Q12M3/H, H 30M	Cái	1
-	Lọc đĩa 2"	Cái	1
-	Lupbe 60 LD	Cái	2
-	Ống gân cổ trâu Ø60	m	5
-	Đồng hồ đo áp lực nước 1/4"	Cái	2
-	Ren trong Ø60	Cái	4
-	Ren ngoài Ø60	Cái	2
-	Khóa Ø60	Cái	3
-	Keo non	Cuộn	4
-	Cổ dê Ø60	Cái	2
-	Ren ngoài Ø60 (hoặc Ø 34)	Cái	2
16	Bồn ngâm phân	Cái	1
17	Bồn hòa phân	Cái	1
18	Bộ hút phân	Cái	1

PHỤ LỤC II.25.

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT VỤ SỬA

Yêu cầu kỹ thuật

Quy mô 1 ha, mật độ 178cây/ha, khoảng cách 7x8m

1. Định mức vật tư

a) Giai đoạn kiến thiết cơ bản

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức		
			Năm thứ nhất	Năm thứ 2	Năm thứ 3
I	Vật tư				
	Giống	Cây	178		
	Phân hữu cơ	Kg	1.780	1.780	1.780
	Phân đạm	Kg	89,00	97,90	107,69
	Phân lân	Kg	178,00	195,80	215,38
	Phân kali	Kg	89,00	97,90	107,69
	Vôi bột	Kg	89,00	97,90	107,69
	Thuốc bảo vệ thực vật	lít/kg	4	4	4
II	Công lao động				
1	Làm đất quy thành ngày công	công	40	40	40
2	Trồng	công	40	40	40
3	Chăm sóc	công	40	40	40
4	Thiết kế, lắp đặt hệ thống tưới	công	20		
5	Công quản lý, vận hành hệ thống tưới	công	5	5	5

b) Giai đoạn kinh doanh

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức Năm thứ 4 trở đi
I	Vật tư		
	Phân hữu cơ	Kg	Kg
	Phân đạm	Kg	250
	Phân lân	Kg	450
	Phân kali	Kg	260
	Vôi bột	Kg	120
	Thuốc bảo vệ thực vật	lít/kg	6
II	Công lao động		
1	Bón phân, phun thuốc	công	10
2	Thu hoạch	công	20
3	Chăm sóc	công	40

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức Năm thứ 4 trở đi
4	Công quản lý, vận hành hệ thống tưới	công	5

c) Hệ thống tưới phun

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức
1	Ống cấp 1: Ø60 mm	m	200
2	Ống cấp 2: Ø27 mm	m	1.350
3	Ống cấp 3: Ø21 mm	m	180
4	Khóa 60 mm	Cái	2
5	Bít Ø60 mm	Cái	2
6	T Ø60 mm	Cái	2
7	T Ø60 → Ø27 mm	Cái	28
8	T Ø27 → Ø21 mm	Cái	180
9	Béc phun	Cái	180
10	Nối ống Ø27 mm	Cái	14
11	Khóa Ø27 mm	Cái	28
12	Bộ bít Ø27 mm răng trong hoặc răng ngoài	Cái	28
13	Keo dán	kg	1,5
14	Kẽm 2 mm	kg	12
15	Bộ máy bơm	Cái	1
-	Máy bơm 3HP Q12M3/H, H 30M	Cái	1
-	Lọc đĩa 2"	Cái	1
-	Lubbe 60 LD	Cái	2
-	Ống gân cổ trâu Ø60	m	5
-	Đồng hồ đo áp lực nước 1/4"	Cái	2
-	Ren trong Ø60	Cái	4
-	Ren ngoài Ø60	Cái	2
-	Khóa Ø60	Cái	3
-	Keo non	Cuộn	4
-	Cổ dê Ø60	Cái	2
-	Ren ngoài Ø60 (hoặc Ø 34)	Cái	2
16	Bồn ngâm phân	Cái	1
17	Bồn hòa phân	Cái	1
18	Bộ hút phân	Cái	1

PHỤ LỤC III.
CÂY LƯƠNG THỰC VÀ CÔNG NGHIỆP NGẮN NGÀY
PHỤ LỤC III.1.
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT SẢN XUẤT LÚA NƯỚC

a) Định mức kinh tế - kỹ thuật sản xuất Lúa nước dùng giống Lúa lai (1 ha/vụ)

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng
I	Vật tư, dụng cụ		
1	Giống		
	Giống lúa lai	Kg	50
2	Phân bón		
	Phân hữu cơ sinh học	Kg	500
	Urê	Kg	250
	Phân lân	Kg	350
	Phân Kali	Kg	150
	Vôi bột	Kg	400
3	Thuốc bảo vệ thực vật		
	Thuốc trừ cỏ	Lít	2
	Thuốc trừ sâu, bệnh	Lít	1,5
4	Các loại vật tư, dụng cụ khác		
	Cuốc	Cái	0,25
	Liềm	Cái	1
	Bao đựng sản phẩm	Cái	80
	Thùng	Cái	4
	Bạt (6 x 4 m)	Cái	1
	Bình phun thuốc	Cái	0,25
	Bàn trang	Cái	0,25
	Cào	Cái	0,25
	Bảo hộ lao động	Bộ	1
	Bẫy chuột	Cái	4
II	Lao động (bình quân công nhân bậc 3)		115
1	Phát bờ, dọn cỏ trước khi cấy	Công	5
2	Bón lót phân HC sinh học, lân, vôi	Công	2
3	Lên luống, trang phẳng trước gieo	Công	5
4	Xử lý giống, ngâm ủ, gieo sạ	Công	5
5	Dặm tía	Công	10
6	Làm cỏ	Công	9
7	Bón thúc	Công	9
8	Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	6
9	Tưới, tiêu nước	Công	4
10	Thu hoạch	Công	50
11	Quạt, phơi sản phẩm	Công	5
12	Bóc xếp	Công	5
III	Chi phí máy		
1	Xe vận chuyên vật tư, sản phẩm	Tấn.Km	9
2	Làm đất	Ca máy	3
3	Tuốt hạt (sau thu hoạch bằng tay)	Ca máy	0,8

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng
4	Máy gặt đập liên hợp (<i>trường hợp không thu hoạch bằng tay</i>)	Ca máy	1

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật sản xuất Lúa nước dùng giống Lúa thuần

STT	Hạng mục	Đơn vị	Số lượng
I	Vật tư, dụng cụ		
1	Giống		
	Giống lúa thuần	Kg	120
2	Phân bón		
	Phân hữu cơ sinh học	Kg	500
	Urê	Kg	220
	Phân lân	Kg	250
	Phân Kali	Kg	120
	Vôi bột	Kg	400
3	Thuốc bảo vệ thực vật		
	Thuốc trừ cỏ	Lít	2
	Thuốc trừ sâu, bệnh	Lít	1,5
4	Các loại vật tư, dụng cụ khác		
	Cuốc	Cái	0,25
	Liềm	Cái	1
	Bao đựng sản phẩm	Cái	55
	Thúng	Cái	4
	Bạt (6 m x 4 m)	Cái	1
	Bình phun thuốc	Cái	0,25
	Bàn trang	Cái	0,25
	Cào	Cái	0,25
	Bảo hộ lao động	Bộ	1
	Bẫy chuột	Cái	4
II	Lao động (<i>bình quân công nhân bậc 3</i>)		103
1	Phát bờ, dọn cỏ trước khi cấy	Công	5
2	Bón lót phân HC vi sinh, lân, vôi	Công	2
3	Lên luống, trang phẳng trước khi gieo	Công	2
4	Xử lý giống, ngâm ủ, gieo sạ	Công	7
5	Dặm tía	Công	8
6	Làm cỏ	Công	9
7	Bón thúc	Công	9
8	Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	9
9	Tưới, tiêu nước	Công	4
10	Thu hoạch	Công	40
11	Quạt, phơi sản phẩm	Công	4
12	Bóc xếp	Công	4
III	Chi phí máy		
1	Xe vận chuyển vật tư, sản phẩm	Tấn.Km	6
2	Làm đất	Ca máy	3
3	Tuốt hạt (<i>sau thu hoạch bằng tay</i>)	Ca máy	0,5
4	Máy gặt đập liên hợp (<i>trường hợp không thu hoạch bằng tay</i>)	Ca máy	0,8

PHỤ LỤC III.2.

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT SẢN XUẤT NGÔ LAI

Yêu cầu kỹ thuật: Năng suất bình quân đạt 8,0 tấn hạt khô/ha/vụ trở lên, định mức cho 1 ha/vụ.

STT	Hạng mục	Đơn vị	Số lượng
I	Vật tư, dụng cụ		
1	Giống		
	Giống ngô lai	Kg	15
2	Phân bón		
	Phân hữu cơ sinh học	Kg	500
	Urê	Kg	250
	Phân lân	Kg	300
	Phân Kali	Kg	150
	Vôi bột	Kg	500
3	Thuốc bảo vệ thực vật		
	Thuốc trừ cỏ	Lít	2
	Thuốc trừ sâu, bệnh	Lít	1,5
	Thuốc phòng trừ sâu đất, kiến, mối	kg	10
4	Các loại vật tư, dụng cụ khác		
	Cuốc	Cái	1
	Bao đựng sản phẩm	Cái	90
	Thùng	Cái	4
	Bạt (4 x 6m)	Cái	1
	Bình phun thuốc	Cái	0,25
	Bảo hộ lao động	Bộ	1
II	Lao động (bình quân công nhân bậc 3)		88
1	Phát bờ, dọn cỏ trước khi cày	Công	10
2	Bón lót phân HC sinh học, lân, vôi	Công	5
3	Rạch hàng, gieo hạt	Công	10
4	Làm cỏ	Công	10
5	Bón thúc, vun gốc	Công	15
6	Xử lý thuốc bảo vệ thực vật	Công	8
7	Thu hoạch	Công	20
8	Bóc xếp	Công	10
III	Chi phí máy		
1	Xe vận chuyển vật tư, sản phẩm	Tấn.Km	9
2	Làm đất	Ca máy	1,2
3	Tách hạt	Ca máy	0,3

PHỤ LỤC III.3.
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT TRỒNG KHOAI LANG

Tính cho: 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị	Số lượng
I	Vật tư, dụng cụ		
1	Giống		
	Giống	Kg	1380
2	Phân bón		
	Phân hữu cơ sinh học, phân chuồng	Tấn	15
	Urê	Kg	130
	Phân lân	Kg	350
	Phân Kali	Kg	200
	Vôi bột	Kg	100
	Phân bón lá	lít/kg	5
3	Thuốc bảo vệ thực vật		
	Thuốc trừ cỏ mầm	Lít	2
	Thuốc trừ sâu, bệnh	Lít	3,5
4	Các loại vật tư, dụng cụ khác		
	Liềm	Cái	4
	Cước, xốt	Cái	4
	Bao nilong đựng sản phẩm	Cái	5000
	Dây buộc	Mét (m)	1000
	Bảo hộ lao động	Bộ	1
II	Lao động (bình quân công nhân bậc 3)		155
1	Chuẩn bị đất	Công	40
2	Trồng	Công	20
3	Bón phân, làm cỏ, phun thuốc cỏ	Công	25
4	Tưới nước	Công	15
5	Vén dây, nhắc dây	Công	10
6	Phun thuốc phòng trừ sâu bệnh	Công	25
7	Thu hoạch vận chuyển	Công	20
III	Chi phí máy		
	Xe vận chuyển vật tư, sản phẩm	Tấn.Km	25

PHỤ LỤC III.4.**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT TRỒNG CÂY KHOAI MÌ**

Quy mô: 01 ha

Thời gian sinh trưởng 8-10 tháng

Khoảng cách trồng: 80 cm x 100cm, khoảng 12.000 cây ở đất bằng và bazan

Khoảng cách trồng: 80 cm x 80cm, khoảng 16.000 cây ở đất dốc và khác

Năng suất bình quân đạt: 30 tấn tươi/ha

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức đất bazan	Định mức đất khác
I	Định mức vật tư			
1	Hom giống	Hom	12.000	16.000
2	Phân chuồng	tấn	12	15
3	Phân Urê	kg	200	250
4	Phân Lân	kg	350	437,5
5	Phân Kali	kg	200	250
6	Vôi	kg	400	500
7	Thuốc bảo vệ thực vật			
-	Thuốc trừ cỏ	lít/kg	1	1
-	Thuốc trừ sâu, bệnh	lít/kg	2	3
-	Thuốc trừ kiến, mối	lít/kg	8	8
II	Định mức lao động			
1	Làm đất			
-	Phát dọn thực bì	Công	10	10
-	Máy			
+	Cày	ca máy	1	1
+	Phay	ca máy	2	3
2	Gieo trồng	Công	20	30
3	Chăm sóc	Công	12	15
-	Bón phân	Công	4	4
-	Làm cỏ, vun gốc,	Công	45	55
-	Thuốc bảo vệ thực vật	Công	4	4
4	Thu hoạch	Công	40	40
5	Vận chuyển Phân bón	tấn x km	13,15	15
6	Vận chuyển Sản phẩm	tấn x km	30	30

PHỤ LỤC III.5.
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT TRỒNG CÂY ĐẬU NÀNH (ĐẬU TƯƠNG)
TÍNH CHO 1 HA

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức
I	Định mức vật tư		
1	Giống đậu tương	kg	60
2	Phân bón		
	Đạm Urê	kg	80
	Supe lân	kg	350
	Kali clrua	kg	150
	(Hoặc phân NPK 3:9:6)	kg	1000
	Phân chuồng (hoặc phân vi sinh)	kg	8000/1600
	Vôi bột	kg	500
	Thuốc trừ cỏ và thuốc bảo vệ thực vật	<i>kg/lít</i>	<i>10</i>
	Dụng cụ lao động, vật tư mau hỏng	<i>Bộ</i>	<i>1</i>
II	Công lao động phổ thông		
1	Cày bừa làm đất	Công	8
2	Lên luống, rạch hàng, bón phân, gieo trồng	Công	30
3	Chăm sóc	Công	24
4	Tưới tiêu, phòng trừ sâu bệnh	Công	8
5	Thu hoạch	Công	40

PHỤ LỤC III.6.
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT TRỒNG LẠC (ĐẬU PHỤNG) TÍNH CHO 1 HA

Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức
I. Định mức vật tư		
Hạt giống	kg	220
Phân chuồng hoai	tấn	10
Urê	kg	80
Lân Super	kg	600
Kali Clorua	kg	200
Vôi bột	kg	600

Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức
Thuốc bảo vệ thực vật	kg	5
Điện tưới nước	Kw	200
Dụng cụ lao động, vật tư mau hỏng	Bộ	1
II. Định mức công lao động:		
Tổng ngày công lao động, gồm:	ngày công	
- Làm đất	ngày công	15
- Gieo hạt, tía dặm, làm cỏ	ngày công	30
- Chăm sóc, bón phân, phun thuốc, tưới nước	ngày công	100
- Thu hoạch, làm khô, tách hạt	ngày công	40
- Vận chuyển	ngày công	5

PHỤ LỤC III.7.

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT TRỒNG ĐẬU XANH

Quy mô trồng: 01 ha. Thời gian sinh trưởng: 65 - 75 ngày.

Do thời gian sinh trưởng ngắn nên đậu xanh có thể gieo trồng quanh năm.

Các khoảng cách gieo trồng đạt hiệu quả cao: 50cm x 20cm x 3-4 hạt/hốc hoặc 40cm x 30cm x 3-4 hạt/hốc.

Năng suất bình quân: 2,2 tấn/ha.

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng
I	Định mức vật tư		
1	Giống	Kg	40
2	Urea	Kg	115
3	Super lân	Kg	300
4	KCl	Kg	100
5	Phân hữu cơ hoai mục	Kg	7.000
6	Vôi bột	Kg	500
7	Thuốc BVTV	Kg	10
8	Dụng cụ lao động, vật tư mau hỏng	Bộ	1
II	Định mức công lao động:		

1	Công làm đất	Công	10
2	Công bón phân	Công	15
3	Công phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	15
4	Công gieo hạt, tía dặm, làm cỏ	Công	20
5	Công thu hoạch	Công	40

PHỤ LỤC III.8.

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT TRỒNG CÂY MÍA

Quy mô: 01 ha.

Trên đất bazan, khoảng cách: 110cm; Năng suất bình quân: 65 tấn/ha

Trên đất khác, khoảng cách: 90cm; Năng suất bình quân: 60 tấn/ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức trên đất khác	Định mức trên đất bazan
I	Định mức vật tư			
Mía tơ	1. Cây giống	tấn	9	11
	2. Phân bón			
	- Vôi bột	kg	700	700
	- Phân chuồng	tấn	10	10
	- Phân Urê	kg	400	400
	- Phân Lân	kg	600	600
	- Phân Kali	kg	400	400
	3. Thuốc bảo vệ thực vật			
	- Thuốc trừ sâu, bệnh	lít/kg	4	4
- Thuốc mối, kiến	lít/kg	10	10	
Mía lưu gốc	1. Phân bón			
	- Vôi bột	kg	700	700
	- Phân chuồng	tấn	5	5
	- Phân Urê	kg	400	400
	- Phân Lân	kg	600	600
	- Phân Kali	kg	400	400
	2. Thuốc bảo vệ thực vật			
Thuốc trừ sâu, bệnh	lít/kg	6	6	
II	Định mức lao động			
Mía	1. Lâm đất:			

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức trên đất khác	Định mức trên đất bazan
tơ	- Thủ công: Dọn ruộng, rạch hàng,	Công	5	5
	- Máy: Cày	ca máy	0,5	1
	Phay	ca máy	1	2
	- Gia súc	Công	6	8
	2. Gieo trồng			
	- Xử lý hom	Công	5	5
	- Trồng	Công	20	20
	3. Chăm sóc	Công		
	- Bón phân	Công	10	10
	- Làm cỏ, xới xáo, vun gốc, phá váng, bóc lá khô,	Công	45	60
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	3	3
	4. Thu hoạch	Công	30	30
	5. Vận chuyển			
	- Phân bón	tấn x km	12,1	12,1
	- Cây giống	tấn x km	12	12
	- Sản phẩm	tấn x km	65	55
Mía lưu gốc	1. Làm đất: Cày, cuốc hai bên luống,			
	- Máy	ca máy	1	1,5
	- Gia súc	Công	5	7
	2. Chăm sóc			
	- Bón phân	Công	8	8
	- Làm cỏ, xới xáo, vun gốc, phá váng, bóc lá khô,	Công	45	50
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	3	4
	3. Thu hoạch	Công	30	30
	4. Vận chuyển phân bón			

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức trên đất khác	Định mức trên đất bazan
	- Phân bón	tấn x km	7,1	7,1
	- Sản phẩm	tấn x km	65	55

Ghi chú: Nếu bón phân vi sinh, lượng bón là 2 tấn/ha trong năm trồng mới, 2 tấn/ha trong năm lưu gốc

PHỤ LỤC III.9.

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CÂY GỪNG TÍNH CHO 1 HA

STT	Vật tư	Đơn vị tính	Định mức
I. Định mức vật tư			
	Lượng giống	Kg	2.500
	Phân hữu cơ	Kg	15.000
	Lân Supe	Kg	600
	Đạm Urê	Kg	300
	Kali Clorua	Kg	200
	Vôi bột	Kg	500
	Thuốc bảo vệ thực vật	Lít	12
	Vật tư khác: cuốc, kéo, bảo hộ lao động,..	Bộ	1
II. Định mức công lao động:			
	Trồng	Công	20
	Chăm sóc	Công	40
	Thu hoạch	Công	100

PHỤ LỤC III.10.

ĐỊNH MỨC KTKT CÂY NGHỆ TÍNH CHO 1 HA

STT	Vật tư	Đơn vị tính	Định mức
I. Định mức vật tư			
1	Lượng giống	Kg	2.500
2	Phân hữu cơ	Kg	10.000
3	Lân Supe	Kg	1.000
4	Đạm Urê	Kg	400

STT	Vật tư	Đơn vị tính	Định mức
5	Kali Clorua	Kg	200
6	Vôi bột	Kg	
7	Thuốc bảo vệ thực vật	Lít	10
8	Vật tư khác: cuốc, kéo, bảo hộ lao động,..	Bộ	1
II. Định mức công lao động:			
9	Trồng	Công	20
10	Chăm sóc	Công	40
11	Thu hoạch	Công	100

PHỤ LỤC III.11.

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT TRỒNG KHOAI TÂY

Quy mô: 01 ha.

Thời gian sinh trưởng 90-100 ngày.

Khoảng cách trồng: 30cm x 70cm.

Mật độ: 45.000 cây/ha.

Năng suất bình quân đạt: 25 tấn/ha.

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức
I	Định mức vật tư		
1	Củ giống	Kg	1.200
2	Phân chuồng	tấn	15
3	Phân Urê	kg	330
4	Phân Lân	kg	600
5	Phân Kali	kg	250
6	Vôi	kg	500
7	Thuốc bảo vệ thực vật		
-	Thuốc trừ sâu	lít/kg	1
-	Thuốc trừ bệnh	lít/kg	2
-	Thuốc trừ kiến, mối	lít/kg	10
8	Vật tư khác: cuốc, kéo, bảo hộ lao động,..	Bộ	1
II	Định mức lao động		
1	Làm đất		
-	Thủ công	Công	35
-	Máy		

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức
+	Cày	ca máy	0,5
+	Phay	ca máy	1
2	Làm luống	Công	12
3	Gieo trồng	Công	36
4	Chăm sóc	Công	
-	Bón phân	Công	15
-	Làm cỏ, vun gốc, tưới tiêu	Công	38
-	Thuốc bảo vệ thực vật	Công	4
5	Thu hoạch	Công	30
6	Vận chuyển		
-	Củ giống	tấn x km	1
-	Phân bón	tấn x km	16,68
-	Sản phẩm	tấn x km	25

PHỤ LỤC III.12.
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT TRỒNG KHOAI MÔN,
KHOAI SỢ ĐỊNH MỨC TÍNH CHO 1 HA

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng
I	Giống	Củ	40.000
II	Vật tư		
1	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	3.000
2	Vôi	Kg	1.000
3	N	Kg	200
4	P ₂ O ₅	Kg	250
5	K ₂ O	Kg	250
6	Thuốc xử lý đất	Kg	15
7	Thuốc trừ sâu	lít/kg	3
8	Thuốc trừ bệnh	lít/kg	7,5
8	Vật tư khác: cuốc, kéo, bảo hộ lao động...	Bộ	1
III	Định mức lao động		
1	Làm đất		
-	Thủ công	Công	35
-	Máy		
+	Cày	ca máy	0,5
+	Phay	ca máy	1
2	Làm luống	Công	12
3	Gieo trồng	Công	36

4	Chăm sóc	Công	
-	Bón phân	Công	15
-	Làm cỏ, vun gốc, tưới tiêu	Công	38
-	Thuốc bảo vệ thực vật	Công	4
5	Thu hoạch	Công	30
6	Vận chuyển		
-	Củ giống	tấn x km	1
-	Phân bón	tấn x km	11,68
-	Sản phẩm	tấn x km	25

PHỤ LỤC IV. CÂY RAU ĂN QUẢ CÁC LOẠI
PHỤ LỤC IV.1.

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT TRỒNG ĐẬU CÔ VE

(Định mức tính cho 1.000 m²)

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng
I	Giống	Gam	1.000 – 2.000
II	Vật tư		
	N	Kg	13
	P2O5	Kg	8
	K2O	Kg	13
	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	150 - 200
	Phân chuồng	Kg	1.000 – 2.000
	Vôi bột	Kg	40 - 50
	Thuốc xử lý đất	Kg	1 – 2
	Thuốc trừ sâu	Lít/kg	0,3 – 0,5
	Thuốc trừ bệnh	Lít/kg	0,5 - 1
	Bánh dầu	Kg	25 - 30
	Chế phẩm sinh học	Lít/kg	6
III	Công lao động		
	Làm đất	Công	1
	Lên luống	Công	3
	Làm giàn	Công	2
	Gieo hạt	Công	1
	Chăm sóc	Công	2
	Thu hoạch	Công	2
	Công phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	2
IV	Thiết bị		
	Bạt 0,9m; 1,2m	Cuộn	2 - 2,5
	Lưới	Kg	20 - 22

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng
	Kẽm	Kg	25 - 30
	Cước	Kg	2,5 - 3
	Cọc 2-2,2 m	Cây	380 - 400
	Hệ thống tưới nhỏ giọt		
-	Ống cấp 1 Ø34 mm	m	300
-	Dây nhỏ giọt đẹp Ø16 mm	m	12.500
-	Khóa Ø 34 mm	Cái	4
-	Roăng cao su Ø16 mm	Cái	500
-	Bít Ø16 mm	Cái	500
-	Bít Ø34 mm	Cái	4
-	Nối T Ø34mm	Cái	4
-	Keo dán	Kg	2
-	Máy bơm	Bộ	1
	Máy bơm 1HP Q12M3/H, H 30M	Cái	1
	Lọc đĩa 2"	Cái	1
	Lupbe 60 LD	Cái	2
	Ống gân cổ trâu Ø60	m	5
	Đồng hồ đo áp lực nước 1/4"	Cái	2
	Ren trong Ø60	Cái	4
	Ren ngoài Ø60	Cái	2
	Khóa Ø60	Cái	3
	Keo non	Cuộn	4
	Cổ dê Ø60	Cái	2
	Ren ngoài Ø 34	Cái	2
-	Bồn ngâm phân	Cái	1
-	Bồn hòa phân	Cái	1
-	Bộ hút phân	Cái	1

PHỤ LỤC IV.2.

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT TRỒNG ĐẬU BẮP

(Định mức tính cho 1.000 m²)

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng
I	Giống	Gam	800 - 1.000 Giống lai F1
			1.500 - 2.000 Giống địa phương
II	Vật tư		

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng
1	N	Kg	12
2	P ₂ O ₅	Kg	12
3	K ₂ O	Kg	8
4	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	120 - 150
5	Phân chuồng	Kg	1.000 – 1.500
6	Thuốc xử lý đất	Kg	1 – 2
7	Thuốc trừ sâu	Lít/kg	0,5 - 1
8	Thuốc trừ bệnh	Lít/kg	0,5 - 1
9	Bánh dầu	Kg	25 -30
10	Chế phẩm sinh học	Lít/kg	6
III	Thiết bị		
1	Bạt 0,9m; 1,2m	Cuộn	2 - 2,5
2	Hệ thống tưới nhỏ giọt		
-	Ống cấp 1 Ø34 mm	m	300
-	Dây nhỏ giọt đẹp Ø16 mm	m	12.500
-	Khóa Ø 34 mm	Cái	4
-	Roăng cao su Ø16 mm	Cái	500
-	Bít Ø16 mm	Cái	500
-	Bít Ø34 mm	Cái	4
-	Nối T Ø34mm	Cái	4
-	Keo dán	Kg	2
-	Máy bơm	Bộ	1
	Máy bơm 1HP Q12M3/H, H 30M	Cái	1
	Lọc đĩa 2"	Cái	1
	Lupbe 60 LD	Cái	2
	Ống gân cổ trâu Ø60	m	5
	Đồng hồ đo áp lực nước 1/4"	Cái	2
	Ren trong Ø60	Cái	4
	Ren ngoài Ø60	Cái	2
	Khóa Ø60	Cái	3
	Keo non	Cuộn	4
	Cổ dê Ø60	Cái	2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng
	Ren ngoài Ø 34	Cái	2
-	Bồn ngâm phân	Cái	1
-	Bồn hòa phân	Cái	1
-	Bộ hút phân	Cái	1
IV	Công lao động		
1	Làm đất	Công	1
2	Lên luống	Công	3
3	Gieo hạt	Công	1
4	Chăm sóc	Công	2
5	Thu hoạch	Công	2
6	Công phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	2

PHỤ LỤC IV.3.

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT TRỒNG CÂY CÀ CHUA

Quy mô: 01 ha.

Thời gian sinh trưởng: 65 - 70 ngày.

Khoảng cách trồng: 50cm x 70cm.

Năng suất bình quân: 30 tấn/ha.

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức
I	Định mức vật tư		
	Cây giống	Cây	29.000
	Phân vi sinh	tấn	2
	Phân chuồng	tấn	4
	Phân Urê	kg	250
	Phân Lân	kg	600
	Phân Kali	kg	300
	Vôi	kg	500
	Thuốc trừ sâu	lít/kg	2
	Thuốc trừ bệnh	lít/kg	2

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức
II	Định mức lao động		
	Làm đất Thủ công	Công	22
	Cày	ca máy	0,4
	Phay	ca máy	1
	Làm luống	Công	12
	Gieo trồng	Công	19
	Làm giàn	Công	15
	Bón phân 3 công/đợt	Công	15
	Làm cỏ, vun xới, tưới tiêu, ...	Công	40
	Phun thuốc BVTV1 công/đợt	Công	4
	Thu hoạch	Công	25
-	Vận chuyển Phân bón	tấn x km	7,65
-	Vận chuyển Sản phẩm	tấn x km	20

Thiết bị: Hệ thống tưới nhỏ giọt 1.000m²

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức
1	Ống cấp 1 Ø34 mm	m	300
2	Dây nhỏ giọt dẹp Ø16 mm	m	12.500
3	Khóa Ø 34 mm	Cái	4
4	Roăng cao su Ø16 mm	Cái	500
5	Bít Ø16 mm	Cái	500
6	Bít Ø34 mm	Cái	4
7	Nối T Ø34mm	Cái	4
8	Keo dán	Kg	2
9	Máy bơm	Bộ	1
-	Máy bơm 1HP Q12M3/H, H 30M	Cái	1
-	Lọc đĩa 2"	Cái	1
-	Lupbe 60 LD	Cái	2
-	Ống gân cỏ trâu Ø60	m	5
-	Đồng hồ đo áp lực nước 1/4"	Cái	2
-	Ren trong Ø60	Cái	4

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức
-	Ren ngoài Ø60	Cái	2
-	Khóa Ø60	Cái	3
-	Keo non	Cuộn	4
-	Cổ dê Ø60	Cái	2
-	Ren ngoài Ø 34	Cái	2
10	Bồn ngâm phân	Cái	1
11	Bồn hòa phân	Cái	1
12	Bộ hút phân	Cái	1

PHỤ LỤC IV.4.
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT TRỒNG CÀ TÍM
(Định mức tính cho 1.000 m²)

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng
I	Giống		
1	Trồng mới	Gam	30 - 40
II	Vật tư		
1	N	Kg	30
2	P ₂ O ₅	Kg	15
3	K ₂ O	Kg	14 - 15
4	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	150 - 200
5	Phân chuồng	Kg	1.500 - 2.000
6	Vôi bột	Kg	100 - 120
6	Thuốc xử lý đất	Kg	0,8 - 1
7	Thuốc trừ sâu	Lít/kg	0,15 - 0,3
8	Thuốc trừ bệnh	Lít/kg	0,25 - 0,5
9	Bánh dầu	Kg	40 - 50
10	Chế phẩm sinh học	Lít/kg	6
III	Thiết bị		
1	Bạt 0,9m; 1,2m	Cuộn	2 - 2,5
2	Ống cấp 1 Ø34 mm	m	300

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng
-	Dây nhỏ giọt dẹp Ø16 mm	m	12.500
-	Khóa Ø 34 mm	Cái	4
-	Roăng cao su Ø16 mm	Cái	500
-	Bít Ø16 mm	Cái	500
-	Bít Ø34 mm	Cái	4
-	Nối T Ø34mm	Cái	4
-	Keo dán	Kg	2
-	Máy bơm	Bộ	1
-	Máy bơm	Bộ	1
	Máy bơm 1HP Q12M3/H, H 30M	Cái	1
	Lọc đĩa 2"	Cái	1
	Lupbe 60 LD	Cái	2
	Ống gân cổ trâu Ø60	m	5
	Đồng hồ đo áp lực nước 1/4"	Cái	2
	Ren trong Ø60	Cái	4
	Ren ngoài Ø60	Cái	2
	Khóa Ø60	Cái	3
	Keo non	Cuộn	4
	Cổ dê Ø60	Cái	2
	Ren ngoài Ø 34	Cái	2
-	Bồn ngâm phân	Cái	1
-	Bồn hòa phân	Cái	1
-	Bộ hút phân	Cái	1
IV	Công lao động		
1	Làm đất	Công	2
2	Lên luống	Công	3
3	Gieo hạt	Công	1
4	Chăm sóc	Công	5
5	Thu hoạch	Công	5

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng
6	Công phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	2

PHỤ LỤC IV.5.

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT TRỒNG ỚT CHỈ THIÊN

a) Định mức kinh tế - kỹ thuật, tính cho: 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức
1	Cây giống	cây	22.000
2	Phân chuồng ủ hoai	tấn	20
3	NPK 20-20-15	kg	700
4	Vôi	kg	600
5	Phân bón lá	lít/kg	10
6	Thuốc bảo vệ thực vật	lít/kg	10
7	Bơm tát nước	Cái	1
8	Màng phủ nông nghiệp (chiều dài 400 m; chiều rộng 1,2 m)	Cuộn	20
9	Tổng ngày công lao động, gồm:	ngày công	220
10	- Làm đất, lên luống	ngày công	40
11	- Đặt cây	ngày công	20
12	- Chăm sóc, bón phân, phun thuốc	ngày công	40
13	- Thu hoạch	ngày công	100
14	- Vận chuyển	ngày công	20

b) Định mức tưới tiết kiệm (tham khảo): Tính cho: 1000m²

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức
1	Bạt 0,9m; 1,2m	Cuộn	2 - 2,5
2	Ống cấp 1 Ø34 mm	m	300
-	Dây nhỏ giọt đẹp Ø16 mm	m	12.500
-	Khóa Ø 34 mm	Cái	4
-	Roăng cao su Ø16 mm	Cái	500
-	Bít Ø16 mm	Cái	500
-	Bít Ø34 mm	Cái	4
-	Nối T Ø34mm	Cái	4
-	Keo dán	Kg	2
-	Máy bơm	Bộ	1
-	Máy bơm	Bộ	1
	Máy bơm 1HP Q12M3/H, H 30M	Cái	1
	Lọc đĩa 2"	Cái	1
	Lupbe 60 LD	Cái	2
	Ống gân cổ trâu Ø60	m	5
	Đồng hồ đo áp lực nước 1/4"	Cái	2
	Ren trong Ø60	Cái	4
	Ren ngoài Ø60	Cái	2
	Khóa Ø60	Cái	3
	Keo non	Cuộn	4
	Cổ dẽ Ø60	Cái	2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức
	Ren ngoài Ø 34	Cái	2
-	Bồn ngâm phân	Cái	1
-	Bồn hòa phân	Cái	1
-	Bộ hút phân	Cái	1

PHỤ LỤC IV.6.
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT TRỒNG BÀU, BÍ
(Định mức tính cho 1.000 m²)

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng
I	Giống	Gam	1.000 - 1.200
II	Vật tư		
1	N	Kg	14
2	P ₂ O ₅	Kg	9
3	K ₂ O	Kg	20 - 22
4	Phân chuồng	Kg	800 - 1.000
5	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	180 - 200
6	Vôi bột	Kg	40 - 60
7	Thuốc xử lý đất	Kg	0,8 - 1
8	Thuốc trừ sâu	Lít/kg	0,15 - 0,3
9	Thuốc trừ bệnh	Lít/kg	0,25 - 0,5
10	Chế phẩm sinh học	Lít/kg	6
III	Thiết bị		
1	Bạt 0,9m; 1,2m	Cuộn	2 - 2,5
2	Lưới	Kg	20 - 22
3	Kềm	Kg	25 - 30
4	Cước	Kg	2,5 - 3
5	Cọc 2-2,2 m	Cây	380 - 400
6	Hệ thống tưới nhỏ giọt		
-	Ống cấp 1 Ø34 mm	m	300
-	Dây nhỏ giọt đẹp Ø16 mm	m	12.500
-	Khóa Ø 34 mm	Cái	4
-	Roăng cao su Ø16 mm	Cái	500
-	Bít Ø16 mm	Cái	500
-	Bít Ø34 mm	Cái	4
-	Nối T Ø34mm	Cái	4

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng
-	Keo dán	Kg	2
-	Máy bơm	Bộ	1
	Máy bơm 1HP Q12M3/H, H 30M	Cái	1
	Lọc đĩa 2"	Cái	1
	Lupbe 60 LD	Cái	2
	Ống gân cổ trâu Ø60	m	5
	Đồng hồ đo áp lực nước 1/4"	Cái	2
	Ren trong Ø60	Cái	4
	Ren ngoài Ø60	Cái	2
	Khóa Ø60	Cái	3
	Keo non	Cuộn	4
	Cổ dê Ø60	Cái	2
	Ren ngoài Ø 34	Cái	2
-	Bồn ngâm phân	Cái	1
-	Bồn hòa phân	Cái	1
-	Bộ hút phân	Cái	1
IV	Công lao động		
1	Làm đất	Công	1
2	Lên luống	Công	3
3	Làm giàn	Công	2
4	Gieo hạt	Công	1
5	Chăm sóc	Công	2
6	Thu hoạch	Công	2
7	Công phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	2

PHỤ LỤC IV.7.

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT TRỒNG CÂY KHỔ QUA

Quy mô: 1 ha.

Thời gian sinh trưởng: 85-120 ngày.

Khoảng cách trồng: 35cm - 80cm.

Năng suất bình quân đạt: 35 tấn/ha.

a) Định mức vật tư

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức
I	Định mức vật tư		
1	Giống: - Hạt giống	kg	2,5
	hoặc - Cây giống	Cây	36.000
2	Phân vi sinh	tấn	1,5
3	Phân Urê	kg	300
4	Phân Lân	kg	425
5	Phân Kali	kg	300
6	Vôi	kg	500
7	Thuốc bảo vệ thực vật		
-	Thuốc trừ sâu	lít/kg	2
-	Thuốc trừ bệnh	lít/kg	2
II	Định mức lao động		
1	Làm đất		
-	Thủ công	Công	24
-	Máy		
+	Cày	ca máy	0,4
+	Phay	ca máy	1
2	Làm luống	Công	16
3	Gieo trồng	Công	24
4	Làm giàn	Công	16
5	Chăm sóc	Công	
-	Bón phân (5 công/đợt)	Công	20
-	Làm cỏ, vun xới, tưới tiêu, ...	Công	44
-	Phun thuốc bảo vệ thực vật (1 công/đợt)	Công	3
6	Thu hoạch	Công	17
7	Vận chuyển		
-	Phân bón	tấn x km	3,025
-	Sản phẩm	tấn x km	35

b) Định mức tưới tiết kiệm (tham khảo) cho 1.000 m²

Mật độ hàng cách hàng 80 cm đi ống cấp 1 (Ø34 mm)

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức
1	Ống cấp 1 Ø34 mm	m	300
2	Roăng cao su Ø16 mm	Cái	500
3	Dây nhỏ giọt dẹp Ø16 mm	m	12.500

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức
4	Khóa Ø34 mm	Cái	4
5	T Ø34 mm	Cái	4
6	Bít Ø34 mm	Cái	4
7	Bít Ø16 mm	Cái	500
8	Keo dán	kg	2
9	Bộ máy bơm *	Bộ	1
10	Bồn ngâm phân	Cái	1
11	Bồn hòa phân	Cái	1
12	Bộ hút phân	Cái	1

PHỤ LỤC IV.8.

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT TRỒNG CÂY DƯA CHUỘT

Quy mô: 01 ha.

Thời gian sinh trưởng: 80 - 110 ngày.

Khoảng cách trồng: 35cm x 70cm.

Năng suất bình quân: 35 tấn/ha.

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức
I	Định mức vật tư		
1	Giống: - Hạt giống	gam	1.000
	hoặc - Cây giống	Cây	41.000
2	Phân vi sinh	tấn	2
3	Phân Urê	kg	250
4	Phân Lân	kg	450
5	Phân Kali	kg	300
6	Vôi	kg	500
7	Thuốc bảo vệ thực vật		
-	Thuốc trừ sâu	lít/kg	2
-	Thuốc trừ bệnh	lít/kg	2
II	Định mức lao động		
1	Làm đất		
-	Thủ công	Công	27
-	Máy		

+	Cày	ca máy	0,4
+	Phay	ca máy	1
2	Làm luống	Công	21
3	Gieo trồng	Công	21
4	Làm giàn	Công	20
5	Chăm sóc	Công	
-	Bón phân (5 công/đợt)	Công	15
-	Làm cỏ, vun xới, tưới tiêu, ... (15 công/đợt)	Công	45
-	Phun thuốc bảo vệ thực vật (3 công/đợt)	Công	9
6	Thu hoạch	Công	25
7	Vận chuyển		
-	Phân bón	tấn x km	3,5
-	Sản phẩm	tấn x km	35

PHỤ LỤC IV.9.

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT TRỒNG ĐẬU Đũa

(Định mức tính cho 1.000 m²)

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng
I	Giống	Kg	4-4,5
II	Vật tư		
1	N	Kg	14
2	P ₂ O ₅	Kg	7
3	K ₂ O	Kg	12
4	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	200-250
5	Vôi bột	Kg	45-50
6	Thuốc xử lý đất	Kg	1-1,5
7	Thuốc trừ sâu	lít/kg	0,2 - 0,3
8	Thuốc trừ bệnh	lít/kg	0,5 - 0,75
9	Phân bón lá	lít/kg	1,5 - 2
10	Chế phẩm sinh học	lít/kg	6
III	Thiết bị		
1	Bạt 0,9m; 1,2m	Cuộn	2 - 2,5
2	Lưới	Kg	20 - 22
3	Kềm	Kg	25 - 30
4	Cước	Kg	2,5 - 3
5	Cọc 2 - 2,2 m	Cây	380 - 400
6	Hệ thống tưới nhỏ giọt		

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng
-	Ống cấp 1 Ø34 mm	m	300
-	Dây nhỏ giọt đẹp Ø16 mm	m	12.500
-	Khóa Ø 34 mm	Cái	4
-	Roăng cao su Ø16 mm	Cái	500
-	Bít Ø16 mm	Cái	500
-	Bít Ø34 mm	Cái	4
-	Nối T Ø34mm	Cái	4
-	Keo dán	Kg	2
-	Máy bơm	Bộ	1
	Máy bơm 1HP Q12M3/H, H 30M	Cái	1
	Lọc đĩa 2"	Cái	1
	Lupbe 60 LD	Cái	2
	Ống gân cổ trâu Ø60	m	5
	Đồng hồ đo áp lực nước 1/4"	Cái	2
	Ren trong Ø60	Cái	4
	Ren ngoài Ø60	Cái	2
	Khóa Ø60	Cái	3
	Keo non	Cuộn	4
	Cổ dê Ø60	Cái	2
	Ren ngoài Ø 34	Cái	2
-	Bồn ngâm phân	Cái	1
-	Bồn hòa phân	Cái	1
-	Bộ hút phân	Cái	1
IV	Công lao động		
1	Làm đất	Công	1
2	Lên luống	Công	3
3	Làm giàn	Công	2
4	Gieo hạt	Công	1
5	Chăm sóc	Công	2
6	Thu hoạch	Công	2
7	Công phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	2

PHỤ LỤC IV.10.

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT TRỒNG DƯA LÊ, DƯA LƯỚI

(Định mức tính cho 1.000 m²)

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng
I	Giống	Hạt	2.500
II	Vật tư		
1	N	Kg	14
2	P ₂ O ₅	Kg	22 - 25
3	K ₂ O	Kg	14
4	Phân bón KNO ₃ , MgSO ₄ , K ₂ SO ₄ , KH ₂ PO ₄ , Ca(NO ₃) ₂	Lít/kg	50
4	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	650 - 800
5	Vôi bột	Kg	100 - 150
6	Thuốc xử lý đất	Kg	1,7 - 2
7	Thuốc trừ sâu	Lít/kg	0,15 - 0,3
8	Thuốc trừ bệnh	Lít/kg	0,5 - 0,75
9	Chế phẩm sinh học	Lít/kg	6
III	Hệ thống tưới nhỏ giọt		
1	Máy bơm nước từ bồn chứa để tưới cho cây (1B)	Cái	1
2	Máy bơm nước từ giếng lên bồn (XHM/5Am)	Cái	1
3	Aptomat	Cái	1
4	Bộ lọc đĩa 2"	Cái	1
5	Ống nhựa dẫn nước đến luống (PVC Ø 60)	m	50
6	MSRN 60x2"	Cái	3
7	Chỗ bơm 2"	Cái	1
8	MSRT 60x2"	Cái	2
9	Rắc co 60	Cái	2
10	Cút 60	Cái	15
11	T đều 60	Cái	4
12	Bịt ống 60	Cái	4
13	Van khóa 60	Cái	5
14	Mãng sông 60	Cái	5
15	Ống nhỏ giọt dẹt 16	m	750
16	Ống HDPE 16	m	9
17	Đầu nối gioăng cao su 16	Cái	30
18	Van khóa thẳng 16	Cái	30
19	Đầu nối kiểu cắm cho ống nhỏ giọt	Cái	30
20	Đầu nối kiểu khóa cho ống nhỏ giọt	Cái	30
21	Ống nhỏ giọt	Ống	600

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng
22	Đầu ghim ống tưới nhỏ giọt	Cái	8.000
23	Bồn nhựa đứng (1.000 lít)	Cái	1
24	Xô nhựa (20 lít)	Cái	2
IV	Hệ thống nhà màng		
1	Cột nhà thép hộp 50x50x1.2 cao 4m	cột	80
2	Máng xối thép dày 0.75cm	m	200
3	Lắp dựng nẹp C cài bạt	m	1.000
4	Khung mái vòm vật liệu phi 34x1.2 khẩu độ 7 m một khung	Khung	53
5	Liên kết mái vòm thép hộp 20x20x1.2	m	300
6	Thanh thép chân cài lưới thép hộp 20x40x1,2	m	135
7	Bạt nhựa (2m x 60m)	Tấm	50
8	Lưới chắn côn trùng	m ²	600
V	Công lao động		
1	Làm giá thể	Công	2
2	Gieo hạt	Công	1
3	Chăm sóc	Công	20
4	Thu hoạch	Công	4
5	Công bón phân, phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	2

PHỤ LỤC IV.11.

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT TRỒNG CÂY BÍ ĐỎ

Quy mô 1 ha

Thời gian sinh trưởng: 120- 130 ngày

Khoảng cách trồng: 80cm x 140m.

Năng suất bình quân đạt: 25 tấn/ha.

STT	Định mức vật tư	ĐVT	Định mức
I	Giống: - Hạt giống		
1	hoặc - Cây giống	gam	700

STT	Định mức vật tư	ĐVT	Định mức
	Phân vi sinh	Cây	9.000
2	Phân Urê	tấn	1,5
3	Phân Lân	kg	250
4	Phân Kali	kg	550
5	Thuốc bảo vệ thực vật	kg	170
6	Thuốc trừ sâu		
-	Thuốc trừ bệnh	lít/kg	2
-	Màng phủ nông nghiệp	lít/kg	2
7	Định mức lao động	Cuộn	25
II	Làm đất		
1	Thủ công		
-	Máy	Công	22
-	Cày		
+	Phay	ca máy	0,4
+	Làm luống	ca máy	1
2	Gieo trồng	Công	12
3	Chăm sóc	Công	14
4	Trồng dặm	Công	
-	Bón phân (3 công/đợt)	Công	2
-	Làm cỏ, vun xới, tưới tiêu, ...	Công	12
-	Đồn dây	Công	60
-	Phun thuốc bảo vệ thực vật (2 công/đợt)	Công	20
-	Thu hoạch	Công	10
5	Vận chuyển	Công	25
6	Phân bón		
-	Sản phẩm	tấn x km	2,47
-		tấn x km	25

PHỤ LỤC IV.12.

ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT TRỒNG MƯỚP HƯƠNG

a) Định mức sản xuất 1 ha mướp hương

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng
I	Định mức phân bón và thuốc bảo vệ thực vật		
1	Giống	Kg	1
2	Urê	Kg	500
3	Lân super	Kg	1.000
4	Kali clorua	Kg	150
5	NPK 20-20-15	Kg	500

6	Nitrat bo	Kg	100
7	Phân bón lá	lít/kg	10
8	Vôi	Kg	1.200
9	Phân chuồng hoai mục	Kg	10.000
10	Thuốc BVTV	lít/kg	10
II	Định mức công lao động		
1	Làm đất	Công	100
2	Công trồng	Công	10
3	Làm cỏ, chăm sóc, bón phân	Công	100
4	Phun thuốc	Công	20
5	Công thu hoạch	Công	150
6	Công tưới	Công	100

b) Định mức hệ thống tưới nhỏ giọt (tham khảo)

Diện tích 1.000m² Mật độ hàng cách hàng 80 cm đi ống cấp 1 (Ø34 mm)

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức
1	Ống cấp 1 Ø34 mm	m	300
2	Roăng cao su Ø16 mm	Cái	500
3	Dây nhỏ giọt đẹp Ø16 mm	m	12.500
4	Khóa Ø34 mm	Cái	4
5	T Ø34 mm	Cái	4
6	Bít Ø34 mm	Cái	4
7	Bít Ø16 mm	Cái	500
8	Keo dán	kg	2
9	Bộ máy bơm	Bộ	1
10	Bồn ngâm phân	Cái	1
11	Bồn hòa phân	Cái	1
12	Bộ hút phân	Cái	1

PHỤ LỤC V. CÂY RAU ĂN LÁ, THÂN, RỄ, CỦ CÁC LOẠI
PHỤ LỤC V.1.
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT TRỒNG CẢI XANH, CẢI NGỌT

a) Định mức sản xuất tập trung

Quy mô: 01 ha.

Thời gian sinh trưởng: 30-40 ngày.

Năng suất bình quân đạt: 30 tấn/ha.

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức
I	Định mức vật tư		
1	Hạt giống	kg	5
2	Phân vi sinh	tấn	2
3	Phân Urê	kg	60
4	Phân Lân	kg	120
5	Phân Kali	kg	90
6	Thuốc bảo vệ thực vật		
-	Thuốc trừ sâu	lít/kg	1
-	Thuốc trừ bệnh	lít/kg	1
II	Định mức lao động		
1	Làm đất		
-	Thủ công	Công	35
-	Máy		
+	Cày	ca máy	0,4
+	Phay	ca máy	1
2	Làm luống	Công	20
3	Gieo trồng	Công	10
4	Chăm sóc		
-	Bón phân (5 công/đợt)	Công	10
-	Làm cỏ, vun xới, tưới nước, ...	Công	40
-	Phun thuốc bảo vệ thực vật (2 công/đợt)	Công	4
5	Thu hoạch	Công	25
6	Vận chuyển		
-	Phân bón	tấn x km	2,27
-	Sản phẩm	tấn x km	22

b) Định mức trồng trong nhà lưới, nhà màng (định mức tính cho 1.000 m²)

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng
II	Giống		
	Cải xanh, cải ngọt	Gam	800
II	Vật tư		
1	N	Kg	3
2	P ₂ O ₅	Kg	4
3	K ₂ O	Kg	6
4	Bánh dầu	Kg	25
5	Phân chuồng	Kg	1.500
6	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	120
7	Vôi bột	Kg	60
8	Thuốc xử lý đất	Kg	1
9	Thuốc trừ sâu	Lít/kg	0,30
10	Thuốc trừ bệnh	Lít/kg	0,30
11	Chế phẩm sinh học	Lít/kg	6

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng
III	Định mức nhà lưới		
1	Trụ bê tông cột thép (0,12 x 0,12 x 2,50 m)	Cây	36
2	Đồ trụ bê tông (0,30 x 0,30 x 0,30 m)	Hố	36
3	Cây tăng đũa (dài 0,20 m)	Cây	41
4	Dây cáp (đường kính 4 mm)	Mét (m)	534
5	Dây kẽm (đường kính 2 mm)	Mét (m)	1.214
6	Lưới giăng	m ²	1.200
IV	Công lao động		
1	Công làm đất	Công	1
2	Công bón phân hữu cơ	Công	1
3	Công làm luống	Công	1
4	Công phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	1
5	Công chăm sóc, thu hoạch	Công	4
V	Hệ thống tưới phun mưa		
1	Ống cấp 1: Ø60 mm	m	150
2	Ống cấp 2: Ø27 mm	m	850
3	Ống cấp 3: Ø21 mm	m	192
4	Béc phun	Cái	128
5	T Ø60 → Ø27	Cái	17
6	Khóa 60 mm	Cái	3
7	Bit Ø60 mm	Cái	2
8	T Ø60 mm	Cái	3
9	T Ø27 mm	Cái	3
10	Khóa Ø27 mm	Cái	17
11	Bit Ø27 mm	Cái	17
12	Keo dán	Kg	1
13	Bit Ø21 mm	Cái	128
14	Máy bơm	Cái	1
15	Bồn ngâm phân	Cái	1
16	Bồn hòa phân	Cái	1
17	Bộ hút phân	Cái	1

PHỤ LỤC V.2.
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT TRỒNG RAU DÈN
 (Định mức tính cho 1.000 m²) trồng trong nhà lưới

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng
I	Giống		
1	Hạt rau dền	Gam	800
II	Vật tư		
1	N (Pha loãng tưới)	Kg	3
2	P ₂ O ₅	Kg	4

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng
3	Bánh dầu	Kg	25
4	Phân chuồng	Kg	1.500
5	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	120
6	Thuốc trừ sâu	Lít/kg	0,2
7	Thuốc trừ bệnh	Lít/kg	0,2
8	Chế phẩm sinh học	Lít/kg	6
III	Nhà lưới		
1	Trụ bê tông cột thép (0,12 x 0,12 x 2,50 m)	Cây	36
2	Đổ trụ bê tông (0,30 x 0,30 x 0,30 m)	Hố	36
3	Cây tăng đũa (dài 0,20 m)	Cây	41
4	Dây cáp (đường kính 4 mm)	Mét (m)	534
5	Dây kẽm (đường kính 2 mm)	Mét (m)	1.214
6	Lưới giăng	m ²	1.200
IV	Công lao động		
1	Công làm đất	Công	1
2	Công bón phân hữu cơ	Công	1
3	Công làm luống	Công	1
4	Công phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	1
5	Công chăm sóc, thu hoạch	Công	4
V	Hệ thống tưới phun mưa		
1	Ống cấp 1: Ø60 mm	m	150
2	Ống cấp 2: Ø27 mm	m	850
3	Ống cấp 3: Ø21 mm	m	192
4	Béc phun	Cái	128
5	T Ø60→Ø27	Cái	17
6	Khóa 60 mm	Cái	3
7	Bít Ø60 mm	Cái	2
8	T Ø60 mm	Cái	3
9	T Ø27 mm	Cái	3
10	Khóa Ø27 mm	Cái	17

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng
11	Bít Ø27 mm	Cái	17
12	Keo dán	Kg	1
13	Bít Ø21 mm	Cái	128
14	Máy bơm	Cái	1
15	Bồn ngâm phân	Cái	1
16	Bồn hòa phân	Cái	1
17	Bộ hút phân	Cái	1

PHỤ LỤC V.3.
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT TRỒNG RAU MỒNG TƠI
(Định mức tính cho 1.000 m² trồng trong nhà lưới)

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng
I	Giống		
1	Hạt	Kg	2
II	Vật tư		
1	N (Pha loãng tưới)	Kg	14
2	P ₂ O ₅	Kg	16
3	Bánh dầu	Kg	25
4	Phân chuồng	Kg	1.500
5	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	120
6	Thuốc trừ sâu	Lít/kg	0,2
7	Thuốc trừ bệnh	Lít/kg	0,2
8	Chế phẩm sinh học	Lít/kg	6
III	Nhà lưới		
1	Trụ bê tông cột thép (0,12 x 0,12 x 2,50 m)	Cây	36
2	Đổ trụ bê tông (0,30 x 0,30 x 0,30 m)	Hố	36
3	Cây tăng đưa (dài 0,20 m)	Cây	41
4	Dây cáp (đường kính 4 mm)	Mét (m)	534
5	Dây kẽm (đường kính 2 mm)	Mét (m)	1.214
6	Lưới giăng	m ²	1.200
IV	Công lao động		

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng
1	Công làm đất	Công	1
2	Công bón phân hữu cơ	Công	1
3	Công làm luống	Công	1
4	Công phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	1
5	Công chăm sóc, thu hoạch	Công	4
V	Hệ thống tưới phun mưa		
1	Ống cấp 1: Ø60 mm	m	150
2	Ống cấp 2: Ø27 mm	m	850
3	Ống cấp 3: Ø21 mm	m	192
4	Béc phun	Cái	128
5	T Ø60→Ø27	Cái	17
6	Khóa 60 mm	Cái	3
7	Bít Ø60 mm	Cái	2
8	T Ø60 mm	Cái	3
9	T Ø27 mm	Cái	3
10	Khóa Ø27 mm	Cái	17
11	Bít Ø27 mm	Cái	17
12	Keo dán	Kg	1
13	Bít Ø21 mm	Cái	128
14	Máy bơm	Cái	1
15	Bồn ngâm phân	Cái	1
16	Bồn hòa phân	Cái	1
17	Bộ hút phân	Cái	1

PHỤ LỤC V.4.
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT TRỒNG HÀNH, HỆ
 (Định mức tính cho 1.000 m²)

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng
I	Giống	Kg	470
II	Vật tư		
1	N	Kg	14
2	P ₂ O ₅	Kg	16
3	K ₂ O	Kg	7
4	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	200

5	Bánh dầu	Kg	25
6	Vôi bột	Kg	100
7	Thuốc xử lý đất	Kg	2
8	Thuốc trừ sâu	Lít/kg	0,3
9	Thuốc trừ bệnh	Lít/kg	0,3
10	Chế phẩm sinh học	Lít/kg	6
III	Công lao động		
1	Công làm đất	Công	1
2	Công bón phân hữu cơ	Công	1
3	Công làm luống	Công	1
4	Công phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	1
5	Công chăm sóc, thu hoạch	Công	4
IV	Hệ thống tưới phun mưa		
1	Ống cấp 1: Ø60 mm	m	150
2	Ống cấp 2: Ø27 mm	m	850
3	Ống cấp 3: Ø21 mm	m	192
4	Béc phun	Cái	128
5	T Ø60→Ø27	Cái	17
6	Khóa 60 mm	Cái	3
7	Bít Ø60 mm	Cái	2
8	T Ø60 mm	Cái	3
9	T Ø27 mm	Cái	3
10	Khóa Ø27 mm	Cái	17
11	Bít Ø27 mm	Cái	17
12	Keo dán	Kg	1
13	Bít Ø21 mm	Cái	128
14	Máy bơm	Cái	1
15	Bồn ngâm phân	Cái	1
16	Bồn hòa phân	Cái	1
17	Bộ hút phân	Cái	1

PHỤ LỤC V.5.
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT TRỒNG RAU MÀM
(Định mức tính cho 1.000 m²)

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng
I	Giống	Kg	350
II	Vật tư		
1	Khay (40x50x7)	Cái	6.000
2	Giá thể (đất)	Kg	12.000
3	Kệ	Cái	80

4	Khăn giấy (40x50)	Cái	12.000
5	Bìa cát tông (40x50)	Cái	12.000
III	Nhà lưới		
1	Trụ bê tông cột thép (0,12 x 0,12 x 2,50 m)	Cây	36
2	Đổ trụ bê tông (0,30 x 0,30 x 0,30 m)	Hố	36
3	Cây tăng đũa (dài 0,20 m)	Cây	41
4	Dây cáp (đường kính 4 mm)	Mét (m)	534
5	Dây kẽm (đường kính 2 mm)	Mét (m)	1.214
6	Lưới giăng	m ²	1.200
7	Lưới đen	m ²	1.200
IV	Hệ thống tưới phun sương		
1	Ống cấp 1	Mét (m)	150
2	Ống cấp 2	Mét (m)	600
3	Co giảm	Cái	60
4	Béc phun	Cái	300
5	Máy phun sương	Cái	1
V	Công lao động		
1	Làm kệ	Công	2
2	Gieo hạt	Công	1
3	Chăm sóc	Công	4
4	Thu hoạch	Công	4

PHỤ LỤC V.6.
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT TRỒNG RAU MUỐNG HẠT
 (Định mức tính cho 1.000 m²)

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng
I	Giống		
1	Hạt	Kg	12
II	Vật tư		
1	N	Kg	17
2	P ₂ O ₅	Kg	5
3	K ₂ O	Kg	100
4	Vôi bột	Kg	100
5	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	350
4	Vôi bột	Kg	100

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng
6	Thuốc trừ sâu	Lít/kg	0,20
7	Thuốc trừ bệnh	Lít/kg	0,20
8	Chế phẩm sinh học	Lít/kg	6
III	Nhà lưới		
1	Trụ bê tông cột thép (0,12 x 0,12 x 2,50 m)	Cây	36
2	Đô trụ bê tông (0,30 x 0,30 x 0,30 m)	Hố	36
3	Cây tăng đưa (dài 0,20 m)	Cây	41
4	Dây cáp (đường kính 4 mm)	Mét (m)	534
5	Dây kẽm (đường kính 2 mm)	Mét (m)	1.214
6	Lưới giăng	m ²	1.200
IV	Hệ thống tưới phun mưa		
1	Ống cấp 1: Ø60 mm	m	150
2	Ống cấp 2: Ø27 mm	m	850
3	Ống cấp 3: Ø21 mm	m	192
4	Béc phun	Cái	128
5	T Ø60 → Ø27	Cái	17
6	Khóa 60 mm	Cái	3
7	Bít Ø60 mm	Cái	2
8	T Ø60 mm	Cái	3
9	T Ø27 mm	Cái	3
10	Khóa Ø27 mm	Cái	17
11	Bít Ø27 mm	Cái	17
12	Keo dán	Kg	1
13	Bít Ø21 mm	Cái	128
14	Máy bơm	Cái	1
15	Bồn ngâm phân	Cái	1
16	Bồn hòa phân	Cái	1
17	Bộ hút phân	Cái	1
V	Công lao động		
1	Công làm đất	Công	1
2	Công bón phân hữu cơ	Công	1
3	Công làm luống	Công	1
4	Công phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	1
5	Công chăm sóc, thu hoạch	Công	4

PHỤ LỤC V.7. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT TRỒNG XÀ LÁCH

(Định mức tính cho 1.000 m²)

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng
I	Giống		
1	Hạt	Gram	100
II	Vật tư		10
1	N	Kg	5
2	P ₂ O ₅	Kg	5
3	K ₂ O	Kg	20
4	Vôi bột	Kg	20
5	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	350
6	Thuốc xử lý đất	Kg	2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng
7	Thuốc trừ sâu	Lít/kg	0
8	Thuốc trừ bệnh	Lít/kg	0
9	Bánh dầu	Kg	20
10	Chế phẩm sinh học	Lít/kg	6
III	Nhà lưới		
1	Trụ bê tông cột thép (0,12 x 0,12 x 2,50 m)	Cây	36
2	Đổ trụ bê tông (0,30 x 0,30 x 0,30 m)	Hố	36
3	Cây tăng đũa (dài 0,20 m)	Cây	41
4	Dây cáp (đường kính 4 mm)	Mét (m)	534
5	Dây kềm (đường kính 2 mm)	Mét (m)	1.214
6	Lưới giăng	m ²	1.200
IV	Hệ thống tưới phun mưa		
1	Ống cấp 1: Ø60 mm	m	150
2	Ống cấp 2: Ø27 mm	m	850
3	Ống cấp 3: Ø21 mm	m	192
4	Béc phun	Cái	128
5	T Ø60 → Ø27	Cái	17
6	Khóa 60 mm	Cái	3
7	Bít Ø60 mm	Cái	2
8	T Ø60 mm	Cái	3
9	T Ø27 mm	Cái	3
10	Khóa Ø27 mm	Cái	17
11	Bít Ø27 mm	Cái	17
12	Keo dán	Kg	1
13	Bít Ø21 mm	Cái	128
14	Máy bơm	Cái	1
15	Bồn ngâm phân	Cái	1
16	Bồn hòa phân	Cái	1
17	Bộ hút phân	Cái	1
V	Công lao động		
1	Công làm đất, Công làm luống	Công	2
2	Công bón phân hữu cơ	Công	1
3	Công phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	1
4	Công chăm sóc, thu hoạch	Công	4

PHỤ LỤC V.8.
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT TRỒNG BẠC HÀ
(Định mức tính cho 1.000 m²)

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng
I	Giống	Cây	5.000
II	Vật tư		
1	N	Kg	30
2	P ₂ O ₅	Kg	20
3	K ₂ O	Kg	10

4	Vôi bột	Kg	100
5	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	400
6	Thuốc xử lý đất	Kg	2
7	Thuốc trừ sâu	lít/kg	0,3
8	Thuốc trừ bệnh	lít/kg	0,75
9	Chế phẩm sinh học	Lít/kg	6
III	Hệ thống tưới nhỏ giọt		
1	Ống PVC Ø21 mm	m	250
2	Dây nhỏ giọt đẹp Ø16 mm	m	14.000
3	Khóa Ø 21 mm	Cái	1
4	Nối giảm Ø 34 mm ->21 mm	Cái	1
5	Roăng cao su	Cái	350
6	Khởi thủy dạng dệt	Cái	350
7	Bít Ø16 mm	Cái	350
8	Bít Ø21 mm	Cái	2
9	Nối T Ø21 mm	Cái	1
10	Keo dán	Kg	5
11	Máy bơm	Cái	1
12	Bồn ngâm phân	Cái	1
13	Bồn hòa phân	Cái	1
14	Bộ hút phân	Cái	1
IV	Công lao động		
1	Làm đất	Công	1
2	Lên luống	Công	2
3	Công trồng	Công	1
4	Chăm sóc	Công	2
5	Thu hoạch	Công	2
6	Công phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	2

PHỤ LỤC V.9.

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT TRỒNG CÂY SÚP LỚ

Quy mô: 01 ha.

Thời gian sinh trưởng: 100 - 125 ngày.

Khoảng cách trồng: 40cm x 50cm.

Năng suất bình quân đạt: 20 tấn/ha.

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức
I	Định mức vật tư		
1	Giống: - Hạt giống	gam	500
	hoặc - Cây giống	Cây	50.000
2	Phân vi sinh	tấn	2
3	Phân Urê	kg	200
4	Phân Lân	kg	350
5	Phân Kali	kg	150
6	Thuốc bảo vệ thực vật		
-	Thuốc trừ sâu	lít/kg	2
-	Thuốc trừ bệnh	lít/kg	2
II	Định mức lao động		
1	Làm đất		
-	Thủ công	Công	20
-	Máy		
+	Cày	ca máy	0,4
+	Phay	ca máy	1
2	Làm luống	Công	17
3	Gieo trồng	Công	27
4	Chăm sóc	Công	
-	Bón phân (5 công/đợt)	Công	15
-	Làm cỏ, vun xới, tưới tiêu, ...	Công	33
-	Phun thuốc B bảo vệ thực vật (2 công/đợt)	Công	8
5	Thu hoạch	Công	20
6	Vận chuyển		
-	Phân bón	tấn x km	2,7
-	Sản phẩm	tấn x km	20

PHỤ LỤC V.10.

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT TRỒNG CÂY SU HÀO

Quy mô: 01 ha.

Thời gian sinh trưởng: 110-130 ngày.

Khoảng cách trồng: 40cm x 50cm.

Năng suất bình quân đạt: 20 tấn/ha.

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức
I	Định mức vật tư		
1	Giống: - Hạt giống	gam	500
	hoặc - Cây giống	Cây	50.000
2	Phân vi sinh	tấn	1,5
3	Phân Urê	kg	250
4	Phân Lân	kg	550
5	Phân Kali	kg	200
6	Thuốc bảo vệ thực vật		
-	Thuốc trừ sâu	lít/kg	2
-	Thuốc trừ bệnh	lít/kg	2
II	Định mức lao động		
1	Làm đất		
-	Thủ công	Công	27
-	Máy		
+	Cày	ca máy	0,4
+	Phay	ca máy	1
2	Làm luống	Công	24
3	Gieo trồng	Công	21
4	Chăm sóc	Công	
-	Bón phân (5 công/đợt)	Công	15
-	Làm cỏ, vun xới, tưới tiêu, ...	Công	36
-	Phun thuốc bảo vệ thực vật (3 công/đợt)	Công	12
5	Thu hoạch	Công	18
6	Vận chuyển		
-	Phân bón	tấn x km	2,45
-	Sản phẩm	tấn x km	20

PHỤ LỤC V.11.

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT TRỒNG CÂY HÀNH TÂY

Yêu cầu kỹ thuật: Quy mô: 01 ha.

- Granex, thời gian sinh trưởng 110-120 ngày, củ dẹt màu vàng nhạt, năng suất cao bình quân 30-35 tấn/ha.
- Grano, có thời gian sinh trưởng tương tự, củ tròn màu vàng đậm năng suất thấp hơn Granex, đạt trung bình 25-27 tấn/ha.
- Red Creole, có thời gian sinh trưởng 140-160 ngày, củ tròn màu tím đậm năng suất thấp hơn Granex, Grano, đạt trung bình 15-20 tấn/ha.

Lên luống rộng 1,2m, rãnh 0,3m. Trồng 4 hàng dọc luống, khoảng cách mỗi hàng 20cm, khoảng cách cây 15cm, mật độ trồng lý tưởng từ 150-170 ngàn cây /ha.

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức
I	Định mức vật tư		
1	Giống: - Hạt giống	Kg	8-12
2	Phân chuồng	tấn	25,0
3	Phân Urê	kg	200
4	Phân Lân	kg	500
5	Phân Kali	kg	260
6	Vôi	kg	250
7	Thuốc bảo vệ thực vật		
-	Thuốc trừ sâu	lít/kg	2
-	Thuốc trừ bệnh	lít/kg	10
II	Định mức lao động		
1	Làm đất		
-	Thủ công	Công	27
-	Máy		
+	Cày	ca máy	0,4
+	Phay	ca máy	1
2	Làm luống	Công	24
3	Gieo trồng	Công	21
4	Chăm sóc	Công	
-	Bón phân (5 công/đợt)	Công	15
-	Làm cỏ, vun xới, tưới tiêu, ...	Công	36
-	Phun thuốc bảo vệ thực vật (3 công/đợt)	Công	12
5	Thu hoạch	Công	35
6	Vận chuyển		
-	Phân bón	tấn x km	27
-	Sản phẩm	tấn x km	35

PHỤ LỤC V.12.

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT TRỒNG CÂY CẢI CÙ

Quy mô: 01 ha.

Thời gian sinh trưởng: Vụ chính sau khi gieo 60 – 70 ngày cho thu hoạch, năng suất trung bình. Vụ muộn phải 80 – 100 ngày mới được thu hoạch, năng suất thân, lá, củ cao nhất. Vụ hè chỉ 25 – 35 ngày đã cho thu hoạch nhưng năng suất thấp, củ bé có vị hăng gắt. Cải củ vụ này thường ăn cả lá và củ.

Khoảng cách trồng: 25cm x 25cm.

Năng suất bình quân từ 17-30 tấn/ha (tùy giống, thời vụ gieo trồng và điều kiện chăm sóc).

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức
I	Định mức vật tư		
1	Giống: - Hạt giống	Kg	8-12
2	Phân chuồng	tấn	12,0
3	Phân Urê	kg	100
4	Phân Lân	kg	50
5	Phân Kali	kg	65
6	Thuốc bảo vệ thực vật		
-	Thuốc trừ sâu	lít/kg	2
-	Thuốc trừ bệnh	lít/kg	2
II	Định mức lao động		
1	Làm đất		
-	Thủ công	Công	27
-	Máy		
+	Cày	ca máy	0,4
+	Phay	ca máy	1
2	Làm luống	Công	24
3	Gieo trồng	Công	21
4	Chăm sóc	Công	
-	Bón phân (5 công/đợt)	Công	15
-	Làm cỏ, vun xới, tưới tiêu, ...	Công	36
-	Phun thuốc bảo vệ thực vật (3 công/đợt)	Công	12
5	Thu hoạch	Công	50
6	Vận chuyển		
-	Phân bón	tấn x km	13,45
-	Sản phẩm	tấn x km	50

PHỤ LỤC V.13.

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT TRỒNG CÂY CÀ RỐT

Quy mô: 01 ha.

Thời gian sinh trưởng 95-110 ngày, củ dài 18-22cm, năng suất 25-30 tấn/ha.

Khoảng cách trồng 20x20cm vào mùa mưa, 20x15cm vào mùa khô

Năng suất bình quân từ 17-30 tấn/ha (tùy giống, thời vụ gieo trồng và điều kiện chăm sóc)

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức
I	Định mức vật tư		
1	Giống: - Hạt giống	Kg	12-15
2	Phân chuồng	tấn	10,0
3	Phân vi sinh	tấn	1,0
4	Phân Urê	kg	326
5	Phân Lân	kg	938
6	Phân Kali	kg	400
	Bón lá	lít/kg	10
7	Vôi	kg	1.000
8	Thuốc bảo vệ thực vật		
-	Thuốc trừ sâu	lít/kg	2
-	Thuốc trừ bệnh	lít/kg	2
II	Định mức lao động		
1	Làm đất		
-	Thủ công	Công	27
-	Máy		
+	Cày	ca máy	0,4
+	Phay	ca máy	1
2	Làm luống	Công	24
3	Gieo trồng	Công	21
4	Chăm sóc	Công	
-	Bón phân (5 công/đợt)	Công	15
-	Làm cỏ, vun xới, tưới tiêu, ...	Công	36
-	Phun thuốc bảo vệ thực vật (3 công/đợt)	Công	12
5	Thu hoạch	Công	30
6	Vận chuyển		
-	Phân bón	tấn x km	12,45
-	Sản phẩm	tấn x km	30

PHỤ LỤC V.14.

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT TRỒNG CÂY BẮP CẢI

(Cải bắp, bắp súp)

Quy mô: 01 ha.

Thời gian sinh trưởng: 100 - 125 ngày.

Trồng hai hàng kiểu nanh sấu, hàng x hàng 45cm, cây x cây 35cm, mật độ trồng 33.000-35.000 cây/ha. Năng suất bình quân đạt: 27-40 tấn/ha.

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức
I	Định mức vật tư		
1	Giống Cây	cây	35.000
2	Phân vi sinh	tấn	2
3	Phân Urê	kg	140
4	Phân Lân	kg	70
5	Phân Kali	kg	150
6	Vôi	kg	1.000
7	Phân bón lá	lít/kg	10
8	Thuốc bảo vệ thực vật		
-	Thuốc trừ sâu	lít/kg	2
-	Thuốc trừ bệnh	lít/kg	2
II	Định mức lao động		
1	Làm đất		
-	Thủ công	Công	20
-	Máy		
+	Cày	ca máy	0,4
+	Phay	ca máy	1
2	Làm luống	Công	17
3	Gieo trồng	Công	27
4	Chăm sóc	Công	
-	Bón phân (5 công/đợt)	Công	15
-	Làm cỏ, vun xới, tưới tiêu, ...	Công	33
-	Phun thuốc bảo vệ thực vật (2 công/đợt)	Công	8
5	Thu hoạch	Công	40
6	Vận chuyển		
-	Phân bón	tấn x km	3,4
-	Sản phẩm	tấn x km	40

PHỤ LỤC VI. CÂY NĂM ĂN CÁC LOẠI
PHỤ LỤC VI.1.
ĐỊNH MỨC KỸ THUẬT NUÔI TRỒNG NĂM MÈO (Mộc nhĩ)

a) Định mức kỹ thuật nuôi trồng nấm mèo đen

Năng suất bình quân 01 vụ trồng: 560 kg/100m².

Nội dung	ĐVT	Số lượng
1. Nguyên vật liệu:		
- Mùn cưa. Meo giống	Bịch	7.000
- Dây nylon treo bịch nấm	Kg	6
- Vôi bột	Kg	50

- Thuốc khử trùng trại	Lít	2
2. Hệ thống tưới phun sương:		
- Ống cấp 1	m	15
- Ống cấp 2	m	60
- Co giảm	Cái	6
- Béc phun	Cái	30
3. Lao động		
- Công chăm sóc	Công	15
- Công thu hoạch	Công	5

Ghi chú: Hệ thống tưới nước sử dụng trong 10 năm, 03 vụ/năm/năm.

b) Định mức kỹ thuật trồng nấm mèo trắng

Năng suất bình quân 01 vụ trồng: 490 kg/100m².

Nội dung	ĐVT	Số lượng
1. Nguyên vật liệu:		
- Mùn cưa, meo giống	Bịch	7.000
- Dây nylon (khâu hao)	Kg	6
- Vôi bột	Kg	50
- Thuốc khử trùng trại	Lít	2
2. Hệ thống tưới phun sương		
- Ống cấp 1	m	15
- Ống cấp 2	m	60
- Co giảm	Cái	6
- Béc phun	Cái	30
3. Lao động		
- Công chăm sóc	Công	15
- Công thu hoạch	Công	5

Ghi chú: Hệ thống tưới nước sử dụng trong 10 năm, 03 vụ/năm/năm./.

c) Nhà lưới, nhà trồng nấm

Nội dung	ĐVT	Số lượng
Trụ bê tông cột thép (0,12 x 0,12 x 2,50 m)	Cây	6

Đồ trụ bê tông (0,30 x 0,30 x 0,30 m)	Hố	6
Cây tăng đũa (dài 0,20 m)	Cây	4
Dây cáp (đường kính 4 mm)	Mét (m)	60
Dây kẽm (đường kính 2 mm)	Mét (m)	130
Lưới giăng	m ²	120
Lưới đen	m ²	120
Cây sắt làm thanh ngang (dài 6m)	Cây	18
Cây sắt làm giá đỡ kệ chữ I (Sắt hộp 5x10 cao 2m)	Cây	45
Cây sắt V3 làm thanh ngang giá đỡ kệ chữ I (11m)	Cây	72

PHỤ LỤC VI.2.
ĐỊNH MỨC KỸ THUẬT NUÔI TRỒNG NẤM LINH CHI
(Định mức tính cho 100 m²)

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng
I	Giống		
	Phôi giống	Bịch	7.000
II	Vật tư		
1	Thuốc sát trùng	Lít	4
2	Vôi bột	Kg	35 - 50
3	Trụ đứng	Cây	60
4	Cây làm kệ (sắt, thép,...)	m	240
III	Hệ thống tưới phun sương:		
1	Ống cấp 1	m	15
2	Ống cấp 2	m	60
3	Co giảm	Cái	6
4	Béc phun	Cái	30
IV	Công		
1	Công chăm sóc	Công	15
2	Công thu hoạch	Công	5
V	Nhà lưới, nhà trồng nấm		

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng
1	Trụ bê tông cột thép (0,12 x 0,12 x 2,50 m)	Cây	6
2	Đổ trụ bê tông (0,30 x 0,30 x 0,30 m)	Hố	6
3	Cây tăng đũa (dài 0,20 m)	Cây	4
4	Dây cáp (đường kính 4 mm)	Mét (m)	60
5	Dây kẽm (đường kính 2 mm)	Mét (m)	130
6	Lưới giăng	m ²	120
7	Lưới đen	m ²	120
8	Cây sắt làm thanh ngang (dài 6m)	Cây	18
9	Cây sắt làm giá đỡ kệ chữ I (Sắt hộp 5x10 cao 2m)	Cây	45
10	Cây sắt V3 làm thanh ngang giá đỡ kệ chữ I (11m)	Cây	72

PHỤ LỤC VI.3.

ĐỊNH MỨC KỸ THUẬT NUÔI TRỒNG NẤM RƠM

(Định mức tính cho 100 m²)

Một bịch meo 120 gam dùng cho 1 lớp cao 0,4 - 0,6m, rộng 0,5m, dài 4 - 5m

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng
I	Giống		
	Meo giống	Kg	3,3 - 4
II	Vật tư		
1	Rơm rạ khô	M ³	35 - 42
2	Thuốc sát trùng	Lít	3
3	Vôi bột	Kg	12
4	Muối	Kg	25 - 35
III	Hệ thống tưới phun sương:		
1	Ống cấp 1	m	15
2	Ống cấp 2	m	60
3	Co giảm	Cái	6
4	Béc phun	Cái	30
IV	Công		
1	Công chăm sóc	Công	15
2	Công thu hoạch	Công	5
V	Nhà lưới, nhà trồng nấm		
1	Trụ bê tông cột thép (0,12 x 0,12 x 2,50 m)	Cây	6
2	Đổ trụ bê tông (0,30 x 0,30 x 0,30 m)	Hố	6
3	Cây tăng đũa (dài 0,20 m)	Cây	4

4	Dây cáp (đường kính 4 mm)	Mét (m)	60
5	Dây kẽm (đường kính 2 mm)	Mét (m)	130
6	Lưới giăng	m ²	120
7	Lưới đen	m ²	120
8	Cây sắt làm thanh ngang (dài 6m)	Cây	18
9	Cây sắt làm giá đỡ kệ chữ I (Sắt hộp 5x10 cao 2m)	Cây	45
10	Cây sắt V3 làm thanh ngang giá đỡ kệ chữ I (11m)	Cây	72

PHỤ LỤC VI.4.

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT TRỒNG NĂM MỠ

Một bịch meo 120 gam dùng cho 1 líp cao 0,4 - 0,6m, rộng 0,5m, dài 4 - 5m

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng
I	Giống		
	Giống	Kg	18
II	Vật tư		
1	Nguyên liệu	Kg	1.000
2	Thuốc sát trùng	Lít	3
3	Vôi bột	Kg	12
4	Urê	Kg	5
5	Đạm Sunphat	Kg	20
6	Lân Supe	Kg	30
7	Bột nhẹ	Kg	30
III	Hệ thống tưới phun sương:		
1	Ống cấp 1	m	15
2	Ống cấp 2	m	60
3	Cơ giãm	Cái	6
4	Béc phun	Cái	30
IV	Công		
1	Công chăm sóc	Công	15
2	Công thu hoạch	Công	5
V	Nhà lưới, nhà trồng nấm		
1	Trụ bê tông cột thép (0,12 x 0,12 x 2,50 m)	Cây	6
2	Đồ trụ bê tông (0,30 x 0,30 x 0,30 m)	Hố	6
3	Cây tăng đũa (dài 0,20 m)	Cây	4
4	Dây cáp (đường kính 4 mm)	Mét (m)	60
5	Dây kẽm (đường kính 2 mm)	Mét (m)	130
6	Lưới giăng	m ²	120
7	Lưới đen	m ²	120

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng
8	Cây sắt làm thanh ngang (dài 6m)	Cây	18
9	Cây sắt làm giá đỡ kệ chữ I (Sắt hộp 5x10 cao 2m)	Cây	45
10	Cây sắt V3 làm thanh ngang giá đỡ kệ chữ I (11m)	Cây	72

PHỤ LỤC VI.5.

ĐỊNH MỨC KỸ THUẬT NUÔI TRỒNG NẤM BÀO NGƯ (Nấm sò)

Năng suất bình quân 01 vụ trồng: 2.500 kg/100m².

Ghi chú: Hệ thống tưới nước sử dụng trong 10 năm, 03 vụ nấm/năm./.

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng
I	Nguyên vật liệu:		
1	- Mùn cưa, phân NPK, meo giống	Bịch	7.000
2	- Dây nylon treo bịch nấm	Kg	6
3	- Vôi bột	Kg	50
4	- Thuốc khử trùng trại	Lít	2
II	Hệ thống tưới phun sương:		
1	- Ống cấp 1	m	15
2	- Ống cấp 2	m	60
3	- Co giảm	Cái	6
4	- Béc phun	Cái	30
III	Lao động		
1	- Công chăm sóc	Công	10
2	- Công thu hoạch	Công	15
IV	Nhà lưới, nhà trồng nấm		
1	Trụ bê tông cột thép (0,12 x 0,12 x 2,50 m)	Cây	6
2	Đồ trụ bê tông (0,30 x 0,30 x 0,30 m)	Hố	6
3	Cây tăng đũa (dài 0,20 m)	Cây	4
4	Dây cáp (đường kính 4 mm)	Mét (m)	60
5	Dây kẽm (đường kính 2 mm)	Mét (m)	130
6	Lưới giăng	m ²	120
7	Lưới đen	m ²	120
8	Cây sắt làm thanh ngang (dài 6m)	Cây	18
9	Cây sắt làm giá đỡ kệ chữ I (Sắt hộp 5x10 cao 2m)	Cây	45
10	Cây sắt V3 làm thanh ngang giá đỡ kệ chữ I (11m)	Cây	72

PHỤ LỤC VI.6.

ĐỊNH MỨC KỸ THUẬT NUÔI TRỒNG NẤM HƯƠNG

(Định mức tính cho 100 m²)

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng
I	Giống		
	Meo giống	Kg	5
II	Vật tư		
1	Nguyên liệu	Kg	1.000
2	Túi PE (25 x 35)	Kg	8
3	Nút, bông, chun...	Kg	8
4	Giàn giá, dụng cụ	Bộ	1
III	Hệ thống tưới phun sương:		
1	Ống cấp 1	m	15
2	Ống cấp 2	m	60
3	Cơ giảm	Cái	6
4	Béc phun	Cái	30
IV	Công		
1	Công chăm sóc	Công	15
2	Công thu hoạch	Công	5
V	Nhà lưới, nhà trồng nấm		
1	Trụ bê tông cột thép (0,12 x 0,12 x 2,50 m)	Cây	6
2	Đồ trụ bê tông (0,30 x 0,30 x 0,30 m)	Hố	6
3	Cây tăng đũa (dài 0,20 m)	Cây	4
4	Dây cáp (đường kính 4 mm)	Mét (m)	60
5	Dây kẽm (đường kính 2 mm)	Mét (m)	130
6	Lưới giăng	m ²	120
7	Lưới đen	m ²	120
8	Cây sắt làm thanh ngang (dài 6m)	Cây	18
9	Cây sắt làm giá đỡ kệ chữ I (Sắt hộp 5x10 cao 2m)	Cây	45
10	Cây sắt V3 làm thanh ngang giá đỡ kệ chữ I (11m)	Cây	72

PHỤ LỤC VII. CÂY HOA CÁC LOẠI**PHỤ LỤC VII.1.****ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT TRỒNG HOA LAY ƠN**(Định mức tính cho 1.000 m²)

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Năm 1
I	Giống	Củ	10.000 – 12.000
II	Vật tư		
1	N	Kg	20 - 22
2	P ₂ O ₅	Kg	40

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Năm 1
3	K ₂ O	Kg	16 - 20
4	Vôi	Kg	80 - 100
5	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	400 - 500
6	Thuốc xử lý đất	Kg	0,8 - 1
7	Thuốc trừ sâu	lít/kg	0,15 - 0,3
8	Thuốc trừ bệnh	lít/kg	0,25 - 0,5
9	Phân bón lá	lít/kg	0,3 - 0,5
III	Công lao động		
1	Công làm đất	Công	2
2	Công bón phân hữu cơ	Công	2
3	Công làm luống	Công	2
4	Công phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	4
5	Công chăm sóc, thu hoạch	Công	5
IV	Hệ thống tưới phun mưa		
1	Ống cấp 1: Ø60 mm	m	30
2	Ống cấp 2: Ø27 mm	m	200
3	Ống cấp 3: Ø21 mm	m	45
4	Béc phun	Cái	30
5	T Ø60 → Ø27	Cái	4
6	Khóa 60 mm	Cái	6
7	Bít Ø60 mm	Cái	4
8	T Ø60 mm	Cái	3
9	Khóa Ø27 mm	Cái	4
10	Bít Ø27 mm	Cái	4
11	Keo dán	Kg	0,5
12	Bít Ø21 mm		30
13	Máy bơm	Cái	1
14	Bồn ngâm phân	Cái	1
15	Bồn hòa phân	Cái	1
16	Bộ hút phân	Cái	1

PHỤ LỤC VII.2.
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT TRỒNG HOA HUỆ
(Định mức tính cho 1.000 m²)

STT	Hạng mục	ĐVT	Năm 1	Năm 2	Năm 3
I	Giống	Củ	10.000-12.000		
II	Vật tư				
1	N	Kg	13 - 18	13 - 18	13 - 18
2	P ₂ O ₅	Kg	10	10	10
3	K ₂ O	Kg	16 - 20	16 - 20	16 - 20
4	Vôi	Kg	80 - 100		
5	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	400 - 500		
6	Thuốc xử lý đất	Kg	0,8 - 1	0,4 - 0,6	0,4 - 0,6
7	Thuốc trừ sâu	lít/kg	0,15 - 0,3	0,15 - 0,3	0,15 - 0,3
8	Thuốc trừ bệnh	lít/kg	0,25 - 0,5	0,25 - 0,5	0,25 - 0,5

9	Phân bón lá	lít/kg	0,3 - 0,5	0,3 - 0,5	0,3 - 0,5
III	Công lao động				
1	Công làm đất	Công	2		
2	Công bón phân hữu cơ	Công	2	2	2
3	Công làm luống	Công	2	2	2
4	Công phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	4	4	4
5	Công chăm sóc, thu hoạch	Công	5	5	5

IV	Hệ thống tưới phun mưa	ĐVT	Định mức
1	Ống cấp 1: Ø60 mm	m	30
2	Ống cấp 2: Ø27 mm	m	200
3	Ống cấp 3: Ø21 mm	m	45
4	Béc phun	Cái	30
5	T Ø60 → Ø27	Cái	4
6	Khóa 60 mm	Cái	6
7	Bít Ø60 mm	Cái	4
8	T Ø60 mm	Cái	3
9	Khóa Ø27 mm	Cái	4
10	Bít Ø27 mm	Cái	4
11	Keo dán	Kg	0,5
12	Bít Ø21 mm	Cái	30
13	Máy bơm	Cái	1
14	Bồn ngâm phân	Cái	1
15	Bồn hòa phân	Cái	1
16	Bộ hút phân	Cái	1

PHỤ LỤC VII.3.
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT TRỒNG HOA LÀI
(Định mức tính cho 1.000 m²)

a) Định mức trồng trên đất Bazan

(Khoảng cách 0,5m x 0,8m: 2.500 cây)

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Năm 1	Năm 2	Năm 3
I	Giống	Cây	2.500		
II	Vật tư				
1	N	Kg	3	13	14
2	P ₂ O ₅	Kg	15	12	14
3	K ₂ O	Kg	5	6	7
4	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	400		
5	Vôi bột	Kg	80		80

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Năm 1	Năm 2	Năm 3
6	Thuốc xử lý đất	Kg	0,8	0,4	0,4
7	Thuốc trừ sâu	lít/kg	0,15	0,15	0,15
8	Thuốc trừ bệnh	lít/kg	0,16	0,16	0,16
9	Phân bón lá	lít/kg	0,5		0,7
III	Công lao động				
1	Công làm đất	Công	2		
2	Công bón phân hữu cơ	Công	2	2	2
3	Công làm luống	Công	2	2	2
4	Công phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	4	4	4
5	Công chăm sóc, thu hoạch	Công	5	5	5

b. Định mức trồng trên đất khác

(Khoảng cách 0,6m x 0,6m: 2.777 cây)

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Năm 1	Năm 2	Năm 3
I	Giống	Cây	2.777		
II	Vật tư				
1	N	Kg	4	13	19
2	P ₂ O ₅	Kg	15	12	19
3	K ₂ O	Kg	7	8	10
4	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	500		
5	Vôi bột	Kg	100		100
6	Thuốc xử lý đất	Kg	1	0,6	0,6
7	Thuốc trừ sâu	lít/kg	0,3	0,3	0,3
8	Thuốc trừ bệnh	lít/kg	0,32	0,32	0,32
9	Phân bón lá	lít/kg	0,6		1
III	Công lao động				
1	Công làm đất	Công	2		
2	Công bón phân hữu cơ	Công	2	2	2
3	Công làm luống	Công	2	2	2
4	Công phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	4	4	4
5	Công chăm sóc, thu hoạch	Công	5	5	5

c) Hệ thống tưới phun mưa

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức
1	Ống cấp 1: Ø60 mm	m	30
2	Ống cấp 2: Ø27 mm	m	200
3	Ống cấp 3: Ø21 mm	m	45
4	Béc phun	Cái	30
5	T Ø60 → Ø27	Cái	4

6	Khóa 60 mm	Cái	6
7	Bít Ø60 mm	Cái	4
8	T Ø60 mm	Cái	3
9	Khóa Ø27 mm	Cái	4
10	Bít Ø27 mm	Cái	4
11	Keo dán	Kg	0,5
12	Bít Ø21 mm	Cái	30
13	Máy bơm	Cái	1
14	Bồn ngâm phân	Cái	1
15	Bồn hòa phân	Cái	1
16	Bộ hút phân	Cái	1

PHỤ LỤC VII.4.
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
TRỒNG HOA LAN MOKARA CÁT CẢNH
(Định mức tính cho 1.000 m²)

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Năm 1	Năm 2	Năm 3
I	Giống				
1	Trồng mới	Cây	5.000 – 6.500		
2	Trồng dặm	%	3,00		
II	Vật tư				
1	NPK	Kg	80-100	80-100	80-100
2	Vitamin B 1	Lít	30 - 60	30 - 60	30 - 60
3	Phân cá	Lít	40 - 60	40 - 60	40 - 60
4	Phân bón lá	lít/kg	40 - 60	40 - 60	40 - 60
5	Vôi bột	Kg	150 - 200		
6	Thuốc kích thích ra rễ	Lít	10,8	10,8	10,8
7	Thuốc xử lý đất	Kg	10,00		
8	Thuốc trừ sâu	Lít/kg	2,4 - 4,8	2,4 - 4,8	2,4 - 4,8
9	Thuốc trừ bệnh	Lít/kg	14,2- 19,2	14,2- 19,2	14,2- 19,2
10	Cát (xơ dừa, vỏ đậu)	m ³	60		
11	Nẹp cây	m	90.000		
12	Cọc đỡ cây 1,2 - 1,5m	cọc	10.000		
III	Hệ thống nhà lưới, nhà màng				
1	Cột bê tông cốt thép Chiều cao ≥ 3,5	Cột	30		

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Năm 1	Năm 2	Năm 3
	m				
2	Lưới	Bộ	1		
3	Dây kềm	Kg	30		
4	Neo	Cái	22		
5	Tăng đũa căng cáp	Bộ	12		
IV	Hệ thống tưới phun mưa				
1	Ống cấp 1: Ø60 mm	m	30		
2	Ống cấp 2: Ø27 mm	m	200		
3	Ống cấp 3: Ø21 mm	m	45		
4	Béc phun	Cái	30		
5	T Ø60 → Ø27	Cái	4		
6	Khóa 60 mm	Cái	3		
7	Bít Ø60 mm	Cái	4		
8	T Ø60 mm	Cái	3		
9	Khóa Ø27 mm	Cái	4		
10	Bít Ø27 mm	Cái	4		
11	Keo dán	Kg	0,5		
12	Bít Ø21 mm		30		
13	Máy bơm	Cái	1		
14	Bồn ngâm phân	Cái	1		
15	Bồn hòa phân	Cái	1		
16	Bộ hút phân	Cái	1		
V	Công lao động				
1	Công phun phân bón	Công	12	12	12
2	Công làm luống	Công	12	12	12
3	Công phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	6	6	6
4	Công chăm sóc, thu hoạch	Công	12	12	12

PHỤ LỤC VII.5.
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT TRỒNG HOA LAN
DENDROBIUM CẮT CÀNH
(Định mức cho 1.000 m²)

STT	Hạng mục	ĐVT	Năm 1	Năm 2	Năm 3
I	Giống	Cây	25.000		
II	Vật tư				
1	NPK	Kg	80-100	80-100	80-100
2	Vitamin B 1	Lít	30 - 60	30 - 60	30 - 60
3	Phân cá	Lít	40 - 60	40 - 60	40 - 60
4	Phân bón lá	lít/kg	40 - 60	40 - 60	40 - 60
5	Thuốc trừ sâu 1 - 4 lần	lít/kg	2,4 - 4,8	2,4 - 4,8	2,4 - 4,8
6	Thuốc trừ bệnh 3-6 lần/đổi tượng x 1-3 đổi tượng	lít/kg	7,2 - 14,4	7,2 - 14,4	7,2 - 14,4
7	Chậu	Cái	25 000		
8	Than	Kg	2.500 - 3.000		
III	Hệ thống nhà lưới, nhà màng				
1	Cột bê tông cốt thép Chiều cao ≥ 3,5 m	Cột	30		
2	Lưới	Bộ	1		
3	Dây kẽm	Kg	30		
4	Neo	Cái	22		
5	Tăng dựa căng cáp	Bộ	12		
IV	Hệ thống tưới phun mưa				
1	Ống cấp 1: Ø60 mm	m	30		
2	Ống cấp 2: Ø27 mm	m	200		
3	Ống cấp 3: Ø21 mm	m	45		
4	Béc phun	Cái	30		
5	T Ø60 → Ø27	Cái	4		
6	Khóa 60 mm	Cái	6		
7	Bít Ø60 mm	Cái	4		
8	T Ø60 mm	Cái	3		
9	Khóa Ø27 mm	Cái	4		
10	Bít Ø27 mm	Cái	4		
11	Keo dán	Kg	0,5		
12	Bít Ø21 mm		30		
13	Máy bơm	Cái	1		
14	Bồn ngâm phân	Cái	1		
15	Bồn hòa phân	Cái	1		
16	Bộ hút phân	Cái	1		
V	Công lao động				
1	Công phun phân bón	Công	12	12	12
2	Công làm giàn	Công	12	12	12
3	Công phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	6	6	6
4	Công chăm sóc, thu hoạch	Công	12	12	12

PHỤ LỤC VII.6.
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT TRỒNG HOA ĐỒNG TIỀN
 (Định mức cho 1.000 m²)

STT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng
I	Giống	Kg	6
II	Vật tư		
1	N	Kg	30 - 35
2	P ₂ O ₅	Kg	20 - 25
3	K ₂ O	Kg	25 - 30
4	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.300 - 1.500
5	Vôi bột	Kg	40 - 50
6	Thuốc xử lý đất	Kg	1 - 1,5
7	Thuốc trừ sâu	lít/kg	2-3
8	Thuốc trừ bệnh	lít/kg	2-3
9	Phân bón lá	lít/kg	3-4
10	Magie Sunphat	lít/kg	3-4
III	Hệ thống tưới phun mưa		
1	Ống cấp 1: Ø60 mm	m	30
2	Ống cấp 2: Ø27 mm	m	200
3	Ống cấp 3: Ø21 mm	m	45
4	Béc phun	Cái	30
5	T Ø60 → Ø27	Cái	4
6	Khóa 60 mm	Cái	6
7	Bít Ø60 mm	Cái	4
8	T Ø60 mm	Cái	3
9	Khóa Ø27 mm	Cái	4
10	Bít Ø27 mm	Cái	4
11	Keo dán	Kg	0,5
12	Bít Ø21 mm		30
13	Máy bơm	Cái	1
14	Bồn ngâm phân	Cái	1
15	Bồn hòa phân	Cái	1
16	Bộ hút phân	Cái	1
IV	Công lao động		
1	Công làm đất	Công	2
2	Công bón phân hữu cơ	Công	2
3	Công làm luống	Công	2
4	Công phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	4
5	Công chăm sóc, thu hoạch	Công	5

PHỤ LỤC VII.7.
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT TRỒNG HOA VẠN THỌ
 (Định mức tính cho 1.000 m²)

STT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng
I	Giống	Cây	6.200 - 6.500
II	Vật tư		
1	N	Kg	15,0
2	P ₂ O ₅	Kg	70 - 100
3	K ₂ O	Kg	6,0
4	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	500 - 600
5	Vôi bột	Kg	90 - 100
6	Thuốc xử lý đất	Kg	1 - 1,5
7	Thuốc trừ sâu	lít/kg	5,0
8	Thuốc trừ bệnh	lít/kg	5,0
9	Phân bón lá	lít/kg	0,5
10	Bánh dầu	Kg	42,0
11	Chế phẩm Tricoderma	lít/kg	6,0
III	Hệ thống tưới phun mưa		
1	Ống cấp 1: Ø60 mm	m	30,0
2	Ống cấp 2: Ø27 mm	m	200,0
3	Ống cấp 3: Ø21 mm	m	45,0
4	Béc phun	Cái	30
5	T Ø60 → Ø27	Cái	4
6	Khóa 60 mm	Cái	6
7	Bít Ø60 mm	Cái	4
8	T Ø60 mm	Cái	3
9	Khóa Ø27 mm	Cái	4
10	Bít Ø27 mm	Cái	4
11	Keo dán	Kg	0,5
12	Bít Ø21 mm		30
13	Máy bơm	Cái	1
14	Bồn ngâm phân	Cái	1
15	Bồn hòa phân	Cái	1
16	Bộ hút phân	Cái	1
IV	Công lao động		
1	Công làm đất	Công	2
2	Công bón phân hữu cơ	Công	2
3	Công làm luống	Công	2
4	Công phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	4
5	Công chăm sóc, thu hoạch	Công	5

PHỤ LỤC VII.8.

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CÂY HOA LILY

a) Định mức cho 1 ha trồng thường, sản xuất đại trà ngoài trời

Yêu cầu kỹ thuật: Quy mô: 01ha

Khoảng cách trồng: 15cm x 20cm.

Thời gian sinh trưởng: 60-70 ngày

Năng suất: 245.000 cây/ha.

Nếu bón phân vi sinh, lượng bón là 5 tấn/ha

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức
I	Định mức vật tư		
1	Củ giống	Củ	250.000
2	Phân Urê	kg	100
3	Phân Lân	kg	350
4	Phân Kali	kg	200
5	Vôi	kg	1.250
6	Phân bón lá	lít/kg	5
7	Phân chuồng	tấn	25
8	Thuốc bảo vệ thực vật	lít/kg	2
II	Định mức lao động		
1	Làm đất		
-	Thủ công	Công	35
-	Máy		
+	Cày	ca máy	0,4
+	Phay	ca máy	1
2	Lên luống	Công	5
4	Gieo trồng	Công	60
5	Chăm sóc	Công	
-	Bón phân	Công	30
-	Làm cỏ	Công	15
-	Tưới nước	Công	30
-	Căng lưới đỡ cây	Công	5
-	Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	9
6	Thu hoạch 5 công/đợt x3đợt	Công	15
7	Vận chuyển phân bón	tấn x km	26,9
8	Vận chuyển sản phẩm 50g/1 cây, cành	tấn x km	12,25

b) Định mức cho 1000m² trồng trong nhà màng, nhà lưới, nhà kính trồng Hoa Ly

STT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng
I	Giống	Củ	22.000
II	Vật tư		
1	N	Kg	10
2	P ₂ O ₅	Kg	35
3	K ₂ O	Kg	20
4	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	250
5	Vôi bột	Kg	150
6	Thuốc trừ sâu	lít/kg	1,7 - 2
7	Thuốc trừ bệnh	lít/kg	0,4 - 0,6
8	Phân bón lá	lít/kg	1,5 - 2
III	Hệ thống nhà lưới, nhà màng		
1	Cột bê tông cốt thép Chiều cao ≥ 3,5 m	Cột	30
2	Lưới	Bộ	1
3	Dây kẽm	Kg	30
4	Neo	Cái	22
5	Tăng đũa căng cáp	Bộ	12
IV	Hệ thống tưới phun mưa		
1	Ống cấp 1: Ø60 mm	m	30
2	Ống cấp 2: Ø27 mm	m	200
3	Ống cấp 3: Ø21 mm	m	45
4	Béc phun	Cái	30
5	T Ø60 → Ø27	Cái	4
6	Khóa 60 mm	Cái	6
7	Bít Ø60 mm	Cái	4
8	T Ø60 mm	Cái	3
9	Khóa Ø27 mm	Cái	4
10	Bít Ø27 mm	Cái	4
11	Keo dán	Kg	0,5
12	Bít Ø21 mm		30
13	Máy bơm	Cái	1
14	Bồn ngâm phân	Cái	1
15	Bồn hòa phân	Cái	1
16	Bộ hút phân	Cái	1
IV	Công lao động		
1	Công làm đất	Công	2
2	Công bón phân hữu cơ	Công	2
3	Công làm luống	Công	2
4	Công phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	4
5	Công chăm sóc, thu hoạch	Công	5

PHỤ LỤC VII.9.**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CÂY HOA CÚC****a) Định mức cây hoa cúc sản xuất đại trà ngoài trời**

Quy mô 01 ha

Khoảng cách 12cm x 25cm.

Thời gian sinh trưởng: 65-75 ngày

Năng suất bình quân: 330.000 cây/ha.

Nếu bón phân vi sinh, lượng bón là 5 tấn/ha

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức
I	Định mức vật tư		
1	Cây giống	Cây	350.000
2	Phân Urê	kg	200
3	Phân Lân	kg	350
4	Phân Kali	kg	200
5	Vôi	kg	1.250
6	Phân bón lá	lít/kg	5
7	Phân chuồng	tấn	25
8	Thuốc bảo vệ thực vật	lít/kg	2
II	Định mức lao động		
1	Làm đất		
-	Thủ công	Công	30
-	Máy		
+	Cây	ca máy	0,4
+	Phay	ca máy	1
2	Lên luống	Công	5
3	Gieo trồng	Công	90
4	Chăm sóc	Công	
-	Bón phân	Công	45
-	Làm cỏ	Công	15
-	Tưới nước	Công	30
-	Căng lưới đỡ cây	Công	8
-	Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	6
5	Thu hoạch 5 công/đợtx3 đợt	Công	15
6	Vận chuyển phân bón	tấn x km	27
7	Vận chuyển sản phẩm 50 g/cây, cành	tấn x km	22,5

b) Định mức Hoa Cúc trồng trong nhà màn, nhà lưới, nhà kính (định mức tính cho 1.000 m²)

STT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng
I	Giống	Cây	40.000
II	Vật tư		
1	N	Kg	14 - 16
2	P ₂ O ₅	Kg	14
3	K ₂ O	Kg	12
4	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	250 - 300
5	Phân chuồng	Kg	1.000 - 1.200
6	Vôi bột	Kg	30
7	Thuốc xử lý đất	Kg	1,7 - 2
8	Thuốc trừ sâu	Lít/kg	0,15 - 0,3
9	Thuốc trừ bệnh	Lít/kg	0,25 - 0,5
III	Hệ thống nhà lưới, nhà màng		
1	Cột bê tông cột thép Chiều cao $\geq 3,5$ m	Cột	30
2	Lưới	Bộ	1
3	Dây kẽm	Kg	30
4	Neo	Cái	22
5	Tăng đũa căng cáp	Bộ	12
IV	Hệ thống tưới phun mưa		
1	Ống cấp 1: Ø60 mm	m	30
2	Ống cấp 2: Ø27 mm	m	200
3	Ống cấp 3: Ø21 mm	m	45
4	Béc phun	Cái	30
5	T Ø60 → Ø27	Cái	4
6	Khóa 60 mm	Cái	6
7	Bít Ø60 mm	Cái	4
8	T Ø60 mm	Cái	3
9	Khóa Ø27 mm	Cái	4
10	Bít Ø27 mm	Cái	4
11	Keo dán	Kg	0,5
12	Bít Ø21 mm		30
13	Máy bơm	Cái	1
14	Bồn ngâm phân	Cái	1
15	Bồn hòa phân	Cái	1
16	Bộ hút phân	Cái	1
V	Công lao động		
1	Công làm đất	Công	2
2	Công bón phân hữu cơ	Công	2
3	Công làm luống	Công	2
4	Công phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	4
5	Công chăm sóc, thu hoạch	Công	5

PHỤ LỤC VII.10.
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT TRỒNG HOA CÁT TƯỜNG
 (Tính cho 1.000 m²)

Luống trồng từ 5 – 6 hàng, hàng cách hàng 15 – 18 cm, trên mỗi hàng trồng cây cách cây từ 10 – 12 cm

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Năm 1
I	Giống	Cây	3.000 – 3.200
II	Vật tư		
1	N	Kg	30-40
2	P ₂ O ₅	Kg	30-40
3	K ₂ O	Kg	40-50
4	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	400-500
5	Vôi bột	Kg	80 - 100
6	Thuốc xử lý đất	Kg	0,8 - 1
7	Thuốc trừ sâu	lít/kg	0,15 - 0,3
8	Thuốc trừ bệnh	lít/kg	0,16 - 0,32
9	Phân bón lá	lít/kg	0,5 – 0,6
III	Hệ thống tưới phun mưa		
1	Ống cấp 1: Ø60 mm	m	30
2	Ống cấp 2: Ø27 mm	m	200
3	Ống cấp 3: Ø21 mm	m	45
4	Béc phun	Cái	30
5	T Ø60 → Ø27	Cái	4
6	Khóa 60 mm	Cái	6
7	Bít Ø60 mm	Cái	4
8	T Ø60 mm	Cái	3
9	Khóa Ø27 mm	Cái	4
10	Bít Ø27 mm	Cái	4
11	Keo dán	Kg	0,5
12	Bít Ø21 mm	Cái	30
13	Máy bơm	Cái	1
14	Bồn ngâm phân	Cái	1
15	Bồn hòa phân	Cái	1
16	Bộ hút phân	Cái	1
IV	Công lao động		
1	Công làm đất	Công	2
2	Công bón phân hữu cơ	Công	2
3	Công làm luống	Công	2
4	Công phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	4
5	Công chăm sóc, thu hoạch	Công	5

PHỤ LỤC VII.11.
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CÂY HOA LAN HỒ ĐIỆP

Quy mô: 01 ha.

Thời gian sinh trưởng: 480 ngày.

Mật độ: 500.000 cây/ha.

Năng suất bình quân đạt: 475.000 cây/ha.

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức
I	Định mức vật tư		
1	Cây giống	Cây	500.000
3	NPK chuyên dùng (30-10-10)	kg	80
4	NPK chuyên dùng (20-20-20)	kg	212,4
5	NPK chuyên dùng (09-45-15)	kg	160
6	Các loại chậu (sang từ loại nhỏ lên loại lớn)		
-	Chậu 1,5 inch (đường kính: 3,81 cm)	Cái	500.000
-	Chậu 2,5 inch (đường kính: 6,35 cm)	Cái	500.000
-	Chậu 3,5 inch (đường kính: 8,89 cm)	Cái	500.000
7	Giá thể: Dớn trắng		27.100
-	Giai đoạn trồng cây (0,0125 kg dớn/ 1 chậu)	kg	6.250
-	Giai đoạn thay chậu 2,5 inch (0,0167 kg dớn/ 1 chậu)	kg	8.350
-	Giai đoạn thay chậu 3,5 inch (0,025 kg dớn/ 1 chậu)	kg	12.500
8	Thuốc BVTV	lít/kg	60
9	Dầu khoáng	kg	5
II	Định mức lao động		
1	Chuẩn bị nhà lưới và giá thể	Công	200
2	Trồng cây vào giá thể (600 cây/công)	Công	833
3	Bón phân + tưới nước (7 ngày/lần x 20 công/lần x 16 tháng)	Công	1.280
4	Thay chậu 2,5 inch (500 cây/công)	Công	1.000
5	Thay chậu 3,5 inch (400 cây/công)	Công	1.250
6	Đào cây và xử lý phân hóa mầm hoa	Công	200
7	Phun thuốc bảo vệ thực vật (10 công/tháng/lần x 16 tháng)	Công	160
8	Đóng gói cây chuyên đi bán	Công	60
9	Vận chuyển phân bón	tấn x km	0,45
10	Vận chuyển chậu, cây giống (khoảng 50g/chậu và cây giống)	tấn x km	25
11	Vận chuyển giá thể	tấn x km	27,1

PHỤ LỤC VII.12.
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT TRỒNG CÂY CẢNH BON SAI
 (Đơn vị tính 100 cây)

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Năm 1	Năm 2
1	Cây phôi căn bản (<i>mai chiếu thủy, sam núi, nguyệt quý, linh sam</i>) có rễ khỏe, đường kính gốc ≥ 3 cm, có các dáng thế.	Cây	100	
2	Chậu (40cm x 40cm x 40cm)	Cái	100	
3	Xơ dừa	Kg	1.000	
4	Phân NPK (chuyên dụng cho cây kiểng)	Kg	20-25	25-30
5	Phân hữu cơ vi sinh (dạng viên)	Kg	400	600
6	Bánh dầu	Kg	20	20
7	Phân bón lá	lít/kg	4	4
8	Thuốc trừ sâu bệnh	Lít/kg	2	2
9	Dây nhôm uốn cành	Kg	20	50
10	Vỏ trấu sống	Kg	330	
11	Công trồng	công	100	
12	Công chăm sóc	công	200	300

PHỤ LỤC VIII. CÂY DƯỢC LIỆU CÁC LOẠI

PHỤ LỤC VIII.1.

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT TRỒNG HỒNG ĐẰNG SÂM (Sâm dây)

a) Định mức trồng Hồng đẳng sâm (Sâm dây) giai đoạn kiến thiết cơ bản

Yêu cầu kỹ thuật

Quy mô: 01 ha.

Khoảng cách: 30cm x 40cm. (khoảng 80.000 cây/ha)

Năng suất bình quân đạt 30 tạ tươi/ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức năm 1	Định mức năm 2
I	Định mức vật tư			
	1. Cây giống	Cây	80.000	
	2. Phân bón			
	- Phân chuồng	tấn	15	
	- Phân Urê	kg	200	200
	- Phân Lân	kg	300	350
	- Phân Kali	kg	150	200
	3. Vôi bột	kg	500	
	4. Thuốc bảo vệ thực vật			
	- Thuốc trừ mối, kiến	lít	10	
	- Thuốc trừ sâu, bệnh	lít/kg	1	2
II	Định mức lao động			
	1. Làm đất			
	- Phát dọn thực bì	Công	10	
	- Cây, cuốc đất: + Thủ công	Công	30	
	+ Máy	ca máy	2	
	2. Lên luống	Công	10	
	3. Trồng cây	Công	38	
	4. Chăm sóc	Công		
	- Bón phân: + Bón lót	Công	10	
	+ Bón thúc	Công	6	9
	- Làm cỏ	Công	45	45
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	6	6
	5. Vận chuyển			
	- Phân bón	tấn x km	16,15	0,75
	- Cây giống	tấn x km	8	

b) Định mức trồng Hồng đẳng sâm (Sâm dây) giai đoạn Thu hoạch

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
	1. Phân bón			
	- Phân Urê	kg	200	
	- Phân Lân	kg	400	
	- Phân Kali	kg	200	
	3. Thuốc bảo vệ thực vật			
	Thuốc trừ sâu, bệnh	lít/kg	2	
II	Định mức lao động			
	1. Chăm sóc			
	- Bón phân	Công	9	
	- Làm cỏ	Công	30	

- Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	4	
2. Thu hoạch			
- Nhổ củ, thu gom	Công	40	
- Phơi sản phẩm	Công	18	
3. Vận chuyển			
- Phân bón	tấn x km	0,8	
- Sản phẩm	tấn x km	3	

Ghi chú: Nếu bón phân vi sinh thay phân chuồng, lượng bón là 3 tấn/ha

PHỤ LỤC VIII.2.

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT TRỒNG 01 HA CÂY ĐƯƠNG QUY

- Mật độ trồng đương quy sẽ phụ thuộc vào từng vùng, từng điều kiện đất đai khác nhau:

Khoảng cách 10 x 25cm/cây tương đương mật độ 40 vạn cây/ha

Khoảng cách 20 x 15cm/cây tương đương mật độ 33 vạn cây/ha

Khoảng cách 20 x 20cm/cây tương đương mật độ 25 vạn cây/ha

Khoảng cách 20 x 25cm/cây tương đương mật độ 20 vạn cây/ha

STT	Hạng mục công việc	ĐVT	Năm thứ nhất	Năm thứ 2	Năm thứ 3 thu hoạch
I	Vật tư				
-	Cây giống	cây	20.000		
-	Phân hữu cơ hoại mục	kg	20.000		
-	Phân hữu cơ vi sinh	kg	4000		500
-	Phân lân	kg	750		
-	Đạm	kg	100	250	200
-	Kali	kg	125	60	65
-	Thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc sinh học, chế phẩm sinh học	kg	10	10	10
-	Công cụ, dụng cụ (cuốc, xẻng, rựa....)	cái	9		
II	Nhân công				
-	Xử lý thực bì	công	20		
-	Làm luống xử lý đất	công	20		
-	Khuân vác và bón phân	công	20		
-	Đào phân và lấp hố	công	20	20	20

STT	Hạng mục công việc	ĐVT	Năm thứ nhất	Năm thứ 2	Năm thứ 3 thu hoạch
-	Khuân vác cây giống và trồng	công	20		
-	Chăm sóc (phát, nhổ cỏ; xới xáo, vun gốc; phun thuốc, bón phân...)	công	100	100	100
-	Công bảo vệ:	công/ha/năm	7,28	7,28	7,28
	Thu hoạch	công			100
III	Chi phí khác				
-	Vận chuyên, gùi cồng: cây giống, vật tư, vật liệu,... từ nơi tập kết hàng hóa đến địa điểm trồng	công/1kg/1km	5,4	0,02	5

PHỤ LỤC VIII.3.

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT TRỒNG 01 HA CÂY SA NHÂN

Tùy mật độ cây trồng chính mà mật độ trồng sa nhân khác nhau. Nhìn chung khoảng từ 6000 – 9000 cây/ha khi trồng thuần và 2500 đến 3500 khi trồng xen.

STT	Hạng mục công việc	ĐVT	Năm 1	Năm 2	Năm 3
1	Vật tư				
-	Cây giống	cây	2.750		
	Phân bón NPK 5:10:3 (kg)	kg	400	500	600
-	Phân hữu cơ hoai mục	kg	1.250		
-	Phân hữu cơ vi sinh	kg	500	500	500
-	Thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc sinh học, chế phẩm sinh học	kg	10	10	10
-	Công cụ, dụng cụ (cuốc, xẻng, rựa....)	cái	9		
2	Nhân công				
-	Xử lý thực bì	công	20		
-	Đào hố (30cm x 20cm x 30cm)	công	50		
-	Khuân vác và bón phân	công	20		
-	Đào phân và lấp hố	công	20	20	20
-	Khuân vác cây giống và trồng	công	20		
-	Chăm sóc (phát, nhổ cỏ; xới xáo, vun gốc; phun thuốc, bón phân...)	công	100	100	100
-	Công bảo vệ:	công/ha/năm	7,28	7,28	7,28
	Thu hoạch	công			100
3	Chi phí khác				



STT	Hạng mục công việc	ĐVT	Năm 1	Năm 2	Năm 3
-	Vận chuyển, gùi công: cây giống, vật tư, vật liệu,... từ nơi tập kết hàng hóa đến địa điểm trồng	công/ 1kg/1km	3	1	5

PHỤ LỤC VIII.4.
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT TRỒNG CÂY ĐÌNH LĂNG
(Tính cho 1 ha)

Yêu cầu kỹ thuật:

Mật độ trồng thuần 40.000 cây

Mật độ Đình Lăng trồng xen trong cà phê vối: 6.667 cây (khoảng cách 3m x 0,5m).

Mật độ Đình Lăng trồng xen cây bơ: 10.000 cây/ha (khoảng cách 1m x 0,5m).

STT	Hạng mục	ĐVT	Năm thứ nhất	Năm thứ 2	Năm thứ 3
1	Vật tư				
-	Lượng giống (Cây)		40.000		
-	Cây trồng dặm (cây)		4.000		
-	Phân chuồng	Kg	8.000		
-	Lân Supe	Kg	500	800	1.200
-	Đạm Urê	Kg	300	500	860
-	Kali Clorua	Kg	110	330	460
-	Công cụ, dụng cụ (cuốc, xẻng, rựa....)	cái	9		
2	Nhân công				
-	Xử lý thực bì	công	20		
-	Đào hố (30cm x 20cm x 30cm)	công	50		
-	Khuân vác và bón phân	công	20		
-	Đào phân và lấp hố	công	20	20	20
-	Khuân vác cây giống và trồng	công	20		
-	Chăm sóc (phát, nhổ cỏ; xới xáo, vun gốc; phun thuốc, bón phân...)	công	100	100	100
-	Công bảo vệ	công/ ha/năm	7,28	7,28	7,28
	Thu hoạch	công			100
3	Chi phí khác				



-	Vận chuyển, gùi công: cây giống, vật tư, vật liệu,... từ nơi tập kết hàng hóa đến địa điểm trồng	công/ 1kg/1km	20	1	7
---	--	------------------	----	---	---

PHỤ LỤC VIII.5.
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT TRỒNG CÂY BA KÍCH
(Tính cho 1 ha)

Mật độ trồng tùy thuộc vào phương thức trồng (trồng thuần hay trồng xen dưới tán), độ dốc của đất, độ dày của tầng đất, độ phì của đất, khả năng chăm sóc.

+ Đối với trồng dưới tán cây (cây ăn quả trong vườn hộ, cây rừng tự nhiên, cây rừng trồng). Mật độ trồng khoảng 1000 – 4500 cây/ha.

+ Đối với trồng thuần trong điều kiện đất dốc trên 10 độ đến dưới 250, có đủ điều kiện tưới và thoát nước tốt. Mật độ khoảng 2500 – 5000 cây/ha.

+ Đối với đất có độ dốc dưới 10 độ, đất tốt, tầng đất dày, thoát nước với điều kiện chăm sóc tốt: Mật độ trồng khoảng 5500 – 8.000 cây/ha.

STT	Hạng mục	ĐVT	Năm thứ nhất	Năm thứ 2	Năm thứ 3
1	Vật tư				
-	Lượng giống (Cây)		1.000		
-	Cây trồng dặm (cây)		100		
-	Phân chuồng	Kg	2.000		
-	Lân Supe	Kg	200	250	300
-	Đạm Urê	Kg	50	55	60
-	Kali Clorua	Kg	80	100	130
-	Công cụ, dụng cụ (cuốc, xẻng, rựa....)	cái	9		
2	Nhân công				
-	Xử lý thực bì	công	20		
-	Đào hố (30cm x 20cm x 30cm)	công	50		
-	Khuân vác và bón phân	công	20		
-	Đào phân và lấp hố	công	20	20	20
-	Khuân vác cây giống và trồng	công	20		
-	Chăm sóc (phát, nhổ cỏ; xới xáo, vun gốc; phun thuốc, bón phân...)	công	100	100	100
-	Công bảo vệ:	công/ ha/năm	7,28	7,28	7,28
	Thu hoạch	công			100

STT	Hạng mục	ĐVT	Năm thứ nhất	Năm thứ 2	Năm thứ 3
3	Chi phí khác				
-	Vận chuyển, gửi công: cây giống, vật tư, vật liệu,... từ nơi tập kết hàng hóa đến địa điểm trồng	công/ 1kg/1km	4	1	7

PHỤ LỤC VIII.6.

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CHO 1 HA CÂY SACHI

Yêu cầu kỹ thuật:

- Giai đoạn Kiến thiết cơ bản có một năm trồng mới, 2 năm kiến thiết cơ bản,
- Giai đoạn kinh doanh: 22 năm thu hoạch.

Quy mô: 01 ha.

Cách trồng:

Thông thường trồng xen theo điều kiện tỉnh Đắk Nông khoảng cách: 2,5m x 3m. (Mật độ: 1.333 cây/ha). Khi thâm canh trồng tập trung có thể bố trí mật độ khác nhau từ 1800 cây/ha đến 5400 cây/ha có thể trồng mật độ 3300 cây/ha, bố trí hàng cách hàng 3m (cọc giữa luống), cây cách cây 2m, trên luống trồng 2 hàng cây cách cọc bê tông sang hai bên 40cm (hoặc bố trí so le).

Định mức vật tư sản xuất 1.333 cây /ha cho 3 năm đầu.

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức năm trồng mới	Định mức năm 2	Định mức năm 3
1	Cây giống	cây	1.333	133	
2	Vật liệu				
	Cọc làm giàn	trụ	1.333		
	Dây kẽm làm giàn 4mm	kg	550		
	Dây kẽm làm giàn 2,4mm	kg	800		
	Dây kẽm cột 0,5mm	kg	20		
3	Phân bón				
-	Phân hữu cơ (phân chuồng hoai mục)	kg	6.665,0		7.624,8
-	NPK 15-15-15	kg	266,6	293,3	322,6
-	Phân lân	kg	333,3	366,6	403,2
-	Ka ly	kg	6.665,0	7.331,5	8.064,7
	Chế phẩm <i>Tricoderma</i> (dòng <i>Gold, Nem, Meta, ...</i>)	kg	20,0	22,0	24,2

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức năm trồng mới	Định mức năm 2	Định mức năm 3
4	Thuốc bảo vệ thực vật				
-	Belat, Fastas ...	lít/kg	0,56	1,14	1,14
-	Vôi bột	kg	399,9	200	200
	Sunfat đồng	lít/kg	0,85	1	1
5	Vật tư khác				
	Vật tư khác (Kéo, cưa, bình xịt, thùng, bao, choái cố định gốc, đồ bảo hộ lao động...).	Bộ	1	1	
	Dầu tưới nước (5 m ³ nước/1 lít dầu). Sáu tháng đầu tưới 20 lần/6 tháng đầu, các năm sau tăng lên	Lít	110	121,0	133,1
	Ống nước nhựa Ø= 45 cm (3 cuộn 55kg/3 năm)	Kg	175		175
6	Công lao động				
	1. Làm đất				
	- Chuẩn bị đất trồng, phát dọn thực bì	Công	10		
	- Thiết kế phóng lô	Công	3		
	- Đào hố (40cm x40cm x 40cm)	Công	28		
	Làm giàn leo (chôn trụ, căng dây)	Công	70		
	2. Trồng chính + dặm	Công	9		
	3. Chăm sóc				
	- Tưới	Công	5	7	10
	- Bón phân	Công	18	18	18
	- Làm cỏ, tỉa cành, ...	Công	21	12	12
	- Thuốc bảo vệ thực vật	Công	2	2	2

***Ghi chú:** Định mức hệ thống nước tưới chỉ mang tính chất tham khảo, các hình thức tưới nhỏ giọt, tưới tiết kiệm tùy vào điều kiện trồng. Mật độ cây trồng còn phụ thuộc vào loại cây trồng chính, hình thức trồng thâm canh, độ dốc, loại đất, ...